

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

Căn cứ Kết luận số 382-KL/TU ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh phê duyệt đề cương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6170/TTr-STC ngày 30 tháng 5 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 84/BC-HĐTD ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

1. Phần lãnh thổ đất liền

Phạm vi lập quy hoạch phần lãnh thổ đất liền bao gồm toàn bộ phần diện tích tự nhiên tỉnh Thanh Hóa, quy mô 11.111,16 km², được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp các tỉnh Ninh Bình, Phú Thọ, Sơn La;
- Phía Nam: giáp tỉnh Nghệ An;
- Phía Đông: giáp vịnh Bắc Bộ, biển Đông;
- Phía Tây: giáp tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào.

Tọa độ địa lý tỉnh Thanh Hóa từ vĩ tuyến 19°18' Bắc đến 20°40' Bắc, kinh tuyến 104°22' Đông đến 106°05' Đông.

2. Phần không gian biển

Phạm vi không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thống nhất, đồng bộ, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Quy hoạch vùng Đồng bằng Sông Hồng.

b) Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của tỉnh, lợi thế so sánh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Phát triển hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, nhất là vùng đồng bằng và ven biển với vùng miền núi, giữa đô thị với nông thôn, giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo. Phát triển một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác làm động lực, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế - xã hội Thanh Hóa phát triển. Xây dựng Thanh Hóa thực sự trở thành cực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Vùng đồng bằng sông Hồng.

c) Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho Nhân dân; bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình phát triển. Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn quá trình đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, hài hòa với thiên nhiên. Kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử 1000 năm Danh xưng Thanh Hóa, xây dựng Thanh Hóa văn minh, thân thiện, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Lấy truyền thống lịch sử, văn hiến và cách mạng, các giá trị di sản văn hóa, tư duy sáng tạo, khát vọng vươn lên của con người Thanh Hóa làm nền tảng, nguồn lực nội sinh và động lực mạnh mẽ cho sự phát triển.

d) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực thúc đẩy phát triển. Lấy nguồn lực nhà nước khơi dậy, dẫn dắt nguồn lực xã hội, kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, minh bạch; phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; trong đó phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, bảo đảm quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng hằng năm từ 11% trở lên; chuyển mạnh mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị tăng thêm cao, du lịch và dịch vụ logistics. Phát triển đột phá khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao năng lực quản trị, năng suất lao động, sức cạnh tranh và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa; giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn, thể thao thành tích cao trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; đưa Thanh Hóa trở thành một trong những

trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ, từng bước trở thành trung tâm công nghệ cao về y học và dược học. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Cải thiện rõ nét đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước, một cực tăng trưởng mới cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc. Sau năm 2030 đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển của đô thị loại I, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 11% trở lên.

+ Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP đến năm 2030: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5%; công nghiệp - xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33%; thuế sản phẩm chiếm 5%.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2030 đạt 30%.

+ Tỷ trọng giá trị tăng thêm của công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP năm 2030 đạt 36% trở lên.

+ Thu nhập bình quân đầu người năm 2030 đạt 90 triệu đồng trở lên.

+ GRDP bình quân đầu người năm 2030 đạt 7.900 USD trở lên.

+ Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 840 nghìn tỷ đồng trở lên.

+ Hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 5,2.

+ Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn.

+ Số doanh nghiệp thành lập mới 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 15.000 doanh nghiệp trở lên.

+ Tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 7% trở lên.

+ Trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2030 đạt 15 tỷ USD trở lên.

+ Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030 đạt tối thiểu 50%.

+ Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 tăng thêm ít nhất 50.000 ha; trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 10.000 ha trở lên.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội hằng năm đạt 8,1% trở lên.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế năm 2030 đạt 55% trở lên.

+ Số căn hộ nhà ở xã hội được xây dựng mới trong 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 7.500 căn hộ trở lên.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới cao hơn trung bình chung của cả nước.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động đến năm 2030 dưới 20%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân hằng năm từ 1% trở lên.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 80% trở lên; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35% trở lên.

+ Số bác sĩ trên một vạn dân đến năm 2030 đạt 19 bác sĩ/10.000 dân.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 95% trở lên.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 88,5% trở lên.

+ Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao năm 2030 đạt 59,5% trở lên.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 đạt 54,5% trở lên.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030 đạt 99,5%; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 75%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt 95%.

- Về an ninh, quốc phòng:

+ Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự hằng năm đạt 80% trở lên; phấn đấu đến năm 2030 đạt tiêu chí “tỉnh không ma túy”.

+ 100% số xã, phường có lực lượng dân quân thường trực.

3. Các đột phá phát triển

a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình; tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch, công bằng, hấp dẫn, có sức cạnh tranh quốc tế cho phát triển. Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; thu hút hiệu quả các nguồn lực, các nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn tham gia phát triển tỉnh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế nhà nước theo hướng kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch; rà soát, tháo gỡ các rào cản về thể chế, chính sách thuộc thẩm quyền của tỉnh theo hướng công khai, minh bạch, ổn định; đổi

mới phương thức quản lý nhà nước theo hướng hiện đại, xây dựng chính quyền số, chuyển từ kiểm soát sang kiến tạo, từ can thiệp trực tiếp sang gián tiếp, từ tiền kiểm sang hậu kiểm, phù hợp với nguyên tắc và thông lệ quốc tế. Tăng cường năng lực hội nhập và kết nối quốc tế, tập trung phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng, làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

b) Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, bảo đảm kết nối hiệu quả nội tỉnh, liên vùng và quốc tế gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm của vùng Bắc Trung Bộ và quốc gia; đồng thời đẩy mạnh phát triển hạ tầng khu vực miền núi, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung hoàn thiện mạng lưới giao thông đa phương thức kết nối với các trung tâm kinh tế, cảng biển, cảng hàng không, khu kinh tế, khu công nghiệp của tỉnh với các vùng trong cả nước và quốc tế. Phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng khoa học và công nghệ.

c) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế mới (kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế không gian tầm thấp...); phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, tạo động lực phát triển mới, nâng cao hiệu quả trên các lĩnh vực và chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, uy tín, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự phát triển của tỉnh; đội ngũ doanh nhân có tâm, có tầm, tuân thủ pháp luật, có khát vọng làm giàu chính đáng, có trách nhiệm với xã hội; đội ngũ chuyên gia giỏi, công nhân lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Thanh Hóa phát triển giàu đẹp, văn minh và hiện đại; phát triển toàn diện và kiểu mẫu của cả nước. Phát triển Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng kinh tế số, kinh tế tri thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị tăng thêm cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia và các nước trong khu vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh, tương thích với mô hình công dân thông minh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa theo mô hình “05 trụ cột phát triển - 03 không gian kinh tế - 05 trung tâm động lực - 06 hành lang kinh tế” như sau:

1.1. Các ngành, lĩnh vực quan trọng (trụ cột phát triển)

Đẩy mạnh 03 ngành trụ cột đã xác định (công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp; du lịch) và tiếp tục xây dựng 02 lĩnh vực tiềm năng định hướng trở thành trụ cột phát triển mới (khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; logistics và dịch vụ cảng). Cụ thể như sau:

a) Công nghiệp (trong đó có trụ cột công nghiệp chế biến, chế tạo)

- Phát triển Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước, trọng tâm là công nghiệp năng lượng và công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững. Gắn phát triển công nghiệp của tỉnh với định hướng hình thành khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành vùng động lực quốc gia về công nghiệp, có vai trò lan tỏa trong vùng và cả nước.

- Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, các dự án liên quan đến các công nghệ chiến lược phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; hạn chế và dần loại bỏ các dự án công nghệ lạc hậu, thâm dụng lao động, tiêu hao tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Từng bước nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển các ngành công nghiệp mới nổi, các ngành công nghiệp có hàm lượng phát thải các-bon thấp, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, công nghệ cao bên cạnh các ngành công nghiệp nền tảng thế mạnh của tỉnh như: công nghiệp năng lượng, lọc hóa dầu, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ.

- Tổ chức không gian công nghiệp tập trung gắn với các hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông và các hành lang Đông - Tây, lấy Khu kinh tế Nghi Sơn gắn với Cảng biển làm hạt nhân, tạo động lực lan tỏa phát triển toàn tỉnh và tăng cường liên kết vùng. Khuyến khích thu hút đầu tư các dự án sử dụng nhiều lao động, chế biến nông lâm sản địa phương tại khu vực trung du và miền núi.

b) Nông nghiệp (ngành trụ cột)

Chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái; tổ chức lại sản xuất theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với thị trường và chuỗi giá trị. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển các vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số; phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp sinh thái, tập trung vào các sản phẩm chủ lực của tỉnh có lợi thế cạnh tranh, gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác và liên kết sản xuất nhằm nâng cao giá trị tăng thêm và sức cạnh tranh của nông nghiệp tỉnh.

- Về trồng trọt: Hình thành các vùng sản xuất theo hướng giảm phát thải, với các sản phẩm sạch, hữu cơ, an toàn thực phẩm, tiêu thụ trong nước và hướng

đến xuất khẩu, từng bước hình thành thị trường tín chỉ các-bon trong nông nghiệp. Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả các vùng nguyên liệu gắn với chế biến; thu hút đầu tư các dự án chế biến sâu gắn với phát triển vùng nguyên liệu.

- Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị, bảo đảm an toàn dịch bệnh và môi trường; tập trung vào các sản phẩm chủ lực như thịt gia cầm, thịt trâu, thịt bò, sữa bò và các sản phẩm từ sữa, đồng thời phát triển các mô hình chăn nuôi đặc sản, chăn nuôi hữu cơ gắn với thương hiệu tại khu vực miền núi; thu hút đầu tư nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm, các sản phẩm từ sữa gắn với phát triển vùng chăn nuôi tập trung.

- Về lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp gắn với nâng cao giá trị kinh tế rừng, kết hợp du lịch sinh thái và kinh doanh tín chỉ các-bon; phát triển rừng sản xuất gỗ lớn, cây dược liệu và cây dưới tán rừng; xây dựng thương hiệu vùng nguyên liệu tre, luồng miền núi gắn với chế biến sâu, giá trị gia tăng cao.

- Về thủy sản: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với xuất khẩu; thực hiện phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác, nuôi trồng, dịch vụ hậu cần và chế biến thủy sản theo chuỗi giá trị; tăng sản lượng nuôi trồng, giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; đầu tư nâng cấp cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão, đồng thời thực hiện các giải pháp chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

c) Du lịch (ngành trụ cột): Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế trụ cột, theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả. Đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước, liên kết vùng cùng với Nghệ An, Hà Tĩnh trở thành một trong 5 khu vực động lực phát triển du lịch của quốc gia. Tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính:

- Du lịch biển: Tập trung tại các khu vực ven biển, trọng tâm là Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến, khu du lịch Hải Hòa (phường Tĩnh Gia) và khu vực ven biển các xã Quảng Ninh - Quảng Bình - Tiên Trang. Phát triển các sản phẩm du lịch khám phá biển đảo tại khu vực đảo Hòn Nẹ và Hòn Mê; du lịch khám phá đáy biển và các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp khác như nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo. Phát triển các loại hình du lịch thể thao biển.

- Du lịch sinh thái cộng đồng: Tập trung tại các khu vực được phép phát triển du lịch thuộc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng lân cận; trọng tâm là các Vườn Quốc gia Bến En, Xuân Liên, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Suối cá Cẩm Lương, khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và các điểm du lịch sinh thái tại các khu vực miền núi...

- Du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử: Tập trung phát triển du lịch tại các di tích văn hóa, lịch sử kết hợp với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh như: Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ; các khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Hang Con Moong, Sầm Sơn, đền Am Tiên - núi Nưa, Phú Na, Cửa Đật và các lễ hội văn hóa được xếp loại, công nhận trên địa bàn tỉnh.

d) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (xây dựng thành trụ cột tiềm năng)

Đầu tư, tạo tiền đề để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực trong nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh Thanh Hóa; gắn chặt với các ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; lấy doanh nghiệp làm trung tâm, dữ liệu làm tài nguyên, nhân lực chất lượng cao làm yếu tố quyết định.

Nghiên cứu, xây dựng khu công nghệ cao, khu kinh tế số và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, các công nghệ mới trong các ngành, lĩnh vực. Thu hút các doanh nghiệp công nghệ đầu tư, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh tại tỉnh Thanh Hóa.

Ưu tiên bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, công nghệ số, cơ sở dữ liệu lớn; chú trọng đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học - công nghệ chất lượng cao; phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

e) Logistics và dịch vụ cảng biển (xây dựng thành trụ cột tiềm năng)

Phát triển lĩnh vực logistics và dịch vụ cảng biển theo hướng hiện đại, đồng bộ, hiệu quả, gắn với Khu kinh tế Nghi Sơn và hệ thống giao thông liên vùng, từng bước hình thành trung tâm logistics của khu vực Bắc Trung Bộ.

Quy hoạch, thu hút đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ logistics gồm trung tâm logistics, kho bãi, kho ngoại quan, kho lạnh, trung tâm phân phối hàng hóa gắn với các khu công nghiệp, vùng sản xuất và các đầu mối giao thông quan trọng. Khuyến khích phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics tích hợp; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành và kết nối chuỗi cung ứng.

Nâng cao tỷ trọng hàng container, giảm chi phí logistics, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; về dài hạn, xây dựng hệ sinh thái logistics và dịch vụ cảng biển hiện đại, xanh, bền vững, góp phần đưa Thanh Hóa trở thành cửa ngõ xuất khẩu và nhập khẩu quan trọng của khu vực.

1.2. Các không gian kinh tế

Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa với 03 không gian, gồm:

- Không gian khu vực biển và ven biển: bao gồm vùng biển, hải đảo của tỉnh, các xã, phường ven biển: là khu vực phát triển kinh tế biển và chuỗi đô thị, khu dân cư, dịch vụ ven biển.

- Không gian khu vực đồng bằng: Là vùng giao thoa đô thị và nông thôn, phát triển các dịch vụ cơ bản, các khu định cư truyền thống và đô thị mới; phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp giá trị tăng thêm cao.

- Không gian khu vực trung du và miền núi phía Tây: Là khu vực bảo vệ sinh thái đầu nguồn, bảo vệ quốc phòng an ninh vùng biên giới; phát triển kinh

tế lâm nghiệp và biên mậu, du lịch sinh thái và cộng đồng; từng bước cải thiện đời sống Nhân dân khu vực miền núi, dân tộc thiểu số.

Tích hợp các hoạt động kinh tế mặt đất, mặt nước, vùng trời (không gian kinh tế tầm thấp), không gian ngầm trong các vùng và liên vùng trong tỉnh.

1.3. Các trung tâm kinh tế động lực

Phát triển 05 trung tâm kinh tế động lực theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Trung tâm kinh tế động lực tại phía Nam (Khu Kinh tế Nghi Sơn, cực tăng trưởng cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là một trong những trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước; một khu vực phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng, công nghiệp nền tảng, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo, dịch vụ gắn với khai thác hiệu quả Cảng biển Nghi Sơn.

- Trung tâm động lực tại trung tâm tỉnh (Khu vực Đô thị Thanh Hóa và phụ cận, là cực tăng trưởng trung tâm tỉnh và cấp vùng thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thanh Hóa; là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và vùng phía Nam đồng bằng sông Hồng; là đầu mối giao lưu của tỉnh Thanh Hóa với cả nước và quốc tế; có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh; đô thị phát triển xanh, thông minh, hiện đại trên cơ sở khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển mạnh dịch vụ và công nghiệp, nhất là dịch vụ chất lượng cao; phát triển du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy giá trị lịch sử, cảnh quan hai bên bờ sông Mã, bản sắc văn hóa Xứ Thanh.

- Trung tâm động lực tại phía Đông (Khu vực phát triển đô thị dịch vụ, du lịch biển với trung tâm là Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến, là cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm du lịch của tỉnh Thanh Hóa, các tỉnh phía Bắc và cả nước, mang tầm vóc quốc tế. Phát triển du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch biển, phát triển dịch vụ, cụm chế biến và xuất khẩu thủy sản và cụm nông nghiệp công nghệ cao phục vụ du lịch.

- Trung tâm động lực tại phía Bắc (Khu vực Bỉm Sơn - Thạch Quảng và phụ cận, là cực tăng trưởng vệ tinh thuộc Vùng động lực Bắc Trung Bộ): Là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch tại cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, kết nối với tỉnh Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc.

- Trung tâm động lực tại phía Tây (Khu vực Lam Sơn - Sao Vàng và phụ cận, là cực tăng trưởng đôi trọng, cân bằng phát triển khu vực phía Tây với vùng ven biển): Là trung tâm kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn và cảnh quan hai bờ sông Chu.

1.4. Các hành lang kinh tế

Gồm 06 hành lang kinh tế, phát triển theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Đông: Là trục trung tâm của tỉnh theo hướng Bắc Nam, giữ vai trò liên kết chính giữa Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường QL1 và đường cao tốc Bắc Nam.

(2) Hành lang kinh tế Bắc - Nam phía Tây: Lấy đường Hồ Chí Minh (Xa lộ nông nghiệp) làm trục kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An; đặc biệt là các xã khu vực trung du và miền núi của tỉnh.

(3) Hành lang kinh tế Đông - Tây: Là trục trung tâm của cả tỉnh theo hướng Đông - Tây; giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế, đô thị và dịch vụ của cả tỉnh. Kết nối Đô thị Sầm Sơn - Đô thị Thanh Hóa - Lam Sơn Sao Vàng thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ Đô thị Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân.

(4) Hành lang kinh tế Đông Bắc: Là tuyến hành lang kết nối Cảng Lạch Sung - khu vực Nga Sơn - khu vực Bỉm Sơn - khu vực Thạch Quảng với các tỉnh phía Bắc thông qua QL217B, QL217 và đường Hồ Chí Minh.

(5) Hành lang kinh tế ven biển: Là hành lang kết nối Thanh Hóa với các tỉnh, thành phố ven biển phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An qua tuyến đường bộ ven biển và quốc lộ 10.

(6) Hành lang kinh tế quốc tế: Là tuyến hành lang kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (QL47B), đường Hồ Chí Minh, QL15, QL217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Ngành dịch vụ, thương mại

Phát triển lĩnh vực dịch vụ, thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ. Tập trung hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống phân phối hàng hóa theo mô hình đa tầng; ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi bán lẻ hiện đại tại các đô thị trung tâm như đô thị Thanh Hóa, Bỉm Sơn, Sầm Sơn và Nghi Sơn; đồng thời củng cố, nâng cấp hệ thống chợ truyền thống, chợ đầu mối tại khu vực nông thôn, miền núi, bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt.

Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chuyển đổi số trong hoạt động thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia các sàn giao dịch điện tử, mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển các ngành dịch vụ giá trị tăng thêm cao như tài chính, ngân hàng; bảo hiểm, giáo dục đào tạo, y tế, tư vấn, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ số, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đến năm 2030, hình thành hệ thống dịch vụ, thương mại đồng bộ, hiệu quả; về dài hạn, phát triển theo hướng số hóa, xanh hóa, nâng cao chất lượng,

góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng đời sống Nhân dân.

b) Giáo dục và đào tạo: Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước; phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng hóa các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đảm bảo về số lượng, cơ cấu, trình độ.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường học phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; bảo đảm phân bố hợp lý giữa các vùng, miền, địa bàn dân cư; tăng cường đầu tư bảo đảm đủ số trường, lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu. Bố trí nguồn lực xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới và các xã khác thuộc vùng miền núi.

Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Đến năm 2030, phấn đấu đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ, từng bước trở thành trung tâm công nghệ cao về y học và dược học. Xây dựng hệ thống y tế tỉnh Thanh Hóa gồm hệ thống y tế công lập và ngoài công lập tiên tiến, hiện đại và hội nhập, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, số năm sống khỏe để người dân phát triển toàn diện, được tiếp cận đầy đủ, công bằng các dịch vụ y tế; phát triển y tế chuyên sâu; đẩy mạnh khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; nâng cao năng lực y tế dự phòng gắn với đổi mới y tế cơ sở; phát huy thế mạnh y học cổ truyền; phát triển nguồn nhân lực; cải thiện chất lượng dân số; bảo đảm an toàn thực phẩm, trợ giúp xã hội, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và tăng cường phòng, chống tệ nạn xã hội.

d) Văn hóa, thể thao

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, thể thao. Tăng cường quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng lộ trình, tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao; phát triển ngành công nghiệp văn hóa theo hướng hiệu quả, bền vững. Nâng cao thành tích các môn thể thao có thế mạnh, giữ vững vị trí trong nhóm dẫn đầu về thể dục, thể thao của cả nước. Phát triển các cơ sở văn hóa, thể thao

gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; ứng dụng khoa học - công nghệ và mô hình quản trị tiên tiến, thích ứng yêu cầu phát triển dài hạn; tăng cường sự tham gia của Nhân dân tại các không gian văn hóa, thể thao công cộng.

e) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Phát triển thị trường lao động tỉnh Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới; phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Có cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, lao động kỹ thuật cao, nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ, công nghiệp, logistics, y tế, giáo dục và chuyển đổi số; khuyến khích đội ngũ trí thức, chuyên gia, người Thanh Hóa ở trong và ngoài nước tham gia đóng góp phát triển tỉnh. Đẩy mạnh số hóa, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu người lao động, chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, kết nối dữ liệu việc làm, bảo hiểm thất nghiệp và giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả dự báo, kết nối cung - cầu lao động và tư vấn việc làm.

Không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân, giảm chênh lệch mức sống giữa các khu vực đô thị, nông thôn, miền núi, ven biển. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Thực hiện công tác chăm sóc người có công và các chính sách an sinh xã hội; hỗ trợ những người yếu thế vươn lên hòa nhập cộng đồng. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

g) Đối ngoại và hội nhập quốc tế: xác định phương châm đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng thường xuyên, chủ động, sâu rộng, toàn diện và hiệu quả, gắn liền với các mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tập trung triển khai hiệu quả đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước trên cả ba trụ cột: đối ngoại Đảng, ngoại giao chính quyền và đối ngoại Nhân dân.

h) Quốc phòng, an ninh: Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang Nhân dân vững mạnh toàn diện, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, có sức chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; sẵn sàng tham gia ứng phó hiệu quả với các tình huống an ninh phi truyền thống xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư xây dựng Doanh trại đóng quân Công an tỉnh, các công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tăng cường bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực; chủ động đấu tranh, trấn áp, điều tra, truy tố, xét xử các loại tội phạm; kiểm chế, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; phấn đấu đến năm 2030: Thanh Hóa đạt tiêu chí “Tỉnh không ma túy”.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN; CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Phương hướng phát triển đô thị và nông thôn

1.1. Phương hướng phát triển đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt tối thiểu 50%.

Lồng ghép nội dung phát triển đô thị thông minh trong quy hoạch các đô thị trong hệ thống đô thị.

Phát triển các tuyến giao thông công cộng dọc các hành lang kinh tế - đô thị, kết nối các trung tâm động lực làm cơ sở hình thành các trục phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Phát triển đô thị theo mô hình TOD tại khu vực xung quanh các Ga đường sắt tốc độ cao tại Đô thị Thanh Hóa và Khu Kinh tế Nghi Sơn.

Phát triển các chuỗi đô thị, dịch vụ du lịch ven biển; chuỗi đô thị, dịch vụ cảnh quan sinh thái, văn hóa lịch sử dọc hai bên bờ sông Mã, sông Chu.

Các đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được tổ chức theo mạng lưới đa trung tâm gồm có: 09 đô thị có phạm vi gồm nhiều xã, phường; 17 đô thị mới có phạm vi 1 xã; 12 khu vực đô thị nằm trong xã đã được công nhận loại đô thị.

a) Đô thị có phạm vi gồm nhiều xã, phường:

- Đô thị Thanh Hóa là đô thị trung tâm phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời có vai trò là đô thị trung tâm tỉnh, là đô thị hiện hữu loại II;

- Các đô thị động lực thuộc tỉnh gồm 04 đô thị:

+ Đô thị Bim Sơn là đô thị động lực phía Bắc, là đô thị hiện hữu loại II mở rộng;

+ Đô thị Nghi Sơn là đô thị động lực phía Nam; là đô thị hiện hữu loại III, đến năm 2030 là đô thị loại II;

+ Đô thị Sầm Sơn là đô thị động lực phía Đông, là đô thị hiện hữu loại II;

+ Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng là đô thị động lực phía Tây, là đô thị mới có phạm vi nhiều xã, sau năm 2030 là đô thị loại II.

- Các đô thị có tính chất đô thị liên kết, đô thị vệ tinh và hạt nhân vùng nông thôn, gồm: 04 đô thị Hoằng Hóa, Quảng Xương, Thiệu Hóa, Tân Ninh là các đô thị mới có phạm vi nhiều xã loại III.

b) Đô thị mới phạm vi 01 xã là đô thị loại III: gồm 17 đô thị.

c) Khu vực đô thị thuộc xã được xác định trong quy hoạch chung xã (các thị trấn cũ, các khu vực đô thị mới thuộc xã đã được công nhận loại): gồm 12 khu vực đô thị.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo)

1.2. Phương hướng phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp. Tiếp tục hoàn thiện nông thôn theo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng nâng cao chất lượng, tập trung vào phát triển kinh tế xanh, chuyển đổi số trong nông nghiệp, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn.

Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

1.3. Phương hướng tổ chức đơn vị hành chính

Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã phù hợp với quy định pháp luật, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc điểm, điều kiện tự nhiên, xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực quản lý của bộ máy chính quyền địa phương; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính tỉnh, cấp xã để giải quyết các vấn đề còn tồn tại, bất hợp lý cho phù hợp.

2. Phương hướng phát triển các khu chức năng

2.1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

- Tiếp tục phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm cảng biển, công nghiệp, dịch vụ và đô thị ven biển trọng điểm của cả nước.

- Nghiên cứu thành lập Khu kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hóa nhằm phát triển không gian kinh tế công nghệ cao; thu hút doanh nghiệp công nghệ, đổi mới sáng tạo và dịch vụ số; đồng thời kết nối với hạ tầng cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, logistics và đô thị thông minh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số của tỉnh và vùng động lực Bắc Trung Bộ. Khu kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hóa dự kiến gồm 02 phân khu: phân khu 1 có vị trí tại khu vực Đô thị Thanh Hóa và các phường, xã lân cận; phân khu 2 có vị trí tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng và các xã lân cận.

- Định hướng phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo trên cơ sở Cửa khẩu quốc tế Na Mèo sau năm 2030.

- Nghiên cứu hình thành các Khu thương mại tự do gắn với phát triển của các Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2.2. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp

- Diện tích đất quy hoạch công nghiệp trong khu kinh tế đến năm 2030 đạt khoảng 4.500ha; giai đoạn sau năm 2030 đạt khoảng 9.500ha.

- Bố trí 21 Khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế Nghi Sơn gồm 15 khu công nghiệp đã có trong quy hoạch và 06 khu công nghiệp bổ sung mới; tổng diện tích đất quy hoạch khu công nghiệp ngoài Khu kinh tế Nghi Sơn đến năm 2030 đạt khoảng 5.760 ha; diện tích quy hoạch sau năm 2030 đạt khoảng 7.950 ha.

- Chuyển đổi mô hình sang cụm công nghiệp đối với 04 khu công nghiệp khó khăn về diện tích và khả năng thu hút đầu tư gồm: Khu công nghiệp Thạch Quảng, Khu công nghiệp Ngọc Lặc, Khu công nghiệp Bãi Trành, Khu công nghiệp Phong Ninh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo)

2.3. Phương hướng phát triển các cụm công nghiệp

Đưa ra khỏi quy hoạch 51 cụm công nghiệp; bổ sung mới 24 cụm công nghiệp; điều chỉnh thông tin 74 cụm công nghiệp. Sau khi điều chỉnh, đến năm 2030 toàn tỉnh quy hoạch có 89 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 4.204ha; sau năm 2030, quy hoạch có 99 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 4.776ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo)

2.4. Phương hướng phát triển các khu du lịch

- Phát triển Khu Du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến là khu du lịch biển quốc gia phục vụ đa dạng sản phẩm cho khách du lịch, trong đó có sản phẩm du lịch chất lượng cao; thu hút đầu tư các trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế.

- Phát triển các Khu du lịch Bến En, Khu du lịch Pù Luông là các khu du lịch quốc gia tiềm năng sau năm 2030.

- Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở các Khu du lịch cấp tỉnh, điểm du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách trong và ngoài tỉnh.

- Phát triển các khu, điểm du lịch tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 04A kèm theo)

2.5. Phương hướng phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu trung tâm dữ liệu

Bố trí quy hoạch và thu hút đầu tư các khu chức năng với mục tiêu phục vụ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại các trung tâm động lực của tỉnh với các vai trò khác nhau như: Đô thị Thanh Hóa là cực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp, dịch vụ số; Khu kinh tế Nghi Sơn gắn với trung tâm dữ liệu và công nghiệp công nghệ số gắn với công nghiệp nặng, năng lượng; khu vực Lam Sơn - Sao Vàng gắn với thử nghiệm công nghệ, nông nghiệp công nghệ cao, logistics số, chip - bán dẫn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo)

2.6. Phương hướng phát triển các khu hành chính; văn hóa; khu thể dục thể thao; khu phức hợp y tế

- Nghiên cứu quy hoạch xây dựng khu Trung tâm hành chính mới của tỉnh Thanh Hóa xứng danh 1000 năm Danh xưng Thanh Hóa gắn với bảo tàng, trung tâm hội nghị, công viên văn hóa và quảng trường, bố trí tại khu vực Đô thị Thanh Hóa.

- Xây dựng các Khu công viên văn hóa Xứ Thanh, Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa là các khu văn hóa, khu thể dục thể thao cấp tỉnh. Bố trí các khu thể thao gắn với các khu, điểm du lịch, nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí để thu hút đầu tư các loại hình như: sân Golf, trường đua, khu cưỡi ngựa, khu thể thao bốn mùa, khu thể thao mặt nước.

(Chi tiết danh mục các sân Golf tại Phụ lục số 04B kèm theo)

- Trong quy hoạch đô thị và nông thôn phải bố trí các khu văn hóa, khu thể thao đảm bảo cho các mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao các cấp. Bố trí các khu dịch vụ văn hóa, thể thao khác đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân.

- Xây dựng khu đô thị phức hợp y tế chất lượng cao tại phường Đông Quang. Bố trí các khu phức hợp y tế khác tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn trong đó tích hợp các chức năng khám chữa bệnh, lưu trú và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

2.7. Phương hướng phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

- Phát triển Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng theo quy hoạch được duyệt.

- Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các phường, xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gồm: Các vùng sản xuất lúa tập trung gồm các vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao và vùng sản xuất lúa giống; các vùng sản xuất ngô thâm canh, vùng sản xuất thức ăn chăn nuôi; các vùng nguyên liệu cây công nghiệp: Vùng mía thâm canh, vùng nguyên liệu sắn, vùng trồng chuối, vùng nguyên liệu cây gai xanh; các vùng trồng cây ăn quả, vùng trồng hoa, cây cảnh; các vùng rau, củ, quả (dưa các loại, rau các loại, khoai tây, ớt...).

- Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, gồm: Vùng chăn nuôi lợn hướng nạc; vùng chăn nuôi bò sữa; vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao; vùng chăn nuôi gà. Phát triển các vùng chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung gồm: vùng rừng gỗ lớn; vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng; vùng sản xuất cây dược liệu.

- Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ven biển, gồm: vùng nuôi trong đất liền; vùng nuôi ngao vùng triều; vùng nuôi cá lồng.

3. Phương hướng phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Đối với hạ tầng giao thông, thủy lợi: Đầu tư xây dựng, nâng cấp đường từ trung tâm xã đến thôn, bản; đường liên thôn, đường nội vùng; đẩy mạnh đầu tư xây dựng cầu bê tông cốt thép để thay thế cầu treo; mở mới, cải tạo các tuyến đường kết nối các khu vực; phát triển tuyến đường tuần tra biên giới và các công trình hạ tầng lưỡng dụng tại xã biên giới, đầu tư xây dựng các cầu dân sinh để kết nối các khu vực dân cư thường xuyên bị chia cắt khi có thiên tai, mưa lũ, dựng một số cầu bê tông cốt thép thay thế cầu treo bị hư hỏng, nguy cơ mất an toàn giao thông nhằm đảm bảo các mục tiêu được đặt ra theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2026 - 2030. Xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất và đời sống tại khu vực bố trí dân cư mới, vùng khó khăn; xây dựng, cải tạo công trình chống sạt lở tại các thôn, bản có nguy cơ cao, bảo vệ an toàn cho cộng đồng và trường học.

b) Đối với hạ tầng cấp điện, cấp nước: Nâng cấp, mở rộng lưới điện sinh hoạt và điện sản xuất; bổ sung các giải pháp cung cấp điện phù hợp với địa bàn xa trung tâm; thúc đẩy mạnh mẽ các dự án nguồn điện như thủy điện, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối trên địa bàn miền núi; tập trung phát triển thủy điện kết hợp với điện năng lượng tái tạo đảm bảo an ninh năng lượng để phát triển công nghiệp và dịch vụ. Đầu tư công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh tại các thôn bản thiếu nước; hỗ trợ mô hình nước tự chảy và nước tập trung; cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung bị hư hỏng, xuống cấp thành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đạt quy chuẩn tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh nhằm đảm bảo các mục tiêu được đặt ra theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

c) Hạ tầng giáo dục: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình trường, lớp học đảm bảo đạt chuẩn, đáp ứng điều kiện triển khai thực hiện dạy học 02 buổi/ngày, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; xây dựng nhà công vụ giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn học sinh và các công trình phụ trợ. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới.

c) Đối với hạ tầng y tế: Đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo trạm y tế xã, bệnh viện đạt chuẩn, hướng tới việc khám chữa bệnh miễn phí cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Sắp xếp ổn định dân cư: Tập trung xây dựng các khu tái định cư theo Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất tại các xã khu vực miền núi. Đầu tư xây dựng chợ, các công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng nhằm tăng cường điều kiện sinh hoạt, giao lưu văn hóa, thúc đẩy giao thương, phục vụ du lịch tại khu vực miền núi.

đ) Phát triển sản xuất, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng theo hướng an toàn, bền vững, chất lượng, đặc sản, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; phát triển nuôi cá lồng trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện. Khai thác tài nguyên rừng gắn với tín chỉ các bon.

e) Hạ tầng số: Phủ sóng viễn thông và bảo đảm kết nối internet ổn định tại 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tạo nền tảng triển khai hiệu quả dịch vụ công trực tuyến cấp xã; phát triển thương mại điện tử đối với nông sản, sản phẩm địa phương; tổ chức đào tạo trực tuyến, tư vấn kỹ thuật sản

xuất; ứng dụng các nền tảng số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc và kết nối thị trường.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia, đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, tăng cường kết nối vùng và cả nước.

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường ven biển trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với đường bộ do địa phương quản lý: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đầu tư mới các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch được duyệt, bổ sung các tuyến đường chính đô thị theo quy hoạch chung đô thị liên phường, tuyến đường liên xã theo quy hoạch chung đô thị mới liên xã.

b) Đường thủy nội địa

Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa, cụm cảng, bến thủy hàng hóa và hành khách theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia.

- Về cảng thủy nội địa: Quy hoạch 07 cảng, gồm: 01 cảng khách Hàm Rồng và 06 cảng tổng hợp hàng hóa: Hoàng Lý, Đò Lèn, Hải Châu, Bình Minh (Lạch Bạng), Lạch Trường, Nga Bạch. Phát triển các bến thủy nội địa theo nhu cầu và điều kiện thực tế.

- Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch các bến thủy nội địa theo các quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã có sông để phục vụ khai thác lâu dài, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của địa phương.

- Nạo vét các tuyến đường thủy kết hợp với thu hồi sản phẩm trên vùng nước đường thủy nội địa theo quy định.

c) Đường sắt

- Phát triển mạng lưới đường sắt trên địa bàn tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia gồm các tuyến đường sắt Bắc - Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và các ga theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia.

- Quy hoạch các tuyến đường sắt nội tỉnh kết nối Khu kinh tế Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân.

- Sau năm 2035, nghiên cứu phát triển hệ thống đường sắt nhẹ hoặc Metro để kết nối các đô thị động lực, trong nội bộ các khu vực phát triển đô thị (đô thị Thanh Hóa, đô thị Sầm Sơn), Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu kinh tế Nghi Sơn.

d) Cảng biển, cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng biển theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thanh Hóa được duyệt gồm 07 khu bến: Nam Nghi Sơn, Bắc Nghi Sơn, đảo Hòn Mê, bến cảng Quảng Nham - Hải Châu, bến cảng Lạch Sung, bến cảng Lê Môn, Quảng Châu; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão; bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu tại khu vực hạ lưu bến cảng Lê Môn.

Xây dựng Cảng cạn kết hợp với trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại Khu kinh tế Nghi Sơn và Cảng cạn gắn với trung tâm logistics hàng không tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng.

Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp liên kề, luyện kim tại khu vực Nam Nghi Sơn, Bắc Nghi Sơn mở rộng phát triển mới theo nhu cầu sau khi được cơ quan thẩm quyền quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Thanh Hóa.

Tổ chức nạo vét các khu vực liên quan đến kết cấu hạ tầng hàng hải tại các vùng nước cảng biển theo quy định; nạo vét, lấn biển để hình thành một số diện tích bến bãi, logistics.

đ) Cảng hàng không, sân bay

Phát triển cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân đến năm 2030 đạt cấp 4E (ICAO), công suất 5 triệu hành khách/năm, diện tích khoảng 884,86 ha; đến năm 2050 đạt khoảng 7 triệu hành khách/năm; phát triển sân bay chuyên dùng, thủy phi cơ phục vụ du lịch, cứu hộ, cứu nạn tại các đô thị ven biển và Khu Kinh tế Nghi Sơn.

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

- Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

- Trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ trên các tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng) theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 06A, Phụ lục số 06B, Phụ lục số 06C kèm theo)

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

2.1. Mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia, trong đó đẩy mạnh phát triển các nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác), đặc biệt là các nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà.

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết danh mục dự án phát triển nguồn điện; trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV tại các Phụ lục số 07A, Phụ lục số 07B, Phụ lục số 7C, Phụ lục số 7D)

2.2. Hạ tầng năng lượng

- Kho dự trữ dầu thô quốc gia tại Khu kinh tế Nghi Sơn, quy mô theo dự án được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

- Kho xăng dầu trên 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 06 kho (01 kho tiếp tục hoạt động; đầu tư, xây dựng mới 02 kho đã có trong quy hoạch; mở rộng, nâng công suất 01 kho; bổ sung 02 kho vào quy hoạch).

- Kho xăng dầu dưới 5.000m³: Đến năm 2030, quy hoạch 04 kho.

- Kho LPG: Đến năm 2030, quy hoạch xây dựng mới 02 kho LPG.

- Kho LNG: Đến năm 2030, quy hoạch 05 kho (bổ sung quy hoạch mới).

- Bố trí hệ thống đường ống dẫn xăng dầu, khí đốt theo Quy hoạch điều chỉnh tổng thể năng lượng quốc gia, Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia và các tuyến đường ống cấp tỉnh, liên xã theo nhu cầu.

(Chi tiết tại Phụ lục số 7E kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông và hạ tầng số

3.1. Hạ tầng viễn thông

a) Hạ tầng băng rộng cố định

- Phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao đến năm 2030 bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1 Gbps và thuê bao băng rộng cố định FTTH tới các hộ gia đình có tốc độ đạt trên 200Mb/s. Thực hiện hóa việc truy nhập cáp quang đến 100% các thôn, bản và ứng dụng công nghệ truyền dẫn cáp quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội như trường học, bệnh viện,... tại các khu đô thị, các khu công nghệ cao, các khu công nghiệp thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet; xây dựng hạ tầng truyền dẫn dung lượng lớn, mạng lõi và trạm trung chuyển dữ liệu.

- Quy hoạch trạm cáp bờ từ tuyến cáp quang biển quốc tế tại Khu kinh tế Nghi Sơn để kêu gọi đầu tư, phục vụ phát triển Khu kinh tế số và Đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa.

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Tỷ lệ cáp ngầm toàn tỉnh đạt trên 20%, riêng khu vực trung tâm tỉnh và các trục chính đô thị đạt trên 40%;

+ 100% dự án đô thị mới, khu công nghiệp mới, khu du lịch mới bố trí hào/kênh kỹ thuật hoặc cấu phần hạ tầng sẵn sàng để triển khai mạng viễn thông;

+ 100% cơ sở y tế tuyến khu vực và 100% trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm được kết nối cáp quang tốc độ cao.

+ Phát triển mạng wifi miễn phí đến các khu du lịch trung tâm, trọng điểm của tỉnh.

b) Hạ tầng băng rộng di động

- Phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (mạng 4G/5G và sẵn sàng hạ tầng cho mạng thế hệ tiếp theo) trên toàn tỉnh bảo đảm 99% dân số được phủ sóng mạng băng rộng di động 5G và mạng di động thế hệ tiếp theo (sau 5G).

- Mục tiêu đến năm 2030:

+ Tổng số trạm di động đạt trên 12.000 trạm, trong đó trạm 5G và mạng di động thế hệ tiếp theo đạt trên 2.500 trạm (tập trung tại các trung tâm động lực và các hành lang kinh tế của tỉnh);

+ Phủ sóng 5G đạt 100% tại khu vực trung tâm Khu kinh tế Nghi Sơn, các khu công nghiệp trọng điểm và các lõi trung tâm đô thị toàn tỉnh;

+ Duy trì phủ sóng băng rộng di động chất lượng ổn định cho 100% đơn vị hành chính cấp cơ sở (phường/xã) và các khu dân cư tập trung.

- Việc triển khai thực hiện đầu tư, phát triển cột ăng ten, nhà trạm viễn thông phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, an toàn công trình, an toàn thông tin, mỹ quan đô thị và môi trường; trong đó khoảng cách tối thiểu giữa các cột ăng ten là 100m. Trường hợp không đáp ứng khoảng cách quy định, doanh nghiệp phải thực hiện dùng chung hạ tầng.

3.2. Phương hướng phát triển hạ tầng số

- Phát triển Khu kinh tế số và Đổi mới sáng tạo tỉnh Thanh Hóa theo mô hình hệ sinh thái công nghệ số và đổi mới sáng tạo đa phân khu, gắn các cực tăng trưởng và lợi thế không gian phát triển của tỉnh.

- Đầu tư, nâng cấp Trung tâm dữ liệu của tỉnh ứng dụng nền tảng điện toán đám mây, hỗ trợ các ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI Data Center) đáp ứng yêu cầu lưu trữ các cơ sở dữ liệu (CSDL) chung của tỉnh. Tích hợp, sử dụng hạ tầng điện toán đám mây vào các hệ thống thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh đáp ứng cung cấp, kết nối các dịch vụ dữ liệu trong và ngoài tỉnh.

- Sử dụng dịch vụ công nghệ AI, blockchain, IoT nhằm tự động hóa, thông minh hóa các hoạt động kinh tế, xã hội.

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, cấp, thoát nước

a) Cấp nước tưới

- Phân vùng cấp nước tưới thành 7 vùng:

- + Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã): nguồn nước lấy từ sông Mã);
- + Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi): nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi);
- + Vùng 3 (Bắc sông Mã): nguồn nước từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã);
- + Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu): nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu;
- + Vùng 5 (Lưu vực sông Âm): nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu;
- + Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng): nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng;
- + Vùng 7 (Nam sông Chu): nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng.

- Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tưới:

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, trọng điểm (hiện đại hóa hệ thống cấp nước Bái Thượng, nghiên cứu dự án xây dựng công trình thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng, dự án cơ sở hạ tầng nước có khả năng chống chịu khí hậu và toàn diện cho các hộ sản xuất nhỏ ở nông thôn tỉnh Thanh Hóa...).

+ Sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập vừa và nhỏ mất an toàn.

+ Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm xuống cấp, lạc hậu.

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới.

+ Nghiên cứu lập dự án đầu tư hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt của sông Lạch Trường và cửa sông Mã.

b) Tiêu úng

- Phân thành 6 vùng, gồm: Vùng thượng nguồn sông Mã; Vùng thượng nguồn sông Chu; Vùng lưu vực sông Bưởi; Vùng Bắc sông Mã; Vùng đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu; Vùng Nam sông Chu.

- Phương án phát triển mạng lưới tiêu thoát nước:

+ Đầu tư các dự án tiêu trọng điểm: Tiêu úng vùng 3 Nông Cống (Giai đoạn II); tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa.

+ Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước một số trục tiêu lớn: sông Hoàng, sông Nhôm, sông Lý, sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê...

+ Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu;

+ Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực Nghi Sơn; khu vực các xã vùng Bắc sông Chu - Nam sông Mã...

+ Cải tạo, nâng cấp công tiêu.

(Chi tiết danh mục các dự án lĩnh vực thủy lợi giai đoạn 2026 - 2030 tại Phụ lục số 08A kèm theo)

5. Phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

- Hiện trạng tổng công suất các nhà máy nước trên địa bàn khoảng 350.000 m³; phát triển các nhà máy cấp nước đến năm 2030 tổng công suất khoảng 450.000 m³, đảm bảo cấp nước tập trung tại đô thị đạt chỉ tiêu bình quân 120 lít/người.ngđ, độ bao phủ 100%; tại nông thôn đạt chỉ tiêu 80 lít/người.ngđ, độ bao phủ tối thiểu 80%. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đến năm 2050 khoảng 1.500.000 m³.

- Xây dựng các hệ thống cấp nước thô lấy nước từ hệ thống sông Mã, sông Chu, sông Lèn, sông Hoạt, các hồ Cửa Đạt, sông Mực, Yên Mỹ, Đồng Chùa... và các nguồn nước mặt phù hợp khác cấp nước đảm bảo cho sinh hoạt, các hoạt động công nghiệp và đô thị trên địa bàn toàn tỉnh. Sử dụng các nguồn cấp nước bổ sung từ các hồ, sông, suối xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn tùy theo điều kiện thực tế. Hạn chế tối đa sử dụng nguồn nước dưới đất cho mục đích cấp nước sinh hoạt và các hoạt động khác khi nguồn nước mặt đáp ứng được yêu cầu khai thác sử dụng trừ những vùng khó khăn về nguồn nước mặt.

- Tại khu vực đồng bằng và ven biển khuyến khích phát triển các nhà máy nước quy mô cấp II trở lên, phạm vi cấp nước liên xã. Thực hiện đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước theo quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt. Rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Đối với khu vực miền núi, đầu tư xây dựng các trạm cấp nước sạch, hợp vệ sinh bằng các nguồn vốn ngân sách từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

(Chi tiết các công trình cấp nước tại Phụ lục số 08B kèm theo)

6. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

6.1. Các khu xử lý chất thải rắn

Hiện trạng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung đạt khoảng 2.361 tấn/ngày đêm trên tổng số khoảng 2.521 tấn/ngày đêm phát sinh. Dự báo đến năm 2030 lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 3.300 tấn/ng.đ. chất thải rắn sinh hoạt; tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 95%.

a) Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung quy mô lớn, công suất từ 300 tấn/ngày trở lên, gồm 10 khu tại các phường, xã: Đông Quang, Bim Sơn, Nam Sầm Sơn, Sao Vàng, Trường Lâm, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nông Công, Yên Thọ,

Triệu Lộc (khuyến khích phát triển thành khu xử lý từ 500 tấn/ngày trở lên nếu đảm bảo các điều kiện, phù hợp với thực tế).

- Khuyến khích các nhà máy xi măng, nhà máy sản xuất vôi chế biến sâu tham gia xử lý chất thải rắn sinh hoạt nếu đảm bảo các điều kiện về môi trường.

- Duy trì và phát triển các khu xử lý công suất dưới 300 tấn/ngày (trong phạm vi xã và liên xã theo quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã), điểm tập kết, trạm trung chuyển trên địa bàn các phường, xã đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung chưa hoạt động đồng bộ hoặc để tập kết tạm thời trước khi vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung. Từng bước đóng cửa các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy mô dưới 300 tấn/ngày nằm trong vùng thu gom, xử lý của các khu xử lý quy mô lớn đã được đầu tư và vận hành đảm bảo yêu cầu.

b) Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thực hiện theo các dự án được chấp thuận riêng của các chủ đầu tư.

- Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, khu xử lý chất thải nguy hại có thể xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường nếu đảm bảo các điều kiện về môi trường.

c) Đối với chất thải nguy hại

- Tiếp tục quy hoạch 02 khu xử lý chất thải nguy hại tập trung tại phường Bim Sơn và xã Trường Lâm.

- Định hướng quy hoạch chỉ bổ sung các dự án xử lý chất thải nguy hại vào các Khu công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển không gian công nghiệp và hạ tầng bảo vệ môi trường của tỉnh.

- Khuyến khích các nhà máy xi măng, nhiệt điện đồng xử lý chất thải nguy hại nếu đảm bảo các điều kiện theo quy định.

d) Đối với chất thải rắn xây dựng: Tại quy hoạch đô thị và nông thôn của các phường, xã phải tính toán xác định các khu tập kết, đổ thải chất thải rắn xây dựng cho vùng quy hoạch.

6.2. Các khu nghĩa trang, hỏa táng, nhà tang lễ

- Nghĩa trang liên xã:

- + Quy hoạch các nghĩa trang phục vụ liên xã gồm các chức năng hung táng, cát táng, hỏa táng và chôn 01 lần tùy theo điều kiện vị trí và khoảng cách ly vệ sinh.

- + Nghĩa trang tại Khu kinh tế Nghi Sơn, gồm các nghĩa trang theo quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn.

- + Nghĩa trang tại các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã theo quy hoạch chung các đô thị Thanh Hóa, Bim Sơn, Sầm Sơn, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Lam Sơn - Sao Vàng.

- + Nghĩa trang Ngọc Lặc, tại xã Minh Sơn.

- + Công viên nghĩa trang Đông Phú, tại phường Đông Quang.
- + Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 1, tại xã Thọ Bình.
- + Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 2, tại phường Nam Sầm Sơn.
- + Phát triển các nghĩa trang khu vực phục vụ liên xã đã được xác định tại các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị được duyệt.
- Bố trí các nghĩa trang thuộc phường, xã tại quy hoạch đô thị và nông thôn theo nhu cầu và điều kiện thực tế.
- Cơ sở hỏa táng: bố trí các cơ sở hỏa táng có vị trí thích hợp gắn với các nghĩa trang liên xã (trừ công viên Vĩnh Hằng 2).
- Nhà tang lễ: bố trí theo quy hoạch đô thị và nông thôn, yêu cầu đảm bảo tại khu vực đô thị mỗi phường có tối thiểu 01 nhà tang lễ.

7. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

- Bố trí mạng lưới đơn vị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo các phạm vi liên xã phù hợp với điều kiện về đảm bảo giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc bảo đảm tiếp cận nhanh tại địa bàn trọng điểm, khu vực phát triển nhanh và nơi có nguy cơ cháy, nổ cao. Thực hiện lộ trình hiện đại hóa, ưu tiên phương tiện, thiết bị chuyên dụng, hiện đại; thay thế, nâng cấp trang bị cũ, lạc hậu.
- Tổ chức hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo phân vùng rủi ro:
 - + Vùng trọng điểm nguy cơ cháy, nổ cao (khu công nghiệp, kho tàng, chợ, trung tâm thương mại, khu dân cư mật độ cao): bố trí lực lượng, phương tiện chuyên dụng, nguồn nước và hạ tầng bảo đảm phản ứng nhanh.
 - + Vùng đô thị và khu dân cư tập trung: bảo đảm đồng bộ giao thông tiếp cận, trụ/họng nước chữa cháy, bể/hồ dự trữ; tăng cường lực lượng phòng cháy, chữa cháy cơ sở và kết nối chỉ huy.
 - + Vùng nông thôn và khu vực đặc thù (địa bàn rộng, dân cư phân tán, rừng, khu du lịch, ven sông, ven biển) phát triển theo hướng linh hoạt, bố trí điểm phòng cháy, chữa cháy khu vực, phương tiện cơ động; tận dụng nguồn nước tự nhiên kết hợp điểm lấy nước phù hợp điều kiện của địa bàn.
- Lồng ghép các nội dung bố trí hạ tầng phòng cháy, chữa cháy trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường.

(Chi tiết tại Phụ lục số 09 kèm theo)

8. Phương hướng phát triển hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 08 cảng cá: gồm 02 cảng loại I, 03 cảng loại II, 03 cảng loại III.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 06 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu, thuyền nghề cá: gồm 01 khu cấp vùng và 05 khu cấp tỉnh; trong đó có 04 khu neo đậu tránh trú bão kết hợp với cảng cá.

(Chi tiết tại Phụ lục số 10A kèm theo)

9. Phương hướng phát triển các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh

- Đến năm 2030: Nâng cấp cửa khẩu phụ Khẹo (xã Bát Mọt) thành cửa khẩu chính; nâng cấp lối mở chưa chính thức Cang (xã Mùong Chanh) thành cửa khẩu phụ; nâng cấp cửa khẩu chính Tén Tăn (xã Mùong Lát) thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp lối mở chưa chính thức Kham (xã Tam Thanh) thành cửa khẩu phụ; nâng cấp lối mở chưa chính thức Yên Khương (xã Yên Khương) thành cửa khẩu phụ; nâng cấp lối mở chưa chính thức Kéo Hượn (xã Nhi Sơn) thành cửa khẩu phụ.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp cửa khẩu chính Khẹo (xã Bát Mọt) thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp 04 cửa khẩu phụ thành cửa khẩu chính, gồm: Cửa khẩu Cang (xã Mùong Chanh); Cửa khẩu Kham (xã Tam Thanh); Cửa khẩu Yên Khương (xã Yên Khương); Cửa khẩu Kéo Hượn (xã Nhi Sơn).

(Chi tiết tại Phụ lục số 10B kèm theo)

10. Phương hướng phát triển hạ tầng không gian kinh tế tầm thấp

- Cấp tỉnh: Quy hoạch 2 vùng thí điểm phát triển logistics tầm thấp bằng công nghệ UAV kết hợp đảm bảo an ninh, quốc phòng và cứu nạn cứu hộ, gồm:

- + Khu vực vùng đất, vùng nước thuộc các phường, xã ven biển¹;
- + Khu vực các xã miền núi cao không thuộc vùng biên giới².

Quy hoạch hạ tầng mặt đất phục vụ LAE (điểm cất/hạ cánh UAV, trạm sạc, trung tâm điều hành bay tầm thấp) đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất và giao thông đô thị tại các vùng thí điểm.

Quy hoạch các hành lang an toàn bay và điểm logistics trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

a) Chợ, trung tâm thương mại

- Tiếp tục thực hiện 14 chợ hạng 1 gồm 13 chợ đến năm 2030 và 01 chợ sau năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh được duyệt. Phát triển các chợ dân sinh hạng 2, hạng 3 theo quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường; khuyến khích phát triển thành chợ hạng 1 nếu khả thi, phù hợp nhu cầu thực tế.

¹ Dự kiến gồm các xã ven biển thuộc KKT Nghi Sơn; đô thị Quảng Xương, đô thị Sầm Sơn, đô thị Hoàng Hóa.

² Dự kiến vùng gồm các xã liên quan đến các Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Pù Luông; Trung Sơn, Trung Lý, Trung Thành, Hiền Kiệt, Thiên Phú, Nam Xuân, Phú Xuân, Phú Lệ, Hồi Xuân, Pù Luông, Cổ Lũng.

- Quy hoạch 07 trung tâm thương mại hạng I tại các đô thị liên phường³. Bố trí các trung tâm thương mại hạng II trở lên tại các đô thị mới liên xã. Đối với các trung tâm thương mại hạng II, hạng III khác được định hướng phát triển theo quy hoạch đô thị, nông thôn tại các xã, phường. Khuyến khích nâng hạng các trung tâm thương mại nếu khả thi và phù hợp thực tế.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11A kèm theo)

b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Hạc Thành. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.

c) Quy hoạch 2 trung tâm logistics cấp vùng tại Khu Kinh tế Nghi Sơn và Cảng hàng không Thọ Xuân tại khu vực Lam Sơn - Sao Vàng; quy hoạch các trung tâm logistics gắn với 7 nút giao đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông gồm: 03 trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với các nút giao Thiệu Giang, Đông Xuân, Đồng Thắng và 04 trung tâm logistics cấp liên xã gắn với các nút giao Hà Long, Hà Lĩnh, Vạn Thiện, Yên Mỹ; bố trí các hạ tầng logistics cấp xã, phường tại quy hoạch đô thị và nông thôn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 11B kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế

- Phần đầu đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa đạt ít nhất 45 giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh Trạm y tế).

- Mạng lưới y tế công lập thuộc tỉnh:

+ Phát triển Bệnh viện Đa khoa tỉnh đồng bộ, hiện đại gắn với thành lập một số trung tâm dịch vụ y tế chuyên sâu, phần đầu đạt tiêu chí bệnh viện cấp chuyên sâu kỹ thuật cao vào năm 2030.

+ Nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện công lập gồm bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa đảm bảo phục vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân; phần đầu đến năm 2030 có thêm ít nhất 2 bệnh viện đạt cấp chuyên sâu.

+ Nâng cấp chất lượng các trung tâm y tế cấp tỉnh như: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Pháp y - Giám định y khoa và các cơ sở khác.

+ Thành lập mới mỗi xã, phường 01 trạm y tế.

- Hỗ trợ xây dựng, phát triển các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa.

³ Trong đó: 03 Trung tâm thương mại hạng I đến năm 2030, gồm: TTTM Vincom Trần Phú (phường Hạc Thành), TTTM Aeon Mall Thanh Hóa (phường Quảng Phú), TTTM Đô thị Sầm Sơn (phường Sầm Sơn) và 04 trung tâm thương mại hạng I sau 2030, gồm: TTTM phía tây Đô thị Thanh Hóa (phường Đông Quang), TTTM Đô thị Nghi Sơn (phường Trúc Lâm), TTTM Đô thị Bim Sơn (phường Quang Trung), TTTM Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (xã Sao Vàng).

- Nghiên cứu thành lập Bệnh viện Lão khoa Thanh Hóa khi đủ điều kiện.

- Bố trí các quỹ đất theo quy hoạch đô thị và nông thôn, khuyến khích thành lập các cơ sở y tế ngoài công lập. Ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng các cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp y học cổ truyền; cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao; cơ sở nghiên cứu dược, vật tư y tế; cơ sở khám chữa bệnh tại các xã thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 12 kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo, nghề nghiệp

Phát triển Trường Đại học Hồng Đức theo hướng đại học tự chủ, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ của tỉnh và khu vực; đồng thời khuyến khích phát triển các cơ sở đại học ngoài công lập và phân hiệu đại học tại tỉnh Thanh Hóa.

Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hình thành các trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cấp vùng; rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường trung cấp nghề và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên để hình thành mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

Phát triển cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật công lập tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở chuyển đổi cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên công lập; đồng thời khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập của người khuyết tật.

Phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng đồng bộ giữa đồng bằng, miền núi và ven biển; ưu tiên quỹ đất cho giáo dục trong đô thị, khu công nghiệp; hoàn thiện hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, biên giới; đẩy mạnh xã hội hóa và chuyển đổi số trong giáo dục. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập để đáp ứng nhu cầu người học.

(Chi tiết tại Phụ lục số 13 kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

- Bố trí quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng: trung tâm biểu diễn nghệ thuật kết hợp với trung tâm công nghiệp văn hóa tại khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiến hoặc các khu du lịch lớn trong tỉnh; rạp chiếu phim/trung tâm chiếu phim tỉnh Thanh Hóa, nhằm gắn kết, tạo động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và du lịch, từng bước tạo dựng thương hiệu văn hóa xứ Thanh.

- Bố trí quy hoạch và từng bước đầu tư xây dựng 03 cụm trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh gồm:

+ Cụm trung tâm văn hóa, thể thao của tỉnh tại Đô thị Thanh Hóa (Trung tâm văn hóa, bảo tàng, thư viện và Khu liên hợp thể thao tỉnh (gồm: sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi).

+ Cụm trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh cho công nhân tại Khu Kinh tế Nghi Sơn (Trung tâm văn hóa, khu tập luyện, thi đấu thể thao công nhân).

+ Cụm văn hóa, thể thao cấp tỉnh dành cho cộng đồng các dân tộc khu vực miền núi phía Tây tại xã Ngọc Lặc (Trung tâm văn hóa, đào tạo vận động viên thể thao khu vực miền núi phía Tây).

- Bố trí các mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao cơ sở tại các khu vực đô thị và nông thôn theo quy hoạch đô thị và nông thôn, cơ sở văn hóa, thể thao cho lực lượng vũ trang theo tiêu chuẩn đến từng cấp; bố trí quỹ đất đảm bảo theo các định mức hiện hành cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã có 01 Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã đảm bảo phục vụ sinh hoạt của xã; mỗi thôn, bản, khu phố có 01 Nhà văn hóa - Khu thể thao đảm bảo nhu cầu phục vụ sinh hoạt của Nhân dân.

- Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản văn hóa thế giới, di tích quốc gia đặc biệt: Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ; di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, di tích lịch sử danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Sầm Sơn, Khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Bà Triệu; di tích lịch sử văn hóa quốc gia Hàm Rồng, di tích quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn và các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Nâng cấp xếp hạng Khu di chỉ khảo cổ Đông Sơn thành khu di tích quốc gia đặc biệt; lập hồ sơ đề nghị Khu di tích khảo cổ Hang Con Moong và vùng phụ cận là di sản văn hóa thế giới.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng bảo trợ xã hội công lập

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đa chức năng, đồng bộ, chuyên nghiệp, đa dạng loại hình nhằm nâng cao chất lượng dịch, bảo đảm an sinh, ổn định xã hội và phát triển bền vững; nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị tại các cơ sở trợ giúp xã hội. Bố trí quy hoạch các cơ sở trợ giúp xã hội công lập gồm:

- Cơ sở chăm sóc người cao tuổi: tối thiểu 01 cơ sở.
- Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí: tối thiểu 02 cơ sở.
- Cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn công lập: tối thiểu 01 cơ sở.
- Cơ sở chăm sóc người khuyết tật: tối thiểu 02 cơ sở.
- Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội: tối thiểu 03 cơ sở công lập.
- Cơ sở cai nghiện ma túy: tối thiểu 02 cơ sở.

(Chi tiết tại Phụ lục số 14 kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

- Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ngoài công lập gắn với hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, song hành với việc tạo đầu ra cho thị trường khoa học và công nghệ; hình thành khu công nghệ cao theo hướng kết hợp khu công nghệ số và công nghệ cao, chia theo các phân khu phù

hợp với quy mô đầu tư; nâng số lượng và quy mô khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các trung tâm đổi mới sáng tạo phù hợp với các nghị quyết, kết luận, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật liên quan như phòng thí nghiệm trọng điểm; phòng kiểm định, kiểm nghiệm, đo lường làm nòng cốt trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trụ cột của tỉnh; tăng cường thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước để khuyến khích thành lập các trung tâm nghiên cứu ngoài công lập.

- Liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp, sử dụng hạ tầng khoa học và công nghệ dùng chung để thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

- Hạ tầng thông tin thông kê: Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh về khoa học và công nghệ, mạng lưới thông tin chuyên ngành nhằm chia sẻ dữ liệu khoa học và công nghệ dùng chung.

VII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ VỀ ĐỊA CHẤT, KHOÁNG SẢN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường theo 03 vùng chính: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng hạn chế phát thải; (3) Vùng môi trường khác gồm các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc 02 vùng trên.

(Chi tiết tại Phụ lục số 15A kèm theo)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Chuyển tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có; định hướng quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao; thành lập và đưa vào hoạt động các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên; chuyển tiếp và quy hoạch mới các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục số 15B kèm theo)

c) Phương hướng quan trắc môi trường

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: Duy trì 47 vị trí quan trắc hiện có trên các sông; 07 vị trí quan trắc trên hồ. Đến năm 2030, bổ sung thêm 07 vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm).

+ Nước dưới đất: Duy trì 32 vị trí quan trắc hiện có theo 04 khu vực. Đến năm 2030, bổ sung thêm 10 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm.

+ Nước biển ven bờ: Duy trì 03 vị trí quan trắc hiện có dọc bờ biển. Đến năm 2030, bổ sung 05 vị trí quan trắc tại các cửa sông (Lạch Bạng, Lạch Hới, Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Ghép); xây dựng 03 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ (cảng nước sâu Khu kinh tế Nghi Sơn, Lạch Hới, Lạch Bạng).

+ Nước biển ngoài khơi: Duy trì 07 vị trí quan trắc hiện có.

- Môi trường đất: Duy trì 30 vị trí quan trắc hiện có theo 03 vùng đất. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí (ảnh hưởng do khai thác khoáng sản; rừng trồng cây công nghiệp và vùng có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp như các khu công nghiệp).

- Môi trường không khí - tiếng ồn: Duy trì 50 vị trí quan trắc hiện có. Đến năm 2030, bổ sung 14 vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận phường Hạc Thành và phường Tĩnh Gia; 08 vị trí quan trắc khu dân cư xung quanh Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, xây dựng 01 trạm quan trắc tự động khí thải tại Khu kinh tế Nghi Sơn; 20 vị trí quan trắc khu dân cư tại trung tâm đô thị Sầm Sơn, các khu vực đô thị, đô thị mới theo quy hoạch, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại các phường thuộc Đô thị Thanh Hóa, Đô thị Sầm Sơn.

- Đa dạng sinh học:

+ Hệ sinh thái thủy vực: Duy trì 20 vị trí quan trắc hiện có trên hệ thống hồ. Đến năm 2030, bổ sung 13 vị trí quan trắc tại đảo hòn Mê và các hồ thủy điện.

+ Hệ sinh thái rừng: Duy trì 5 vị trí quan trắc hiện có tại rừng ngập mặn Nga Tân, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Vườn quốc gia Xuân Liên. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí quan trắc hệ sinh thái rừng tại khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy, Vườn quốc gia Cúc Phương, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động.

+ Thành lập và đưa vào hoạt động cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bến En).

d) Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo, rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên.

- Rừng phòng hộ: Rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.

- Rừng sản xuất: Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng. Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng. Nâng cao năng suất khai thác các loại gỗ, tre luồng, nứa vầu. Chú trọng việc cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định pháp luật để sản xuất lâm nghiệp, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để phát triển kinh tế.

2. Phương án quản lý về địa chất và khoáng sản

a) Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.

- Khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gồm 173 khu vực, vị trí theo Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 24/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

- Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023;

- Cập nhật các khu vực đã được khoanh định thuộc khu vực Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023;

- Tiếp tục thực hiện các mỏ đã có trong quy hoạch tỉnh được duyệt theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cập nhật, bổ sung vào Quy hoạch tỉnh 44 mỏ, gồm: 21 mỏ đá, 04 mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel và 19 mỏ cát xây dựng. Các mỏ khác được cấp có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.

(Chi tiết tại Phụ lục số 15C.1, Phụ lục số 15C.2 theo kèm)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: Các nguồn nước phân thành 7 vùng chức năng (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa) như sau:

Vùng I (Thượng nguồn sông Mã); Vùng II (Lưu vực sông Bưởi); Vùng III (Bắc sông Mã); Vùng IV (Nam sông Mã - Bắc sông Chu); Vùng V (Lưu vực sông Âm); Vùng VI (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng); Vùng VII (Nam sông Chu).

b) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, đảm bảo: (1) Đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm; phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thủy và các nguồn nước có giá trị bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng; kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biên ven bờ; tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng; xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, các công trình phòng, chống lũ quét, lũ lụt ở vùng thượng lưu, hạ lưu các sông, các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; chú trọng xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp; lập kế hoạch quản lý rủi ro, kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét, lũ lụt gây ra.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

- Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Tại các xã, phường ven biển, gần biển.

- Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ quét, sạt lở đất, rét hại, sương muối, mưa đá, lốc, cháy rừng do tự nhiên: Tập trung chủ yếu tại các xã khu vực miền núi của tỉnh.

- Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông trên địa bàn các phường, xã có đê, chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ, sạt lở bờ sông: Tại các xã, phường có đê.

- Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Tại các xã, phường, tập trung chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã, thượng lưu sông Chu, dọc triền sông Lò, sông Luồng thuộc khu vực Quan Sơn cũ, thượng lưu sông Bưởi.

- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Tại các xã phường, tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng, sông Lèn, sông Mã.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tổ chức phổ biến nội dung nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong phòng, chống thiên tai cho các cấp chính quyền và người dân; tổ chức tuyên truyền, truyền thông phòng, chống thiên tai đến mọi đối tượng trong cộng đồng; thực hiện đa dạng hóa tài liệu, các phương thức truyền thông tại cộng đồng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác phòng, chống thiên tai; tăng cường năng lực thực hiện công tác tuyên truyền cho đội ngũ phóng viên, biên tập viên, cán bộ truyền thanh - truyền hình các xã, phường, báo cáo viên, tuyên truyền viên, lực lượng xung kích cơ sở; tập huấn chuyên biệt cho các đối tượng dễ bị tổn thương tại cộng đồng; trang bị dụng cụ hỗ trợ cho đội ngũ giảng viên, tuyên truyền viên, tình nguyện viên.

- Hướng dẫn và huy động người dân trực tiếp tham gia vào các hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn cấp xã như diễn tập phòng tránh thiên tai, đánh giá rủi ro thiên tai, các sự kiện liên quan.

- Thực hiện đa dạng hóa các hình thức nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai; nhân rộng mô hình xã điển hình về thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trong phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng, củng cố và nâng cấp hệ thống đê sông phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê; kết hợp đồng bộ với hệ thống hồ chứa thượng nguồn để đáp ứng yêu cầu chống lũ thiết kế cho hạ du.

- Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông, bảo đảm phòng chống bão mạnh, nước dâng, triều cường và xâm nhập mặn; từng bước nâng cao cao trình, mặt cắt, gia cố mái đê và trồng rừng phòng hộ ven biển để tăng cường an toàn đê điều trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Xây dựng, củng cố các công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến phức tạp, có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đê điều, khu dân cư tập trung, hạ tầng quan trọng.

- Thực hiện điều tiết các hồ chứa tham gia cắt, giảm lũ; đồng thời củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều, mở rộng khẩu độ thoát lũ của các công trình giao thông, đặc biệt trên các tuyến Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh và các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ cắt qua dòng chảy lũ; bố trí các công trình tiêu động lực tại những vùng trũng ven sông khu đô thị và vùng sản xuất, xây mới trạm bơm tiêu cho các vùng chưa được tiêu triệt để; nạo vét, khơi thông các kênh trục, hệ thống tiêu thoát nước hiện có nhằm nâng cao khả năng tiêu úng, giảm ngập sâu, ngập kéo dài, nhất là tại vùng ven sông Lèn, Nam sông Chu (Thanh Hóa), sông Yên, sông Hoàng.

- Chủ động phòng, chống hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn thông qua xây dựng, nâng cấp các công trình ngăn mặn, giữ ngọt, điều tiết nguồn nước như đập Cẩm Hoàng trên sông Mã; kết hợp các giải pháp phi công trình về điều chỉnh cơ cấu cây trồng, mùa vụ, công nghệ tưới tiết kiệm nước, điều tiết liên hồ chứa theo quy trình vận hành được phê duyệt, bảo đảm cấp nước ổn định cho sinh hoạt, sản xuất và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn vùng cửa sông.

- Duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới trạm khí tượng - thủy văn, trạm đo mưa, mực nước, trạm cảnh báo lũ quét, sạt lở đất và các trạm trực canh, cảnh báo sóng thần; từng bước tích hợp, lồng ghép với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia và hệ thống chuyên dùng của các ngành.

- Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc, bảo đảm truyền tải kịp thời, thông suốt các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai đến chính quyền các cấp, người dân và tàu thuyền hoạt động trên biển; xây dựng, cập nhật bản đồ rủi ro thiên tai, bản đồ ngập lụt, sạt lở đất, xói lở bờ biển làm cơ sở bố trí dân cư, quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng và tổ chức sản xuất.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có. Bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã, xã Quý Lộc; đê tả sông Lèn, xã Nga Sơn; đê tả sông Mã và đê Đông sông Cùng thuộc xã Hoàng Thanh; đê tả, hữu sông Càn qua khu vực Hoàng Cương thuộc các xã Ba Đình và Nga An.

- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: tả sông Thị Long; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Công (cũ). Cải dịch tuyến đê hữu sông Bạng đoạn từ K1+400 - K2+200, phường Hải Bình.

- Hệ thống đê biển: Giữ nguyên các tuyến đê biển hiện có; xây dựng tuyến đường giao thông ven biển từ khu vực Cảng Cá (cửa Hới) đi dọc bờ biển về hướng Bắc đến đầu nối với đê biển xã Hoàng Thanh.

- Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu hệ thống đê sông Mã; hệ thống sông Yên, sông Bạng: Chiều rộng mặt đê $B > 6\text{m}$ đối với các tuyến đê chính; $B > 4\text{m}$ đối với các tuyến đê bao; hệ số mái đê phía sông, phía đồng $m > 2$; chiều rộng mặt cơ đê $B \geq 4\text{m}$, mái cơ $m \geq 2$.

- Tu bổ, nâng cấp hoàn thiện mặt cắt thiết kế các tuyến đê hiện có; gia cố mặt đê để tăng ổn định cho đê, kết hợp giao thông.

- Đắp cơ đê tại các đoạn xung yếu hoặc chiều cao thân đê ($> 5\text{m}$); đắp, san lấp ao, đầm ven đê chống sủi, tăng cường ổn định cho đê.

- Kè các đoạn đê sát sông và các khu vực đang có diễn biến xói lở.

- Sửa chữa, nối dài các cống cũ bị ngăn hoặc bị hư hỏng, phù hợp với mặt cắt thiết kế đê. Xây dựng mới cống thay thế cống cũ bị hư hỏng không còn sử dụng hoặc do phải chuyển tuyến.

- Làm đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm phạm vi bảo vệ đê, kết hợp làm đường gom, đường cứu nạn cứu hộ ở những khu tập trung dân cư.

- Xây dựng mới một số điểm canh đê, kho vật tư phòng, chống thiên tai, bão lũ và các công trình phụ trợ tại các vị trí thích hợp phục vụ công tác hộ đê và phòng chống lụt bão.

- Cắm mốc chỉ giới các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, chỉ giới độ sâu ngập lụt, chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ trên bãi sông.

- Cải tạo chỉnh trang, đảm bảo an toàn cho các khu dân cư hiện có được phép tồn tại ngoài đê và các bãi sông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều hệ thống sông Mã. Từng bước di dời các hộ dân ngoài đê tại các khu vực còn lại vào phía trong. Tiếp tục thực hiện việc tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập bổ sung “các khu vực dân cư hiện có ngoài bãi sông được phép tồn tại thuộc các tuyến sông có đê” trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế.

- Quản lý, sử dụng bãi sông:

+ Hệ thống sông Mã: Không gian thoát lũ bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 tuyến đê. Các khu dân cư hiện có ở ngoài bãi sông: Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều. Di dời các khu dân cư hiện tại ở sát bờ sông có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm; các hộ dân nằm rải rác trên bãi sông. Các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ; được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm và các hộ dân nằm rải rác gần khu vực, với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có. UBND cấp xã và các hộ dân sinh sống trên bãi sông phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn. Đối với các bãi sông còn lại: Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều chỉ được xem xét đối với một số khu vực có bãi sông rộng, khoảng cách hai đê lớn hơn 350 m, khoảng cách từ chân đê đến mép bờ sông lớn hơn 200 m, vận tốc dòng chảy trên bãi nhỏ hơn 0,3 m/s, cao trình bãi tự nhiên xấp xỉ mực nước báo động 2 trở lên. Phương án xác định có 12 bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng, diện tích xây dựng không vượt quá 5% diện tích bãi sông. Các khu vực còn lại không được xây dựng công trình, nhà ở mới, trừ công trình được phép xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Luật Đê điều.

+ Hệ thống sông Yên, hệ thống sông Bạng: không gian thoát lũ của các sông được xác định là khoảng cách giữa 2 tuyến đê. Đối với sông Bạng, có thể sử dụng lòng sông để phát triển kinh tế - xã hội khi các khu công nghiệp đã hoàn thành và đi vào hoạt động và phải quy định cụ thể về việc sử dụng bãi sông không làm cản trở tiêu thoát lũ.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 15D, Phụ lục số 15E kèm theo)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Định hướng sử dụng đất theo chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.111.471,36 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 894.325,36 ha; đất phi nông là 202.990,0 ha; đất chưa sử dụng là 14.156,0 ha.

2. Nhu cầu sử dụng đất của tỉnh

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.112.077 ha, trong đó: diện tích nhóm đất nông nghiệp là 863.467 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 235.324 ha; nhóm đất chưa sử dụng là 13.286 ha.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 16 kèm theo)

IX. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư để thực hiện Quy hoạch tỉnh; khai thác tối đa nội lực, đồng thời tranh thủ hiệu quả nguồn lực từ Trung ương, khu vực tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn tín dụng, vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác. Ưu tiên nguồn lực cho các công trình, dự án động lực, trọng điểm, có tính lan tỏa cao, nhất là hạ tầng giao thông chiến lược, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, năng lượng, đô thị, logistics, hạ tầng số, giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công theo hướng tập trung, trọng tâm, trọng điểm; lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt đầu tư ngoài ngân sách. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo quỹ đất sạch, nâng cao hiệu quả giải phóng mặt bằng để thu hút các nhà đầu tư chiến lược.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường lao động và các ngành kinh tế trụ cột như: chip - bán dẫn, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, logistics, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế số. Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số, ngoại ngữ, quản trị hiện đại; chú trọng đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động khu vực nông thôn, miền núi và các địa bàn chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế. Thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học và lao động kỹ thuật cao; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

3. Giải pháp về môi trường

Xác định rõ quan điểm bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình thực hiện quy hoạch. Quản lý chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tài nguyên; kiểm soát nghiêm các nguồn gây ô nhiễm tại khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị, khu du lịch và

lưu vực các sông lớn. Không chấp thuận các dự án công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên, có nguy cơ ô nhiễm cao; ưu tiên các dự án công nghệ sạch, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải; bảo vệ diện tích rừng hiện có, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, ven biển và đa dạng sinh học. Triển khai các giải pháp phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, bờ biển.

4. Giải pháp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và hợp tác trong phát triển các lĩnh vực công nghệ mới, công nghệ tiên tiến. Tập trung hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, trung tâm dữ liệu và các nền tảng số dùng chung; bảo đảm kết nối đồng bộ, an toàn, an ninh mạng phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tự động hóa, nâng cao năng lực quản trị và tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực số và đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn diện.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tăng cường liên kết phát triển nội tỉnh, liên vùng và quốc tế nhằm phát huy vai trò của Thanh Hóa là cực tăng trưởng của khu vực Bắc Trung Bộ. Đẩy mạnh liên kết giữa khu vực ven biển, đồng bằng, trung du, miền núi; giữa các trung tâm đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch và các vùng sản xuất tập trung với hệ thống hạ tầng giao thông, logistics và thương mại. Tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, các tỉnh Bắc Lào và các địa phương có quan hệ kinh tế chặt chẽ với Thanh Hóa để phát triển hạ tầng liên vùng, chuỗi cung ứng, thương mại, du lịch và nguồn nhân lực. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tham gia liên kết phát triển.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý phát triển đô thị và nông thôn theo đúng quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, bền vững, có bản sắc và thích ứng với biến đổi khí hậu. Rà soát, điều chỉnh và lập mới các quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch chuyên ngành để cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất, phát triển không gian đô thị, khu dân cư, khu chức năng và trật tự xây dựng. Ưu tiên phát triển đô thị xanh, thông minh, đồng bộ hạ tầng; phát triển nông thôn hiện đại gắn với xây dựng nông thôn mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Tăng cường quản lý kiến trúc, cảnh quan, bảo tồn di sản văn hóa, không gian sinh thái và các hành lang bảo vệ môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý đô thị và nông thôn.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

Tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh bảo đảm đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, có phân công rõ trách nhiệm giữa các cấp, các ngành và địa phương. Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố, công khai rộng rãi; xây dựng lồng ghép kế hoạch thực hiện gắn với các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công 5 năm và hằng năm. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, dự án ưu tiên theo từng giai đoạn; xác định rõ cơ quan chủ trì, tiến độ thực hiện và nguồn lực thực hiện. Thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm; định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển thực tế. Đẩy mạnh ứng dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch và hệ thống thông tin địa lý trong quản lý, giám sát và công khai thông tin quy hoạch.

8. Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện Quy hoạch tỉnh bao gồm nguồn lực tài chính, đất đai, tài nguyên, nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, dữ liệu và năng lực quản trị tổ chức thực hiện. Trong đó, nguồn lực tài chính được huy động từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư công, vốn doanh nghiệp, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn tín dụng, vốn ODA, hợp tác công tư và các nguồn vốn hợp pháp khác. Giai đoạn 2026 - 2030, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn phân đầu đạt khoảng 840 nghìn tỷ đồng trở lên để thực hiện các công trình, dự án ưu tiên theo quy hoạch, trong đó vốn ngân sách nhà nước đảm nhận khoảng 15%, thu hút nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài ngân sách nhà nước 60% trở lên, nguồn vốn FDI 25% trở lên.

Quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai, ưu tiên cho phát triển hạ tầng chiến lược, khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị, logistics, du lịch và các công trình xã hội thiết yếu. Tập trung rà soát, tháo gỡ những điểm nghẽn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ các dự án có sử dụng đất. Ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng cơ sở, triển khai giải phóng mặt bằng để khai thác nguồn lực từ quỹ đất một cách hiệu quả; tập trung tại các khu vực đất đai có giá trị cao như tại các trung tâm động lực, các khu vực đô thị, đô thị mới, các đầu mối giao thông, quỹ đất hai bên các đường giao thông lớn.

Phát huy hiệu quả nguồn lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chất lượng đội ngũ cán bộ và sự ủng hộ, đồng thuận của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trong thực hiện quy hoạch.

XI. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục số 17 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để lập các quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Việc triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh phải tuân thủ quy định về nội dung về mối quan hệ giữa các loại quy hoạch tại Điều 5 Luật Quy hoạch năm 2025; trong đó, việc thực hiện các nội dung, phụ lục phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong Quy hoạch tỉnh phải: (i) bảo đảm phù hợp với các quy hoạch quốc gia (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2017/quy hoạch ngành (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2025) về định hướng phát triển ngành, trên địa bàn tỉnh; (ii) bảo đảm tính kế thừa các quy hoạch chi tiết ngành, chuyên ngành (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2017/quy hoạch chi tiết ngành (phê duyệt theo Luật Quy hoạch năm 2025) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng về định hướng sắp xếp, phân bổ không gian.

Trong quá trình thực hiện, tên cơ sở/đơn vị trực thuộc, quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở có thể thay đổi để thực hiện theo các văn bản của cấp có thẩm quyền quy định sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, trường học, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý, bảo đảm tuân thủ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới và chuyển đổi quản lý phù hợp với định hướng đã triển khai thực hiện.

2. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn (bao gồm cả các công trình, dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội) phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu quy định tại Điều 1 Quyết định này, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và pháp luật có liên quan; đồng thời cần đánh giá đầy đủ, toàn diện trước khi thực hiện.

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới của các dự án, công trình được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập quy hoạch chi tiết ngành, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định; có thể điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế nhưng cần phải đảm bảo sự phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu quy định tại Điều 1 Quyết định này và được sự thống nhất của các cơ quan, địa phương liên quan theo quy định; đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư trong thời kỳ quy hoạch. Đối với các công trình, dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu: (i) hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo Quyết định này và lưu trữ theo quy định; (ii) tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) xây dựng lồng ghép kế hoạch thực hiện gắn với các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công 5 năm và hằng năm, trong đó xác định và ưu tiên đầu tư, thu hút đầu tư các dự án trọng điểm theo các ngành, lĩnh vực quan trọng, lĩnh vực có lợi thế, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch; (iv) báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tỉnh định kỳ theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý: (i) phối hợp rà soát, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của các nội dung điều chỉnh thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; (ii) tham mưu quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án đề xuất đầu tư.

c) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý: (i) tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành, các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển (nếu có) đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (ii) nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, chương trình, cơ chế, chính sách để triển khai và huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch; (iii) phối hợp trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

d) Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, phối hợp thực hiện Quy hoạch tỉnh điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh, trường hợp có mâu thuẫn, xung đột, chồng lấn hoặc cần thiết điều chỉnh, Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định thống

nhất, đảm bảo theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định của pháp luật có liên quan.

Khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, Sở Tài chính, phối hợp các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan rà soát nội dung Quy hoạch tỉnh, nếu nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành điều chỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/6/2026.
2. Các nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là một phần không tách rời của Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, ngành trung ương (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, các Ban của Tỉnh ủy;
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND các tỉnh, thành phố: Sơn La, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Huế;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT. (655.2026)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục số 01
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đô thị	Loại đô thị		Phạm vi
		2030	Sau 2030	
A	Đô thị liên phường hiện hữu (04 đô thị)			
1	Đô thị Thanh Hóa	II	II	Gồm 7 phường: Hạc Thành, Hàm Rồng, Quảng Phú, Đông Tiến, Đông Sơn, Đông Quang, Nguyệt Viên.
2	Đô thị Sầm Sơn	II	II	Gồm 2 phường: Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn.
3	Đô thị Bim Sơn	II	II	Gồm 2 phường: Bim Sơn, Quang Trung, 2 xã Hà Long, Hoạt Giang
4	Đô thị Nghi Sơn	II	II	Gồm 8 phường: Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Nghi Sơn; 2 xã: Các Sơn, Trường Lâm.
B	Đô thị mới liên xã (05 đô thị)			
5	Đô thị Hoàng Hóa	III	III	Gồm 8 xã: Hoàng Lộc, Hoàng Châu, Hoàng Thanh, Hoàng Hóa, Hoàng Tiến, Hoàng Sơn, Hoàng Giang, Hoàng Phú
6	Đô thị Quảng Xương	III	III	Gồm 5 xã: Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang
7	Đô thị Lam Sơn – Sao Vàng	III	II	Gồm 8 xã: Thọ Xuân, Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Long, Xuân Hòa, Xuân Lập, Thọ Bình, Thọ Ngọc
8	Đô thị Thiệu Hóa	III	III	Gồm 3 xã Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Trung
9	Đô thị Tân Ninh	III	III	Gồm 3 xã Tân Ninh, Đồng Tiến, Trung Chính
C	Đô thị mới 01 xã (17 đô thị)			
10	Đô thị Hà Trung	III	III	Toàn bộ địa giới xã Hà Trung
11	Đô thị Hậu Lộc	III	III	Toàn bộ địa giới xã Hậu Lộc
12	Đô thị Vạn Lộc	III	III	Toàn bộ địa giới xã Vạn Lộc
13	Đô thị Triệu Lộc	III	III	Toàn bộ địa giới xã Triệu Lộc
14	Đô thị Nga Sơn	III	III	Toàn bộ địa giới xã Nga Sơn
15	Đô thị Nông Cống	III	III	Toàn bộ địa giới xã Nông Cống
16	Đô thị Công Chính	III	III	Toàn bộ địa giới xã Công Chính
17	Đô thị Yên Định	III	III	Toàn bộ địa giới xã Yên Định
18	Đô thị Định Tân	III	III	Toàn bộ địa giới xã Định Tân
19	Đô thị Quý Lộc	III	III	Toàn bộ địa giới xã Quý Lộc
20	Đô thị Triệu Sơn	III	III	Toàn bộ địa giới xã Triệu Sơn
21	Đô thị Ngọc Lặc	III	III	Toàn bộ địa giới xã Ngọc Lặc
22	Đô thị Cẩm Thủy	III	III	Toàn bộ địa giới xã Cẩm Thủy
23	Đô thị Kim Tân	III	III	Toàn bộ địa giới xã Kim Tân

Số TT	Đô thị	Loại đô thị		Phạm vi
		2030	Sau 2030	
24	Đô thị Như Thanh	III	III	Toàn bộ địa giới xã Như Thanh
25	Đô thị Thường Xuân	III	III	Toàn bộ địa giới xã Thường Xuân
26	Đô thị Mường Lát	III	III	Toàn bộ địa giới xã Mường Lát
D	12 khu vực đô thị nằm trong xã (thị trấn cũ hoặc khu vực đã được công nhận loại, được chuyển tiếp là đô thị loại III): gồm các đô thị (1) Hà Lĩnh (xã Tống Sơn); (2) Xuân Thiên (xã Thọ Lập); (3) Thống Nhất (xã Yên Phú); (4) Bồng (xã Biện Thượng); (5) Vĩnh Lộc (xã Vĩnh Lộc); (6) Thạch Quảng (xã Thạch Quảng); (7) Vân Du (xã Vân Du); (8) Yên Cát (xã Như Xuân); (9) Lang Chánh (xã Linh Sơn); (10) Cảnh Nang (xã Bá Thước); (11) Hồi Xuân (xã Quan Hoá); (12) Sơn Lư (xã Quan Sơn).			

Ghi chú:

- Phạm vi quy hoạch đô thị tại bảng trên là dự kiến cần được luận chứng và có thể thay đổi phù hợp với điều kiện thực tế khi lập các nhiệm vụ quy hoạch đô thị.

- Các khu vực đô thị nằm trong xã gồm các khu vực thị trấn, thị xã cũ, khu vực đô thị mới đã được công nhận loại và khu vực đô thị thuộc xã được xác định khi lập quy hoạch chung xã.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục X. Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa, thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 02

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. CÁC KHU KINH TẾ

Số TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế Nghi Sơn	Các phường Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Nghi Sơn; các xã Trường Lâm, Các Sơn, Thanh Kỳ; một phần các xã Công Chính, Yên Thọ	Khoảng 106.000ha (trong đó có 66.497,57 ha đất liền, hải đảo và 39.502,43 ha mặt nước biển).	Khu kinh tế ven biển hiện hữu
2	Khu Kinh tế số và đổi mới sáng tạo Thanh Hoá	<i>Phân khu 1:</i> thuộc các phường Đông Quang, Đông Sơn, Hạc Thành, xã Đồng Tiên, Khu du lịch Sầm Sơn - Hải Tiên và các phường, xã lân cận	Khoảng 25.000-35.000ha. Xác định cụ thể khi thành lập Khu Kinh tế	Khu kinh tế chuyên biệt quy hoạch mới
		<i>Phân khu 2:</i> thuộc các xã Sao Vàng, Thọ Bình, Thọ Ngọc và các xã lân cận		
3	Khu Kinh tế cửa khẩu Na Mèo	Xã Na Mèo và các xã lân cận	Quy mô xác định cụ thể khi thành lập Khu Kinh tế	Khu kinh tế cửa khẩu thành lập sau năm 2030

II. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP NGOÀI KHU KINH TẾ NGHI SƠN

Số TT	Tên KCN	Địa điểm (xã, phường)	Quy mô diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
I	KCN trong KKT Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn	4.500,00	9.500,00	
II	KCN ngoài KKT Nghi Sơn		5.760,00	7.950,00	
II.1	KCN đã có trong quy hoạch		4.410	5.710	
1	KCN Lệ Môn	Quảng Phú	83,94	0,00	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế

Số TT	Tên KCN	Địa điểm (xã, phường)	Quy mô diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
2	KCN Tây Bắc Ga	Hạc Thành; Hàm Rồng, Đông Tiến	145,10	145,10	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
3	KCN Bim Sơn	Quang Trung, Bim Sơn và xã Hà Long	565,00	565,00	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
4	KCN Hoàng Long	Nguyệt Viên	43,00	43,00	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
5	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	Sao Vàng, Thọ Bình	533,86	533,86	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
6	KCN phía Tây TP Thanh Hóa	Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến	535,84	645,20	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
7	KCN Phú Quý	Hoàng Phú, Hoàng Giang, Hoàng Sơn	540,00	845,00	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
8	KCN Lưu Bình	Quảng Ninh, Quảng Bình	301,00	413,77	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
9	KCN Giang Quang Thịnh	Thiệu Quang	298,56	298,56	Đã thành lập, điều chỉnh địa danh, diện tích theo thực tế
10	KCN Bắc Hoàng Hóa	Hoàng Phú, Hoàng Giang	146,00	250,55	Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt
11	KCN Hà Long	Hà Long; Quang Trung	340,00	544,55	Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt
12	KCN Tượng Lĩnh	Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh	344,05	344,05	Chưa thành lập, điều chỉnh diện tích theo quy hoạch xây dựng được duyệt
13	KCN Nga Tân	Tân Tiến, Nga Sơn	150,00	427,16	Chưa thành lập
14	KCN Đa Lộc	Vạn Lộc	180,00	231,19	Chưa thành lập
15	KCN Tống Sơn	Tống Sơn	200,00	422,00	Chưa thành lập
II.2	KCN bổ sung mới		1.350	2.240	
1	KCN Sao Vàng	Sao Vàng	200,00	500,00	Quy hoạch mới
2	KCN Phúc Đạt	Hoàng Hóa	280,00	280,00	Quy hoạch mới
3	KCN Đông Quang	Đông Quang	212,00	600,00	Quy hoạch mới

Số TT	Tên KCN	Địa điểm (xã, phường)	Quy mô diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
4	KCN Thiệu Quang	Thiệu Hóa, Thiệu Quang	200,00	300,00	Quy hoạch mới
5	KCN Thiệu Hoá	Thiệu Hóa, Thiệu Tiến	200,00	300,00	Quy hoạch mới
6	KCN Thăng Bình	Nông Cống, Thăng Bình	260,00	260,00	Quy hoạch mới
7	Các khu công nghiệp khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền				Quy hoạch mới

Ghi chú:

- Điều chỉnh mô hình từ khu công nghiệp sang cụm công nghiệp đối với 04 Khu công nghiệp, gồm: KCN Phong Ninh; KCN Thạch Quảng; KCN Ngọc Lặc; KCN Bãi Trành.
- Quy mô diện tích các khu công nghiệp tại bảng trên là quy mô dự kiến; khi lập quy hoạch và thành lập khu công nghiệp cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh diện tích và xác định phạm vi, ranh giới khu công nghiệp cho phù hợp.
- Phụ lục này thay thế Phụ lục số XI. Phương án phát triển Khu Kinh tế, Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 03
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
	TỔNG CỘNG		4.204	4.776	
I	Các cụm công nghiệp đã thực hiện và quy hoạch đến năm 2030 (gồm 89 CCN)				
1	CCN phía Đông Bắc TP.Thanh Hóa	Phường Nguyệt Viên	17,1	17,1	Đã thành lập
2	CCN phía Bắc phường Hàm Rồng	Phường Hàm rồng	26,6	26,6	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
3	CCN phía Tây Nam TP.Thanh Hóa	Phường Quảng Phú; Xã Quảng Yên; Xã Lưu Vê	65,0	65,0	Đã thành lập
4	CCN Đông Phú	Phường Đông Quang	50,0	50,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
5	CCN Nam Quang	Phường Đông Quang	70,0	70,0	Quy hoạch mới
6	CCN Đông Ninh	Phường Đông Sơn	14,94	14,94	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
7	CCN Châu Giao	Phường Đông Tiến	75,0	75,0	Quy hoạch mới
8	CCN Đông Thịnh- Đông Minh	Phường Đông Sơn	35,0	35,0	Quy hoạch mới
9	CCN Đông Sơn I	Phường Bim Sơn	45,0	45,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
10	CCN Đông Sơn II	Phường Bim Sơn	35,96	35,96	Đã thành lập
11	CCN Hà Vinh	Phường Bim Sơn	30,0	30,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
12	CCN Hà Lĩnh II	Xã Tổng Sơn	23,73	23,73	Đã thành lập
13	CCN Hà Long I	Xã Hà Long	74,48	74,48	Đã thành lập
14	CCN Hà Long III	Xã Hà Long	74,0	74,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
15	CCN Hoàng Sơn	Xã Trung Chính	23,0	23,0	Đã thành lập
16	CCN Cầu Quan	Xã Trung Chính	47,2	47,2	Đã thành lập
17	CCN Tân Thọ	Xã Trung Chính	43,56	43,56	Đã thành lập
18	CCN Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh; Xã Thăng Bình	46,50	46,50	Đã thành lập
19	CCN Vạn Thắng - Yên Thọ	Xã Yên Thọ, xã Nông Cống	43,80	43,80	Đã thành lập
20	CCN Tế Nông	Xã Thăng Lợi	40,0	40,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg

Số TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
21	CCN Triệu Sơn	Xã Triệu Sơn	38,0	38,0	Quy hoạch mới
22	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân lực, Dân Quyền	Xã Triệu Sơn	49,37	49,37	Đã thành lập
23	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến, Xã Tân Ninh	70,0	70,0	Đã thành lập
24	CCN Hợp Thắng II	Xã Hợp Tiến, Xã Tân Ninh, Xã An Nông	70,0	70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
25	CCN Hợp Thắng III	Xã Hợp Tiến	70,0	70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
26	CCN Tân Ninh	Xã Tân Ninh	70,0	70,0	Quy hoạch mới
27	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	70,0	70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
28	CCN Thọ Ngọc	Xã Thọ Ngọc	50,0	50,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
29	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lập	75,0	75,0	Đã thành lập
30	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Lập	40,0	40,0	Đã thành lập
31	CCN Thọ Nguyên	Xã Thọ Xuân	75,0	75,0	Đã thành lập
32	CCN Xuân Hòa - Thọ Hải	Xã Xuân Hoà	70,0	70,0	Đã thành lập
33	CCN Xuân Tín - Phú Xuân	Xã Xuân Tín	35,0	35,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
34	CCN Neo	Xã Thọ Long	75,0	75,0	Quy hoạch mới
35	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc	67,0	67,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
36	CCN thị trấn Quán Lào	Xã Yên Định	72,96	72,96	Đã thành lập
37	CCN số 2, thị trấn Quán Lào	Xã Yên Định	62,00	62,00	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
38	CCN Định Hòa	Xã Định Hoà	70,0	70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
39	CCN Định Bình	Xã Định Hoà	42,0	42,0	Quy hoạch mới
40	CCN Yên Trường	Xã Yên Trường	50,0	50,0	Quy hoạch mới
41	CCN thị trấn Vạn Hà	Xã Thiệu Hoá	17,64	17,64	Đã thành lập
42	CCN số 2 Vạn Hà	Xã Thiệu Hoá	23,36	23,36	Đã thành lập
43	CCN Hậu Hiền	Xã Thiệu Toán	50,0	50,0	Đã thành lập
44	CCN Ngọc Vũ	Xã Thiệu Tiến	46,01	46,01	Đã thành lập
45	CCN Thiệu Trung	Xã Thiệu Trung	75,0	75,0	Quy hoạch mới
46	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Lộc	47,70	47,70	Đã thành lập
47	CCN Vĩnh Minh	Xã Biện Thượng	30,0	30,0	Đã thành lập
48	CCN Vĩnh Thịnh	Xã Biện Thượng	75,0	75,0	Quy hoạch mới
49	CCN Phong Ninh	Xã Yên Trường	75,0	75,0	Quy hoạch mới
50	CCN Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	22,5	22,5	Đã thành lập

Số TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
51	CCN Nham Thạch	Xã Tiên Trang	13,86	13,86	Đã thành lập
52	CCN Công Trúc	Xã Quảng Bình	75,0	75,0	Đã thành lập
53	CCN Quảng Yên	Xã Quảng Yên	60,0	60,0	Đã thành lập
54	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Châu, Xã Hoằng Lộc	50,0	50,0	Đã thành lập
55	CCN Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	30,0	30,0	Đã thành lập
56	CCN Hoằng Quý	Xã Hoằng Giang	47,4	47,4	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
57	CCN Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Phú	50,0	50,0	Đã thành lập
58	CCN Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	19,0	19,0	Đã thành lập
59	CCN Liên Hoa	Xã Hoa Lộc	37,13	37,13	Đã thành lập
60	CCN Thuần Lộc	Xã Hậu Lộc	23,83	23,83	Đã thành lập
61	CCN làng nghề Tiên Lộc	Xã Triệu Lộc	6,0	6,0	Đã thành lập
62	CCN Tư Sy	Xã Nga Sơn, xã Nga Thắng	12,40	12,40	Đã thành lập
63	CCN Tam Linh	Xã Nga Sơn, xã Nga Thắng	35,38	35,38	Đã thành lập
64	CCN Long Sơn	Xã Tân Tiến, Nga Sơn	74,4	74,4	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
65	CCN Phúc Thịnh	Xã Kiên Thọ	18,0	18,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
66	CCN Minh Tiến	Xã Minh Sơn	7,0	7,0	Đã thành lập
67	CCN Cao Ngọc	Xã Minh Sơn	65,0	65,0	Quy hoạch mới
68	CCN Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	70,0	70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
69	CCN Cẩm Châu	Xã Cẩm Vân	20,0	20,0	Đã thành lập
70	CCN Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thủy, Xã Cẩm Vân	49,88	49,88	Đã thành lập
71	CCN Vân Du	Xã Ngọc Trạo	20,54	20,54	Đã thành lập
72	CCN Vân Du II	Xã Ngọc Trạo	42,60	42,60	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
73	CCN Thành Long	Xã Ngọc Trạo	33,2	33,2	Quy hoạch mới
74	CCN Thạch Bình	Xã Thạch Bình	68,74	68,74	Đã thành lập
75	CCN Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	50,0	50,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
76	CCN Thành Minh	Xã Thành Vinh	35,0	35,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
77	CCN Thành Tân	Xã Vân Du	61,0	61,0	Quy hoạch mới
78	CCN Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	70,0	70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
79	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành	49,2	49,2	Đã thành lập
80	CCN Xuân Cao II	Xã Luận Thành	75,0	75,0	Đã thành lập

Số TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)		Ghi chú
			Đến năm 2030	Sau năm 2030	
81	CCN Bãi Trành	Xã Xuân Bình	33,66	33,66	Đã thành lập
82	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	75,0	75,0	Đã thành lập
83	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	35,0	35,0	Đã thành lập
84	CCN Thanh Xuân	Xã Thanh Quân	36,5	36,5	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
85	CCN Hải Long - Xuân Khang	Xã Như Thanh	48,85	48,85	Đã thành lập
86	CCN Điền Trung	Xã Điền Lư	54,5	54,5	Đã thành lập
87	CCN Cành Nàng	Xã Bá Thước	29,0	29,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
88	CCN Quang Hưng	Xã Ngọc Lặc	27,3	27,3	Quy hoạch mới
89	CCN Như Xuân	Xã Như Xuân	30,0	30,0	Quy hoạch mới
II	Các cụm công nghiệp quy hoạch sau năm 2030 (gồm 10 CCN)				
1	CCN Hà Vinh I	Phường Bim Sơn		70,0	Quy hoạch mới
2	CCN Hà Long II	Xã Hà Long		74,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
3	CCN Trường Xuân	Xã Xuân Lập		75,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
4	CCN Thọ Diên	Xã Xuân Hoà		20,0	Quy hoạch mới
5	CCN Quảng Văn	Xã Quảng Ngọc		70,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
6	CCN Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh		72,0	Quy hoạch mới
7	CCN Hồ Vương	Xã Hồ Vương		57,9	Quy hoạch mới
8	CCN Thạch Quảng 1	Xã Thạch Quảng		33,0	Quy hoạch mới
9	CCN Kim Tân	Xã Kim Tân		50,0	Quy hoạch mới
10	CCN Xuân Phú	Xã Sao Vàng, Xã Luận Thành		50,0	Đã quy hoạch tại Quyết định số 153/QĐ-TTg
III	Các CCN khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn				

Ghi chú:

- Quy mô diện tích các cụm công nghiệp tại bảng trên là quy mô dự kiến; khi thành lập cụm công nghiệp và lập quy hoạch chi tiết dự án cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh diện tích cho phù hợp.

- Phạm vi, ranh giới cụ thể các cụm công nghiệp được xác định trong các quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục số XII về Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 04A
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên Khu du lịch	Phạm vi dự kiến	Ghi chú
I	Khu Du lịch cấp Quốc gia		
1	Khu du lịch biển Sầm Sơn - Hải Tiến	Phường Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn; xã Hoàng Tiến, Hoàng Thanh	Thuộc Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045
2	Khu du lịch Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	Như trên
3	Khu du lịch Vườn quốc gia Bến En	VQG Bến En	Như trên
II	Khu Du lịch cấp tỉnh		
1	Khu du lịch Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng	Đã được công nhận
2	Khu du lịch Di tích danh thắng núi Nhồi	Phường Đông Quang	
3	Khu du lịch Di tích danh thắng Mật Sơn	Phường Hạc Thành	
4	Khu du lịch Di tích núi Hoàng Nghiêu	Phường Đông Quang	
5	Khu du lịch sinh thái Khe Rùn và khu tưởng niệm Cố Tổng bí thư Lê Khả Phiêu	Phường Đông Sơn	
6	Khu du lịch Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ	Xã Vĩnh Lộc, Tây Đô	Đã được công nhận
7	Khu du lịch Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh	Xã Lam Sơn, Kiên Thọ, Xuân Lập.	Đã được công nhận
8	Khu du lịch ven biển Quảng Xương	Các xã Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang	
9	Khu Du lịch biển Nghi Sơn		
10	Khu du lịch biển Hải Hòa	Phường Tĩnh Gia	Đã được công nhận
11	Khu du lịch Đảo Mê	Phường Hải Bình	
12	Khu du lịch Di tích lăng miếu Triệu Tường	Xã Hà Long	
13	Khu du lịch Động Từ Thức	Xã Ba Đình	Đã được công nhận
14	Khu du lịch Am Tiên - Núi Nưa	Xã Tân Ninh	
15	Khu du lịch động Bo Cúng và danh thắng phụ cận	Xã Sơn Thủy	
16	Khu du lịch Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	Xã Hiền Kiệt, xã Phú Lệ, xã Trung Thành	

Số TT	Tên Khu du lịch	Phạm vi dự kiến	Ghi chú
17	Khu du lịch Vườn quốc gia Xuân Liên	Vườn quốc gia Xuân Liên	Đã được công nhận
18	Khu du lịch Bản Năng Cát - Thác Ma Hao	Xã Linh Sơn	Đã được công nhận
19	Khu du lịch chùa Mèo	Xã Linh Sơn	Đã được công nhận điểm du lịch
20	Khu du lịch danh lam thắng cảnh Hón Lối, đền Tền Púa, đền Vua	Xã Giao An	
21	Khu du lịch suối cá Cẩm Lương	Xã Cẩm Tú	Đã được công nhận
22	Khu du lịch Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Bà Triệu	Xã Triệu Lộc	Đã được công nhận
23	Khu du lịch Di tích khảo cổ Hang Con Moong	Xã Thành Vinh	
24	Khu du lịch Thác Voi	Xã Vân Du	
25	Khu du lịch Thác Mây	Xã Thạch Quảng	Đã được công nhận điểm du lịch
26	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lặc	Xã Ngọc Lặc	Thiền viện Tùng Lâm, Hang Nán, suối khoáng nóng
27	Khu du lịch Danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn	Xã Biện Thượng	
28	Các khu du lịch khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền		

Ghi chú:

- Phạm vi các khu du lịch nêu trên là phạm vi dự kiến; khi quy hoạch và công nhận các khu du lịch cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh phù hợp.

- Các khu du lịch, điểm du lịch khác ngoài các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh ở bảng trên thì được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã.

Phụ lục số 04B
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026)
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên sân Golf	Địa điểm	Quy mô dự kiến	Ghi chú
1	Sân golf FLC Golf Links Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	18 lỗ	Sân hiện có
2	Sân golf Quảng Nham	Xã Tiên Trang	18 lỗ	Dự án đang thực hiện
3	Sân golf Đông Quang	Phường Đông Quang, Đông Sơn	27 lỗ	Điều chỉnh địa điểm, tên gọi sân golf đã có trong quy hoạch tại Hàm Rồng - Núi Đọ
4	Sân golf Hà Long	Xã Hà Long	36 lỗ	Đã có trong quy hoạch
5	Sân golf Hoàng Hóa	Xã Hoàng Tiến	36 lỗ	Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf đã có trong quy hoạch tại các xã Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường (cũ).
6	Sân golf Hoàng Cương	Xã Ba Đình	18 lỗ	Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf đã có trong quy hoạch tại xã Nga Thiện, Nga Điền (cũ) trước đây.
7	Sân golf Khu vực đồi 74	Xã Hải Bình	18 lỗ	Thay thế sân golf đã có trong quy hoạch tại Hồ Yên Mỹ
8	Sân golf hồ Hao Hao	Phường Hải Lĩnh	36 lỗ	Đã có trong quy hoạch
9	Sân golf hồ Bồng Bồng	Xã Các Sơn, xã Công Chính	18 lỗ	Thay thế sân golf đã có trong quy hoạch tại hồ Khe Tuấn – Kim Giao
10	Sân golf Bến En	Xã Như Thanh	36 lỗ	Đã có trong quy hoạch
11	Sân golf Thọ Xuân	Xã Sao Vàng, xã Lam Sơn	36 lỗ	Điều chỉnh địa danh, tên gọi sân golf Núi Chi - Núi Trầu đã có trong quy hoạch
12	Sân golf Cẩm Lương	Xã Cẩm Tú	18 lỗ	Đã có trong quy hoạch
13	Sân golf Sơn Bá Mười	Xã Cò Lũng	18 lỗ	Đã có trong quy hoạch
14	Các sân golf khác gắn với các khu du lịch cấp quốc gia, cấp tỉnh và theo quy hoạch đô thị và nông thôn.			

Ghi chú:

Tên gọi, địa điểm, quy mô các sân golf trong bảng là dự kiến. Khi thực hiện dự án, lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cụ thể có thể căn cứ theo điều kiện thực tế để điều chỉnh cho phù hợp.

Phụ lục số 04C**CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI DI TÍCH CỦA DI SẢN THẾ GIỚI, DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT; QUY HOẠCH BẢO QUẢN, TU BỒ, PHỤC HỒI DI TÍCH CỦA CỤM DI TÍCH QUỐC GIA HOẶC CỤM DI TÍCH QUỐC GIA VỚI DI TÍCH CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
I	Di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt		
1	Đền thờ Lê Hoàn	Xã Xuân Lập	DT Quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật khu di tích Bà Triệu	Xã Triệu Lộc	DT Quốc gia đặc biệt
3	DT Lịch sử và Danh lam thắng cảnh Sầm Sơn (gồm: Đền Độc Cước, đền Cô Tiên, Hòn Trống Mái, đền thờ Tô Hiến Thành)	Phường Sầm Sơn	DT Quốc gia đặc biệt
4	Hang Con Moong	Xã Thành Vinh	DT Quốc gia đặc biệt
5	Khu di tích lịch sử Lam Kinh	Xã Lam Sơn	DT Quốc gia đặc biệt
6	Thành Nhà Hồ	Xã Tây Đô	DSVH Thế giới
II	Cụm di tích Quốc gia hoặc cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh		
1	Khu di tích LS Hàm Rồng gồm (Cầu sắt Hàm Rồng, Núi Ngọc, Trận địa C4, Nhà máy điện 4-4 và các di tích có liên quan) gồm: 06 DT	Phường Hàm Rồng	Cụm DT Quốc gia
2	Cụm di tích Nghệ thuật và thắng cảnh Núi An Hoạch (núi Nhôi) [gồm: Hòn Vọng Phu (Núi Vọng Phu), Chùa Hinh Sơn (Chùa Hang), Khu vực Chùa Quan Thánh, Khu vực Đền Thượng, Lăng quận Mẫn]: 05 DT	Phường Đông Quang	Cụm DT Quốc gia
3	Khu di tích LS và TC Đông Tiến (bao gồm: đền thờ-lăng mộ Thiệu Thốn, núi Đào, núi Bạch Thạch, Di chỉ khảo cổ Đông Ngâm, Đông Vung)	Phường Đông Tiến	Cụm DT Quốc gia
4	Khu di tích LS và TC Bím Sơn (bao gồm: Đèo Ba Dội, đường Thiên Lý, động Cửa Buồng, đình làng Gạo, Đồi Ông, đền Sòng Sơn, đền Chín Giếng, đền Cây Vải và Hồ Cánh Chim) gồm: 09 DT	Phường Quang Trung	Cụm DT Quốc gia
5	Cụm di tích LSVH xã Quang Trung (gồm: Đền thờ Đặng Quang, Đền thờ Từ Thức, Chùa Khánh Quang, Khu mộ cổ Trạch Lâm) gồm: 04 DT	Phường Quang Trung	Cụm DT Quốc gia
6	Lăng Miếu Triệu Tường; Đình Gia Miêu; Nhà thờ Nguyễn Hữu	Xã Hà Long	Cụm DT Quốc gia
7	Khu DTTC Chùa Tiên - Hồ Đồng Vua - Động Phủ Thông; Đền Bái La; Đền Yên Hà; Nhà thờ họ Hà Văn (nơi thờ Hà Văn Nho, Hà Văn Chê); Khu vực Phủ Trèo (gồm Đền thờ Trần Khát Chân, Đền Mẫu, Núi Văn, Núi Võ, Núi Đường Trèo, Thung	Xã Nga An	Cụm DT Quốc gia, DT cấp tỉnh

Số TT	Tên di tích	Địa điểm	Ghi chú
	Lũng Tiên).		
8	Cụm DT Đền thờ Triệu Việt Vương; Đình Xa Vệ; Đình Dương Thanh	Xã Hoàng Phú	Cụm DT Quốc gia, DT cấp tỉnh
9	Các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, cụm di tích quốc gia, cụm di tích quốc gia và di tích cấp tỉnh mới công nhận giai đoạn 2026-2030		

Ghi chú:

Phạm vi, quy mô cụ thể được xác định khi lập nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các quy định hướng dẫn.

Phụ lục số 05

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG, HẠ TẦNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ HẠ TẦNG SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. CÁC KHU CHỨC NĂNG: KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU CÔNG NGHỆ SỐ TẬP TRUNG, TRUNG TÂM DỮ LIỆU ĐA MỤC TIÊU, TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG, TRUNG TÂM BƯU CHÍNH

Số TT	Tên khu chức năng	Quy mô (ha)		Địa điểm	Ghi chú
		Đến 2030 (ha)	Sau 2030 (ha)		
1	Khu công nghệ cao Thanh Hóa	300	500		
2	Khu công nghệ số tập trung Thanh Hóa	20	30	Phường Đông Sơn	
3	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa	5	10	Phường Đông Sơn	
4	Khu công nghệ số tập trung Nghi Sơn	25	50	KKT Nghi Sơn	
5	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn	25	50	KKT Nghi Sơn	Trung tâm dữ liệu cấp vùng
6	Khu công nghệ số tập trung Sao Vàng	10	20	Xã Sao Vàng	Nằm trong Khu công nghệ cao
7	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Sao Vàng	5	10	Xã Sao Vàng	
8	Khu nghiên cứu ứng dụng (R&D)	30	50	Phường Quảng Phú	
9	Trung tâm Bưu chính cấp tỉnh	3	5	Phường Đông Sơn	Gắn với nút giao Đông Xuân
10	Các khu công nghệ cao, khu công nghệ số, trung tâm dữ liệu theo chủ trương của cấp có thẩm quyền				

Ghi chú:

- Quy mô, diện tích, vị trí các khu chức năng tại bảng trên là dự kiến; khi thành lập khu chức năng và lập các quy hoạch xây dựng cần xem xét điều kiện thực tế để điều chỉnh phù hợp.

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã, khu kinh tế cần đảm bảo bố trí các khu chức năng theo Bảng nêu trên. Trường hợp lựa chọn địa điểm quy hoạch và đầu tư ở vị trí khác thì cần luận chứng làm rõ sự thích hợp và ưu điểm của vị trí lựa chọn.

B. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Số TT	Tên nhiệm vụ/nhóm dự án
1	Nhóm dự án hạ tầng bưu chính, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về bưu chính tỉnh
2	Nhóm dự án hạ tầng số, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về viễn thông tỉnh:

Số TT	Tên nhiệm vụ/nhóm dự án
	+ Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử và giám sát, điều hành thông minh tỉnh. + Nâng cấp hệ thống Mạng WAN toàn tỉnh Thanh Hóa. + Xây dựng Nền tảng quản lý thiết bị IoT và đầu tư mua sắm thiết bị cảm biến thông minh (IoT) cho Trung tâm giám sát, điều hành thông minh. + Xây dựng, hoàn thiện các nền tảng số cho hoạt động của Trung tâm IOC tỉnh.
3	Nhóm dự án kinh tế số, xã hội số, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về kinh tế số, xã hội số tỉnh
4	Nhóm dự án ứng dụng công nghệ thông tin, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh
5	Nhóm dự án công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm cả các dự án phục vụ quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh
6	Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động: - <i>Phát triển mạng truyền dẫn và cáp quang:</i> Nâng cấp các tuyến truyền dẫn quốc gia, liên tỉnh; hoàn thiện cáp quang 100% trung tâm phường, xã. Đẩy mạnh xóa lùm sóng băng rộng di động, băng rộng cố định, rút ngắn khoảng cách số giữa các vùng, miền trong tỉnh. - <i>Phát triển mạng di động:</i> Xây dựng mới các trạm phát thu phát sóng di động, phân đầu tắt sóng 3G vào năm 2030, phủ sóng 5G đạt 100% tại khu vực trung tâm KKT Nghi Sơn, các KCN trọng điểm và các lõi trung tâm đô thị toàn tỉnh. Phát triển hạ tầng viễn thông, Internet đáp ứng yêu cầu dự phòng, kết nối, an toàn, bền vững, hệ thống truyền dẫn dữ liệu qua vệ tinh, mạng cáp quang băng thông rộng tốc độ cao phủ sóng toàn tỉnh, mạng thông tin di động 5G, 6G và các thế hệ tiếp theo. - <i>Ngầm hóa hạ tầng mạng:</i> Đẩy mạnh ngầm hóa mạng cáp tại các phường, trung tâm xã, đặc khu, KCN, KKT, khu vực cảng hàng không, khu du lịch. - <i>Phát triển hạ tầng IoT và dữ liệu:</i> Xây dựng nền tảng IoT cho giao thông, y tế, giáo dục, nông nghiệp thông minh. - <i>Quản lý và giám sát:</i> Đầu tư thiết bị đo kiểm, giám sát hạ tầng viễn thông; đào tạo nguồn nhân lực. - <i>Hạ tầng mạng truy nhập băng rộng cố định:</i> Đầu tư, nâng cấp đảm bảo 100% người sử dụng có khả năng truy nhập với tốc độ trên 1Gb/s

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án, công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các nhiệm vụ/đề án/dự án khác ngoài danh mục nêu trên được triển khai thực hiện phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển

Phụ lục số 06A

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
I	ĐƯỜNG QUỐC GIA							
1	Đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	CT.01	98,8	Cao tốc	6	Cao tốc	6	
2	Đoạn cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đoạn qua Thanh Hóa cơ bản đi trùng với tuyến đường Hồ Chí Minh)	CT.02	130	Cao tốc	6	Cao tốc	6	
3	Quốc lộ 1	QL.1	98	III	4-6	III	4-6	
4	Quốc lộ 1 (cũ)	QL.1 (cũ)	18,27	III	4	Đường ĐT		
5	Đường Hồ Chí Minh	HCM	129,6	III	4	III	4	
6	Quốc lộ 10	QL.10	98	III	4	III	4	
7	Nghi Sơn - Bãi Trành	NS-BT	46,51	III	4-6	III	4-6	
8	Quốc lộ 45	QL.45	123,74	III,IV	2-4	III,IV	2-4	Có một số đoạn tuyến cải dịch
9	Quốc lộ 15	QL.15	82,61	III,IV	2-4	III,IV	2-4	
10	Quốc lộ 47	QL.47	138,5	II, III	4	II, III	4	
11	Quốc lộ 47B	QL.47B	90,5	III	2-4	III	2-4	Có 01 đoạn bổ sung nâng cấp từ đường tỉnh 506
12	Quốc lộ 47C	QL.47C	53	III,IV	2-4	III,IV	2-4	
13	Quốc lộ 217	QL.217	205	III,IV	2-4	III,IV	2-4	
14	Quốc lộ 217B	QL.217B	63,5	III,IV	2	III,IV	2	
15	Quốc lộ 15C	QL.15C	112,4	III,IV	2-4	III,IV	2-4	
16	Quốc lộ 16	QL.16	195,695	III,IV	2-4	III,IV	2-4	
II	ĐƯỜNG TỈNH HIỆN CÓ							
	Đường tỉnh có số hiệu		1578,6					
1	Trường Thi - Hàm Rồng	501	4,5	Đường ĐT	6	Đường ĐT		Chuyên thành đường đô thị
2	Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô	502	14,5	III	4	III	4	
3	Quốc lộ 47 - Căng	503	2	Đường	6	Đường		Chuyên

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	Thanh Hóa			ĐT		ĐT		thành đường đô thị
4	Quảng Bình - Quảng Yên	504	10,9	III	4-6	III	4-6	
5	Chuôi - Thanh Tân	505	27,4	III	2-4	III	2-4	
6	Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành	505B	35,2	III	2-4	III	2-4	
7	Đường nối QL.1 với QL.45	506	14,603	III	4-6	III	4-6	Điều chỉnh: ĐT 506 cũ nâng cấp thành QL.47B; Tuyến mới bổ sung thành ĐT.506
8	TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam	506B	33,074	III	2-4	III	2-4	
9	Yên Phong - Cầu Bụt	506C	11,76	III	2-4	III	2-4	
10	Thọ Minh - Kiên Thọ	506D	10,1	III	2-4	III	2-4	
11	Xuân Thiên - Ngọc Phụng	506E	19,05	IV	2-4	IV	2-4	
12	Triệu Sơn - Vĩnh Lộc	507	26,09	III	2-4	III	2-4	
13	Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh	508	14	III	2-4	III	2-4	Nâng lên quốc lộ (kéo dài QL.217)
14	Yên Sơn - Hà Sơn - Vĩnh Hùng	508B	26,2	III	2-4	III	2-4	
15	Nghĩa Trang - Chợ Phủ	509	5,2	III	2-4	III	2-4	
16	Hoảng Long - Hoảng Đại - Ngã Tư Gòong - Chợ Vực	510	22	III	2-4	III	2-4	
17	Hoảng Trường - Hoảng Phụ	510B	15	III	2-4	III	2-4	
18	Ngã Ba Môi - Núi Chẹt	511	14,3	III	2-4	III	2-4	
19	Tân Dân - Chuông - Vạn Thiện - Tượng Sơn	512	26,9	III	2-4	III	2-4	
20	Cầu Hồ - Nghi Sơn	513	14,02	Đường ĐTT	8-12	Đường ĐTT		
21	Cầu Thiêu - Thượng Ninh	514	32,94	III	2-4	III	2-4	
22	Ngã Ba Sim - Xuân	514B	14,5	III	2-4	III	2-4	

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	Thăng							
23	Đông Ninh - Xuân Du	514C	16,9	III	2-4	III	2-4	Bổ sung QH
24	Ngã Ba Chè- Hạnh Phúc	515	20,92	III	2-4	III	2-4	
25	Thiệu Lý - Đông Hoàng	515B	3,7	III	2-4	III	2-4	
26	Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn	515C	20,8	III	2-4	III	2-4	
27	Vĩnh Hùng-Kim Tân-Thạch Quảng	516	40,7	III	2-4	III	2-4	
28	TT Quán Lào - Nông trường Thống Nhất - Phố Châu	516B	35,8	III	2-4	III	2-4	
29	Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân	516C	35,97	III	2-4	III	2-4	
30	Định Tiên - Yên Hùng	516D	21,3	III	2-4	III	2-4	
31	Câu Trâu- Nưa - Am Tiên	517	20,44	III, ĐĐT	2-4	III, ĐĐT	2-4	
32	Yên Bái - Ấn Đổ	518	22,7	III	2-4	III	2-4	Nâng lên quốc lộ (kéo dài QL.47B)
33	Cầm Sơn- Quý Lộc- Kiểu	518B	27	III	2-4	III	2-4	
34	Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín	518C	31,5	III	2-4	III	2-4	
35	Cao Thịnh - Quang Trung	518D	17,6	III	2-4	III	2-4	
36	TT Ngọc Lặc - Thiết Ống	518E	33,34	IV	2-4	IV	2-4	
37	TT Thường Xuân - Hón Can	519	27,7	III	2-4	III	2-4	
38	TT Sao Vàng - Luận Thành- Bù Đôn	519B	57,98	III	2-4	III	2-4	
39	Sim - TT Bên Sung - Thanh Tân	520	48	III	2-4	III	2-4	
40	Xuân Quý - Thanh Quân	520B	24,73	III	2-4	III	2-4	
41	TT Yên Cát - Xuân Khang	520C	18,92	III	2-4	III	2-4	
42	TT Yên Cát - Thanh Quân	520D	27,1	III	2-4	III	2-4	
43	Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quý	520E	15,27	IV	2-4	IV	2-4	Bổ sung QH
44	Hoá Quý - Cát Vân	520G	11	IV	2-4	IV	2-4	Bổ sung QH
45	Vạn Mai- Trung Sơn	521	24	III	2-4	III	2-4	
46	Cành Nàng – Lũng Cao	521B	34,2	IV	2-4	IV	2-4	

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
47	Ban Công – Phú Lệ	521C	36,83	III	2-4	III	2-4	
48	TT Mường Lát - Mường Lý	521D	13,67	III	2-4	III	2-4	
49	Tên Tân - Mường Chanh - Quang Chiểu	521E	25,8	III	2-4	III	2-4	
50	Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - Thị trấn Vĩnh Lộc	522	25,4	III	2-4	III	2-4	
51	Bím Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh	522B	22,6	III	2-4	III	2-4	
52	Đường vào Hang Con Moong	522C	18,25	III V	2-4	III V	2-4	Bổ sung QH
53	Hoạt Giang - Kim Tân - Thạch Quảng	523	39,7	III	2-4	III	2-4	
54	Cầm Tú - Điện Lư	523B	32,7	III	2-4	III	2-4	
55	Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc	523C	23,9	III	2-4	III	2-4	
56	Ban Công - Lương Nội	523D	32,5	III	2-4	III	2-4	
57	Cầm Phong - Cầm Lương - Cầm Thạch	523E	15,5	III	2-4	III	2-4	
58	Câu Báo Văn - Ng Tư Sy - Nga Phú	524	24,5	III	2-4	III	2-4	
59	Chợ Kho - Minh Thọ - Thăng Thọ - Tượng Văn	525	29,5	III	2-4	III	2-4	
60	Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Hải Lộc - Đa Lộc	526	29,9	III	2-4	III	2-4	
61	Hậu Lộc - Quán Dộc	526B	7,8	III	2-4	III	2-4	
62	Câu Hà Lan - QL10	527	11,64	III	2-4	III	2-4	
63	Tứ Thôn - Mộng Giường	527B	13,5	III	2-4	III	2-4	
64	Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan	527C	11,4	III	2-4	III	2-4	
65	Quán Lào - Sét - Dốc Lê	528	8	III	2-4	III	2-4	
66	Đường tránh phía Bắc xã Yên Định	528B	4,688	III	2-4	III	2-4	Bổ sung QH
67	Thanh Tân - Bò Lăn	529	10,5	III	2-4	III	2-4	
68	Lang Chánh - Yên Khương	530	43,7	III	2-4	III	2-4	
69	TT Lang Chánh - Trung Hạ	530B	36,1	III	2-4	III	2-4	
70	Sông Lò - Nam Động	530C	15,945	IV	2-4	IV	2-4	Bổ sung QH
71	Trí Nang - Giao Thiện - Lương Sơn	530D	16	III	2-4	III	2-4	Bổ sung QH
	Các tuyến đường							

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	tỉnh khác							
1	Đường tuần tra biên giới		135,2	VI	2	VI	2	
2	Đường Hải Thượng Lãn Ông		2	Đô thị	4	Đô thị	4	
3	Đường vào Nhà máy giấy Châu Lộc		3	V,VI	4	V,VI	4	
4	Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi Sầm Sơn		9,63	Đô thị	4	Đô thị	4	
5	Đại lộ Nam sông Mã		14,6	Đô thị	4	Đô thị	4	
6	Đường vành đai phía Tây		8,63	III	6	III	6	
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM		5,8	Đô thị	4	Đô thị	4	
8	Đường Pù Nhi - Mường Chanh		34,515	VI (MN)	2	VI (MN)	2	
9	Tuyến đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh (Tuyến 1 + Tuyến 2)		15,88	VI	2	VI	2	
10	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa (GD1 là tuyến đường giao thông nối Sầm Sơn với KKT Nghi Sơn)		96,2	ĐĐT, III	4-8	ĐĐT, III	4-8	
11	Đường nối TT thành phố Thanh Hóa với đường Thọ Xuân – Nghi Sơn		30,3	III	4-8	III	4-8	
12	Đường từ QL1 đi nhà máy Xi măng Long Sơn và KCN phía Đông Bim Sơn		8,12	III	4	III	4	
13	Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển Nga Sơn- Hoàng Hóa		16,44	III	4-6	III	4-6	
14	Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường		5,215	III	4-6	III	4-6	
15	Tuyến nhánh nối QL.45 và đường Thọ Xuân- Nghi Sơn (QL.47B)		5,732	III	4	III	4	

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
16	Đường Vạn Thiện-Bến En		12,176	III	4-6	III	4-6	
17	Đường Biện Thượng-Vĩnh Lộc		9,5	V	2-4	V	2-4	
III	ĐƯỜNG LIÊN XA DỰ KIẾN THÀNH ĐƯỜNG TỈNH							
1	Đường Tam Lư - Tam Thanh	DTM01	21	IV	2	IV	2	Đường hiện có
2	Nam Tiên - Trung Sơn	DTM02	71	IV	2	IV	2	Đường hiện có
3	Tân Phúc - Văn Nho	DTM03	17,5	IV	2	IV	2	Đường hiện có
4	Yên Cát - Bãi Trành	DTM04	27,4	IV	4-6	IV	4-6	Đường hiện có
5	Tuyên nội đường TX - NS - phía Bắc cầu Ghép QL1 - đường ven biển	DTM05	17	III	2-4	III	2-4	Đường mới
6	Tuyên Công Bình - Công Chính	DTM06	17	III	2	III	2	Đường hiện có
7	Tuyên Xuân Hòa (QL47C) - Xuân Tín (506B)	DTM07	8	IV	2-4	IV	2-4	Đường hiện có
8	QL47C - QL47 kéo dài	DTM08	15	III	2-6	III	2-6	Đường hiện có
9	Tuyên đường từ QL.47B, Yên Trường đi đường tỉnh 518C, Quý Lộc	DTM09	8	III	2-4	III	2-4	Đường hiện có
10	Tuyên đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa	DTM10	96,2	III	2-4	III	2-4	Đường hiện có
11	Tuyên đường từ đầu cầu Hoằng Long, phường Nguyệt Viên đến đường Nguyễn Du, phường Sầm Sơn (Đại lộ Nam sông Mã và đường Trần Nhân Tông)	DTM11	17	III	2-4	III	2-4	Đường hiện có
12	Tuyên đường nối Quốc lộ 217B, Quốc lộ 217, Quốc lộ 45, Quốc lộ 47C và Quốc lộ 47 (Đoạn từ QL.47 - QL.217 đã nâng cấp thành ĐT.507, dài 26,09	DTM12	45	III	2-4	III	2-4	Đường hiện có + đường mới

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	km)							
13	Đường từ đường vành đai phía Tây đi Thiệu Hóa	DTM13	15,7			III	2	Đường mới
14	Tuyên đường giao thông nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh	DTM14	64,2	III	2	Cao tốc	4-6	Đường mới+ Đường hiện có
15	Tuyên đường Bắc Sông Mã từ Hoàng Hóa đến Thiệu Hóa	DTM15	44	III	2	III	2	Đường mới
16	Tuyên đường từ Thanh Hóa đi các xã Thiệu Quang, Định Hòa	DTM16	22,4	III	2	III	2	Đường mới
17	Tuyên đường nối Quốc lộ 47C với Quốc lộ 1	DTM17	17	III	2	III	2	Đường mới
18	Tuyên đường nối Quốc lộ 47 tại Dân Lực với khu du lịch biển Quảng Đại	DTM18	30	III	2	III	2	Đường mới
19	Tuyên đường nối Khu du lịch Bến En với Khu di tích Am Tiên	DTM19	10	III	2	III	2	Đường mới
20	Tuyên đường nối Khu du lịch Bến En với đường bộ cao tốc và khu du lịch biển Quảng Lợi	DTM20	32,2	III	2	III	2	Đường mới
21	Đường Phượng Nghi - Thượng Ninh	DTM21	16	IV	2	IV	2	Đường hiện có
22	Đường Kê Lạn - Thống Nhất - Lãng Trung, xã Thanh Quân	DTM22	12,1			IV	2	Đường hiện có
23	Đường Thượng Ninh - Cát Tân	DTM23	9,8	IV	2	IV	2	Đường hiện có
24	Đường Thiệu Khánh - Thiệu Vân - Thiệu Giao đi Rừng Thông	DTM24	6,5	IV	2	IV	2	Đường hiện có
25	Tuyên đường Minh Sơn - Thành Minh đi Ninh Bình	DTM25	50			IV	2	Đường mới
26	Thành Công - Vân Du - Bím Sơn	DTM26	15	IV	2-4	IV	2-4	Đường hiện có
27	Thành Mỹ - Thạch Cẩm - Cẩm Thủy	DTM27	15	IV	2	IV	2	Đường hiện có
28	Đường nối Quốc lộ	DTM28	15,8			IV	2	Đường mới

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	217 với Quốc lộ 15C (nối Quan Sơn với Quan Hóa)							
29	Đường từ Quốc lộ 217 đi đôn biên phòng Mường Mìn	DTM29	7,2			IV	2	Đường hiện có
30	Đường từ Quốc lộ 217 đi xã Điện Thượng đến xã Lập Thành	DTM30	26,3			IV	2	Đường hiện có
31	Đường từ ngã ba cầu Hón Nga, xã Thiết Ống đi cầu Đại Lạn, xã Điện Trung đi Cẩm Thủy	DTM31	31,2	IV	2	IV	2	Đường hiện có
32	Đường Ngọc Lặc - Mỹ Tân	DTM32	12,5			IV	2	Đường hiện có
33	Đường Thạch Quảng - Thạch Tượng - Lương Nội (Bá Thước)	DTM33	17			IV	2	Đường hiện có
34	Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An	DTM34	14	III	2	III	2	Đường hiện có
35	Đường từ Nông Cống đi Mậu Lâm - Am Tiêm	DTM35	12,8			IV	2	Đường hiện có+đường mới
36	Đường từ QL15 đi Giao Thiện (Lang Chánh)	DTM36	14			IV	2	Đường hiện có
37	Đường Lộc Tân - Phong Lộc (Hậu Lộc)	DTM37	7			IV	2	Đường hiện có
38	Đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc (Hậu Lộc)	DTM38	8,5	IV	2	IV	2	Đường hiện có
39	Đường Quang Trung - Ngọc Trung (Ngọc Lặc)	DTM39	14	IV	2	IV	2	Đường hiện có
40	Đường Kiên Thọ - Vân Am - Minh Sơn (Ngọc Lặc)	DTM40	27,5			IV	2	Đường hiện có
41	Đường Ban Công - Cổ Lũng - Hòa Bình	DTM41	23			IV	2	Đường hiện có
42	Đường Thường Xuân - đi Thanh Xuân - Thanh Lâm - Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An (đoạn Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hoá Quý) – ĐT.520G dài	DTM42	44,2	IV	2	IV	2	Đường hiện có

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	15,27km							
43	Đường Cẩm Tú - Cẩm Giang - Cẩm Quý - Lương Trung	DTM43	20			IV	2	Đường hiện có
44	Đường Na Mèo - Sơn Thủy (Quan Sơn)	DTM44	22			IV	2	Đường hiện có
45	Đường Cầu Trắng - Đồng Lợi (Triệu Sơn)	DTM45	9			IV	2	Đường hiện có
46	Đường Thọ Lâm - Xuân Thắng	DTM46	15			IV	2	Đường hiện có
47	Bến Tím - Cầu Vàng	DTM47	13			IV	2	Đường hiện có
48	TT Hội Xuân - Trung Tiến	DTM48	15			IV	2	Đường hiện có
49	Đường Hoá Quý - Cát Vân (ĐT.520E, dài 11km)	DTM49	16	IV	2	IV	2	Đường hiện có
50	Đường từ xã Thanh Quân, tỉnh Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An	DTM50	7	IV	2	IV	2	Đường hiện có
51	Đường Bắc Sông Chu	DTM51	11,6			IV	2	Đường mới
52	Đường Nam Sông Chu	DTM52	11,9			IV	2	Đường mới
53	Đường nối QL.45 (Thiệu Hóa) với QL.47 (Triệu Sơn).	DTM53	12,9	IV	2	IV	2	Đường hiện có
54	Đường nối 3 đô thị Thiệu Quang- Thiệu Hóa- Thiệu Tiến	DTM54	18	IV	2	IV	2	Đường hiện có
55	Đường từ Thiệu Hóa đi Thiệu Duy	DTM55	7,5			IV	2-4	Đường hiện có
56	Đường Thiệu Hòa (Thiệu Hóa) đi Dân Lực (huyện Triệu Sơn)	DTM56	3,4			IV	2-4	Đường hiện có
57	Đường Thiệu Quang - Thiệu Hóa đi xã Định Hòa	DTM57	9,2			IV	2	Đường hiện có
58	Đường Thiệu Châu - Thiệu Giao (Thiệu Hóa) đi Bôn	DTM58	3,85			IV	2	Đường hiện có
59	Đường Thiệu Long đi Thiệu Công, Thiệu Thành, Thiệu Tiến	DTM59	6,5			IV	2	Đường hiện có
60	Đường từ đường Vạn Thiện đi Am Tiên	DTM60	9,8			III	2-4	Đường hiện có, bổ sung

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
61	Ban Công (Bá Thước) - Na Sài (Hội Xuân)	DTM62	11,7			IV	2-4	Đường hiện có
62	Tuyên tránh QL47C: Từ ĐT506 (xã Nông Trường) đến nút giao với Quốc lộ 47C (Chợ Hào - Thọ Phú)	DTM63	10,8			IV	2-4	Đường hiện có
63	Đường Thạch Quảng - Thạch Tượng - Lương Nội - Lũng Niêm - Thành Sơn (Bá Thước)	DTM64	48,5			IV	2-4	Đường hiện có
64	Đường kết nối từ đường tỉnh 521B tại phố Đoàn xã Lũng Niêm đi đường tỉnh 521C tại thôn Bàng, xã Thành Sơn	DTM65	9			IV	2-4	Đường hiện có
65	Tuyên tránh xã Lang Chánh	DTM66	11,2			IV	2-4	Đường hiện có
66	Tuyên đường Yên Thăng - Tam Văn - Văn Nho	DTM67	25			IV	2-4	Đường hiện có
67	Tuyên đường Yên Nhân - Giao Thiện - Văn Am	DTM68	22,3			IV	2	Đường hiện có
68	Đường nối QL47 - QL15 - QL217 (Lương Sơn- Cẩm Thạch)	DTM69	60	III	2	III	2	Đường mới
69	Đường Lam Kinh - Thành nhà Hồ	DTM70	28			III	2	Đường mới
70	Đường Cửa Đạt - Dốc Cây	DTM71	10			IV	2	Đường hiện có
71	Đường từ xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân đi xã Nguyệt Ấn	DTM72	7			IV	4	Đường hiện có
72	Đường từ xã Kiên Thọ (Ngọc Lặc) đi xã Thường Xuân	DTM73	6	IV	2	IV	2-4	Đường hiện có
73	Đường từ Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đi cầu Tô Ròng (Thường Xuân)	DTM74	7,6	IV	2	IV	2-4	Đường hiện có
74	Đường tỉnh 505 kéo dài từ xã Thăng	DTM75	14,8			III	2-4	Đường hiện có

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	Long đi cầu Thăng Phú xã Tế Nông							
75	Đường tỉnh 512 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Công Chính đi ĐT.520 xã Công Bình	DTM76	5,4			III	2-4	Đường hiện có
76	Đường tỉnh 525 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Thăng Thọ đi xã Thanh Thái (Như Thanh)	DTM77	3,3			III	2-4	Đường hiện có
77	Tuyên từ Đường tỉnh 506 xã Trường Minh đi Đường tỉnh 525 xã Tượng Văn	DTM78	3,8			III	2-4	Đường hiện có
78	Đường Tây Thanh Hóa- Nghi Sơn	DTM79	25,2			III	2-4	Đường mới
79	Tuyên song song với đường tỉnh 520; điểm đầu từ Cán Khê (Đường tỉnh 514) qua các xã Phụng Nghi, Mậu Lâm, Phú Nhuận, xã Như Thanh, Yên Lạc; điểm cuối tại Thanh Kỳ	DTM80	40			III	2-4	Đường mới
80	ĐT từ xã Như Thanh đi Vũ Yên (Nông Cống)	DTM81	9,2			III	2-4	Đường hiện có
81	Đường nội Ngọc Lặc - cửa khẩu Khèo	DTM82	22			V	2-4	Đường mới
82	Tuyên kết nối liên vùng từ đường Hồ Chí Minh đến Quốc lộ 6 và CT.03 tỉnh Sơn La.	DTM83	72	III	2-4	Cao tốc	4-6	Đường mới, bổ sung
83	Đường vành đai 3 nhánh Đông đoạn từ xã Hoàng Hoá đến xã Quảng Bình	DTM84	10	Đường đô thị	4-6	Đường đô thị	4-6	Đường mới, bổ sung
84	Tuyên đường từ nút giao Hà Lĩnh/Cao tốc Bắc- Nam đến đường Hồ Chí Minh	DTM85	45,8	III	2-4	Cao tốc	4-6	Đường mới, bổ sung
85	Tuyên đường nối đường tỉnh 525 với QL45 (Nông Cống)	DTM86	4,5			Đường đô thị	4	Đường mới, bổ sung
86	Đường từ QL.45 -	DTM87	25,4			III	2	Đường mới,

Số TT	Tên đường	Số hiệu	Chiều dài (km)	GD đến 2030		GD đến 2050		Ghi chú
				Cấp đường	Quy mô (làn xe)	Cấp đường	Quy mô (làn xe)	
	QL.47B (xã Như Thanh- Mậu Lâm- Tân Ninh -Hợp Tiến)							bổ sung
87	Đường nối QL.217B với đường giao thông từ KCN Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn- Hoàng Hóa	DTM88	9,9	IV	2-4	III	4	Đường mới, bổ sung
*	Các tuyến đường khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền							

Ghi chú:

- Việc quy hoạch mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021; Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới Đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cụ thể hoá bởi Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ do Bộ Xây dựng lập.

- Tại các quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh phải cập nhật nội dung Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về hướng tuyến cơ bản, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô sơ bộ của cầu, hầm, bến phà, các điểm giao cắt chính và xác định các nút giao liên thông, trực thông giữa tuyến đường quốc gia với các tuyến đường địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

- Lộ giới các tuyến đường được xác định theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Các công trình trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc, đường quốc lộ được bố trí theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ. Đối với các tuyến đường tỉnh, bố trí công trình trạm dừng nghỉ loại IV trở lên trong quy hoạch đô thị và nông thôn; cho phép mỗi xã, phường được bố trí quy hoạch 01 trạm dừng nghỉ cho mỗi bên tuyến đường tỉnh đi qua xã nếu cần thiết.

- Các công trình bến xe, bãi đỗ xe công cộng và bãi đỗ xe buýt sẽ được xác định cụ thể vị trí, quy mô và diện tích tại các quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 06B
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN BẾN XE TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI II TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Bến xe	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
	Đô thị Thanh Hóa		
1	Bến xe trung tâm	Phường Đông Sơn	5,0 ÷ 10,0
2	Bến xe phía Nam	Phường Quảng Phú, xã Lưu Vệ	8,0 ÷ 10,0
3	Bến xe phía Bắc	Phường Nguyệt Viên	3,0 ÷ 5,0
	Đô thị Nghi Sơn		
4	Bến xe đối ngoại	Xã Trường Lâm	6,0 ÷ 8,0
	Đô thị Sầm Sơn		
5	Bến xe phía Bắc	Phường Sầm Sơn	3,5 ÷ 4,0
	Đô thị Bỉm Sơn		
6	Bến xe trung tâm	Phường Quang Trung	3,5 ÷ 4,0
	Đô thị Lam Sơn – Sao Vàng		
7	Bến xe Lam Sơn	Xã Lam Sơn	1,5 ÷ 2,0
8	Bến xe Sao Vàng	Xã Sao Vàng	8,0 ÷ 10,0
9	Các bến xe khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn		

Ghi chú:

Quy mô, vị trí các bến xe trên là dự kiến, khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn cần xem xét điều kiện thực tế để bố trí cho phù hợp.

Phụ lục số 06C

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Số TT	Tên đường thủy	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
					Hiện trạng	Quy hoạch
I	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CẤP QUỐC GIA					
1	Kênh Nga Sơn	Điền Hộ	Ngã ba Chế Thôn	27	IV	III
2	Sông Lèn (51 Km: Từ Cửa Lạch Sung đến Ngã Ba Bông)	- Cửa Lạch Sung	Cầu Đò Lèn	40	IV	I
		- Cầu Đò Lèn	Ngã Ba Bông	11	IV	III
3	Kênh De	Ngã ba Yên Lương	Ngã ba Trường Xá	6,5	IV	IV
4	Sông Tào	Phao số "0" cửa Lạch Trường	Ngã ba Tào Xuyên	32	IV	III
5	Kênh Choán	Ngã ba Hoàng Hà	Ngã ba Hoàng Phụ	15	IV	IV
6	Sông Mã (36Km: Từ Cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu đến Ngã ba Bông)	Ngã ba Vĩnh Ninh	Ngã ba Bông	19	IV	IV
		Ngã ba Bông	Cầu Hoàng Long cách 200m về hạ lưu	17	III	III
7	Lạch Bạng- Đảo Hòn Mê	Lạch Bạng	Đảo Hòn Mê	20	I	I
8	Sông Yên (62 Km: từ Phao số 0 đến Cầu Vay)	Phao số 0	Cửa Lạch Ghép	12	II	II
		Cửa Lạch Ghép	Cầu Vay	50	IV	IV
II	ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH QUẢN LÝ					
1	Sông Mã	Ngã Ba Bông	Cầu Na Sài	122	V	V
	Sông Bưởi (50,5Km: Từ Ngã Ba Vĩnh Ninh đến Thành Mỹ)	Ngã ba Vĩnh Ninh	Kim Tân	25,5	IV	IV
		Kim Tân	Thành Mỹ	25	V	V
3	Sông Cầu Chày	Ngã ba Châu Trướng	Cầu Si	15,5	V	V
4	Sông Chu (57 Km: Từ Ngã ba Dầu đến Đập Bái Thượng)	Ngã ba Dầu	Vạn Hà	10	III	III
		Vạn Hà	Đập Bái Thượng	47	IV	IV

Số TT	Tên đường thủy	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
					Hiện trạng	Quy hoạch
5	Sông Nhồi	Ngã ba Bến Ngự	Cầu Vay	25	VI	IV
6	Sông Cầu Quan	Ngã ba Vua Bà	Chợ Nưa	29	VI	IV
7	Sông Chuối	Ngã ba Cây Sơ	Ngã ba cầu Vạn Hòa	29	V	V
8	Sông Hoàng	Ngã ba Ngọc Trà	Ngã ba Sông Hoàng	16	VI	V
9	Sông Càn (18Km: Từ Phao số 0 đến cầu Điện Hộ)	Phao số 0	Cửa Lạch Càn	9	II	II
		Cửa Lạch Càn	Cầu Điện Hộ	9	VI	V
10	Sông Lục Giang	Ngã Ba Nấp	Ấu Đông Tân	7	VI	VI
11	Lạch Hới – Đảo Nẹ	Lạch Hới	Đảo Nẹ	17	VI	IV
12	Lòng hồ sông Mực - Vườn QG Bến En			36	I	I
13	Lòng hồ Cửa Đạt			43	I	I
14	Lòng hồ Thủy điện Trung Sơn			46,5	V	V
15	Sông Bạng	Cảng cá Lạch Bạng	Cầu Hồ (Nghị Sơn)	17,5		III
16	Lòng hồ thủy điện Hồi Xuân			40		V
III	Các đường thủy nội địa khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và được xác định trong các quy hoạch khác có liên quan					

II. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên cảng	Vị trí, địa điểm	Loại cảng	Công suất	Ghi chú
				nghìn tấn/năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cảng Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng	Cảng hành khách	50.000 khách/năm	Xây dựng mới
2	Cảng Hoàng Lý	Phường Nguyệt Viên	Cảng tổng hợp	300	Nâng cấp, mở rộng
3	Cụm cảng Đò Lèn	Xã Hà Trung	Cảng tổng hợp	1.400	Xây dựng mới
4	Cảng Nga Bạch	Xã Nga Sơn	Cảng tổng hợp	150	Nâng cấp, mở rộng
5	Cảng Hải Châu	Phường Ngọc Sơn	Cảng tổng hợp	150	Xây dựng mới
6	Cảng Bình Minh	Phường Tĩnh Gia	Cảng hàng hóa	1.000	Xây dựng mới
			Bên hành khách		
			Bên sửa chữa		
7	Cảng Lạch Trường	Xã Hoàng Tiến	Cảng tổng hợp	150	Xây dựng mới
8	Các cảng thủy nội địa khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và được xác định trong các quy hoạch khác có liên quan				

III. BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Số TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
1	Sông Mã				
1.1	Bến Cửa Hới	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.2	Bến Chùa Khai Nam	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.3	Bến Đền thờ Cá Lập	Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.4	Bến Hoàng Đại	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	
1.5	Bến sửa chữa phương tiện Hoàng Linh	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng sửa chữa phương tiện;	50 phương tiện/năm	
1.6	Bến HTX thương binh Lam Sơn	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	
1.7	Bến Hưng Phú	Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	Bổ sung
1.8	Bến vật liệu xây dựng	Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.9	Bến vật liệu xây dựng	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.10	Bến Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.11	Bến Thiên viện Trúc Lâm	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.12	Bến Chùa Sùng Nghiêm	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.13	Bến Chùa Phủ Vàng	Xã Hoảng Giang, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.14	Bến Ba Bông	Xã Tông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.15	Bến vật liệu xây dựng	Phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100/bến	
1.16	Bến Hoàng Lý	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	300	
1.17	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hoảng Giang, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.18	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hoảng Giang, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.19	Bến Định Tiến	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng sửa chữa phương tiện	50 phương tiện/năm	
1.20	Bến Yên Hoành	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
1.21	Bến vật liệu xây dựng	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.22	Bến vật liệu xây dựng	Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.23	Bến vật liệu xây dựng	Xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.24	Bến vật liệu xây dựng	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.25	Bến Ngự (chùa Linh Giang)	Xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	

Số TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
1.26	Bến vật liệu xây dựng	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.27	Bến vật liệu xây dựng	Xã Biện Tượng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.28	Bến vật liệu xây dựng	Xã Biện Tượng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.27	Bến Kiều	Xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	200	
1.28	Bến vật liệu xây dựng	Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.29	Bến Cẩm Thủy (chùa Ngọc Sơn)	Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
1.30	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100/bến	
1.31	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.32	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Tú, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.33	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.34	Bến vật liệu xây dựng	Xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
1.35	Bến trung chuyển khu vực Đập TD Cẩm Thủy 2	Xã Cẩm Thạch, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.36	Bến hàng hóa	Xã Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
1.37	Bến trung chuyển khu vực Đập TD Cẩm Thủy 1	Xã Cẩm Thạch, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.38	Bến trung chuyển khu vực Đập TD Bá Thước 2	Xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.39	Bến La Hán	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá + Bến chuyên dùng (SCPT)	100	
1.40	Bến vật liệu xây dựng	Xã Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
1.41	Bến trung chuyển khu vực Đập TD Bá Thước 1	Xã Thiết Ống, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.42	Bến trung chuyển khu vực Đập TD Hồi Xuân	Xã Phú Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu

Số TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
					lưu
1.43	Bến Phú Thanh	Xã Phú Lê, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá + Bến chuyên dùng (SCPT)	100	
1.44	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Thành Sơn	Xã Trung Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
1.45	Bến trung chuyển khu vực Đập TĐ Trung Sơn	Xã Trung Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	1 bến thượng lưu + 1 bến hạ lưu
2	Sông Chu				
2.1	Bến Vồm	Phường Đông Tiên, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
2.1	Bến vật liệu xây dựng	Phường Đông Tiên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.3	Bến Vạn Hà	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	100	
2.4	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.5	Bến Thiệu Phúc	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.6	Bến vật liệu xây dựng	Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.7	Bến vật liệu xây dựng	Thiệu Toán, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.8	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thiệu Tiên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.9	Bến Hạnh Phúc	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.10	Bến Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền	30.000 khách/năm; 50 phương tiện/năm	
2.11	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.12	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.13	Bến vật liệu xây dựng	Xã Xuân Hòa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.14	Bến vật liệu xây dựng	Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.15	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.16	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.17	Bến vật liệu xây dựng	Xã Thọ Lập, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.18	Bến Mục Sơn	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	

Số TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
2.19	Bến Bái Thượng	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
2.20	Bến vật liệu xây dựng	Xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
2.21	Bến vật liệu xây dựng	Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3	Sông Lèn				
3.1	Bến Thắm	Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
3.2	Bến Châu Lộc	Xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
3.3	Bến Hà Sơn	Xã Tông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
3.4	Bến Gũ	Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
3.5	Bến vật liệu xây dựng	Xã Đông Thành, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.6	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.7	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.8	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	
3.9	Bến vật liệu xây dựng	Xã Nga Thăng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	100	Bổ sung
4	Sông Tào				
4.1	Bến Hoàng Lý	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
4.2	Bến Bút Sơn	Xã Hoãng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
4.3	Bến Xuân Lộc	Xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.4	Bến vật liệu xây dựng	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.5	Bến vật liệu xây dựng	Phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.6	Bến vật liệu xây dựng	Xã Hoãng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
4.7	Bến vật liệu xây dựng	Phường Đông Tiên, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
5	Sông Bưởi				
5.1	Bến Cổ Tế	Xã Thạch Bình, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
5.2	Bến Kim Tân	Xã Kim Tân, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
5.3	Bến cầu Công	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
5.4	Bến vật liệu xây dựng	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
5.5	Bến vật liệu xây dựng	Xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
6	Sông Nhồi				
6.1	Bến Ngự	Phường Hạc Thành,	Bến tổng hợp	50	

Số TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
		tỉnh Thanh Hóa			
7	Sông Yên				
7.1	Bến Ngọc Trà	Xã Quảng Chính, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
7.2	Bến Vua Bà	Xã Quảng Ngọc, xã Thăng Lợi, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
7.3	Bến Cầu Vay	Xã Trung Chính, xã Quảng Yên, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
8	Kênh Nga				
8.1	Bến Báo Văn	Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Bến hàng hoá	50	
8.2	Bến vật liệu xây dựng	Xã Lĩnh Toại, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
8.3	Bến vật liệu xây dựng	Xã Nga Thăng, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50	
9	Kênh Choán				
9.1	Bến Hoảng Phụ	Xã Hoảng Thanh, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
10	Sông Chuối				
10.1	Bến Mắm	Xã Trường Văn, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
10.2	Bến Minh Nghĩa	Xã Nông Công, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
11	Sông Bạng				
11.1	Bến Đò Dừa	Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
11.2	Bến Bình Minh	Phường Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	Bến chuyên dùng	50 phương tiện/năm	
12	Sông Càn				
12.1	Bến Mộng Giường	Xã Tân Tiên, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp	50	
13	Đảo Hòn Mê				
13.1	Bến Hòn Mê	Đảo Hòn Mê, tỉnh Thanh Hóa	Bến tổng hợp + hành khách	300 tấn; 50.000 khách/năm	
14	Hồ Yên Mỹ				
14.1	Bến Yên Mỹ	Xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	50.000 khách/năm	
15	Vườn Quốc gia Bến En				
15.1	Bến đầu mối Vườn Quốc gia Bến En	Xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền	50.000 khách/năm	
16	Hồ Cửa Đạt				
16.1	Bến đầu mối hồ Cửa Đạt	Xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách + Sửa chữa tàu thuyền	30.000 khách/năm; 50 phương tiện/năm	
16.2	Bến Xuân Liên	Xã Yên Nhân, tỉnh Thanh Hóa	Bến hành khách	30.000 khách/năm	
16.3	Bến Chun Mô	Xã Thường Xuân, tỉnh	Bến hành	30.000	

Số TT	Tên bến thủy nội địa	Vị trí, địa điểm	Loại cảng bến	Công suất (nghìn tấn/năm)	Ghi chú
		Thanh Hóa	khách	khách/năm	
16.4	Bến Dốc Cáy	Xã Lương Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bên hành khách	30.000 khách/năm	
16.5	Bến Xuân Khao	Xã Lương Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bên hành khách	30.000 khách/năm	
16.6	Bến Hón Can	Xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Bên hành khách	30.000 khách/năm	
17	Bến FLC Sâm Sơn	Phường Sâm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Bên hành khách	50.000 khách/năm	
18	Bến Hải Tiến	Xã Hoằng Tiên, tỉnh Thanh Hóa	Bên hành khách	50.000 khách/năm	
19	Đảo Nẹ	Xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Bên hành khách	50.000 khách/năm	
20	Các đường thủy nội địa khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan				

Ghi chú:

- Việc đầu tư các công trình, dự án đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và điều chỉnh Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch đô thị và nông thôn và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục III kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 07A**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
A	GIAI ĐOẠN 2026-2030			
I	Các nhà máy nhiệt điện LNG			
1	LNG Nghi Sơn	1500	Đầu nối lên lưới điện 500kV qua trạm 500kV LNG Nghi Sơn và đường dây 500kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Quỳnh Lập, dài 25km và đường dây 500kV mạch kép LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 2, dài 190 km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg ⁴
II	Thủy điện			
1	Thủy điện Hồi Xuân	102	Đầu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Hồi Xuân và đường dây 220kV TĐ Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan, dài 16 km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Thủy điện Mường Lát	45	Đầu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Mường Lát và đường dây 220kV TĐ Mường Lát-TĐ Trung Sơn, dài 35km hoặc Xây dựng đường dây 110kV từ trạm nâng áp của nhà máy trạm 110kV Trung Lý, chiều dài 15km	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg ⁵
3	Thủy điện Cẩm Thủy 2	38	Đầu nối vào lưới điện 110kV qua trạm 110kV TĐ Cẩm Thủy (2x25MVA) và đường dây 110kV TĐ Cẩm Thủy 2 - Rẽ Cẩm Thủy - trạm 220kV Bim Sơn, dài 15km	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
4	Thủy điện tích năng Sông Mực - Đòng Lón	110	Đầu nối vào lưới điện 110kV qua trạm 110kV TĐTN Sông Mực – Đòng Lón – Rẽ 220kV Nông Cống – Bãi Thành, dài 10km	Thủy điện hồ Thủy lợi. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Thủy điện tích năng Yên Mỹ - Bồng Bồng	16,5	Đầu nối vào lưới điện 22kV về thanh cái 22kV trạm 110kV Thanh Kỳ	
6	Thủy điện Sông Âm	14	Đường dây 35kV mạch đơn từ trạm tăng áp đặt tại nhà máy thủy điện Sông Âm đấu nối vào	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg

⁴ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁵ Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú	
			TBA 110kV Bá Thước, chiều dài khoảng 24,2 km, dây dẫn AC120.		
7	Thủy lợi kết hợp thủy điện Tén Tàn	12	Cột số 108/511 lộ 374-E9.12 trạm 110kV Bá Thước, chiều dài đường dây 35kV là 12km, dây dẫn AC-95	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg	
8	Thủy điện Xuân Khao	7,5	Đường dây 35kV mạch kép, dài 0,5km đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg	
9	Thủy điện Mường Mìn	13	Trạm 110kV TĐ Mường Mìn, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Bản Khà - Ngọc Lặc	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg	
10	Thủy điện Sơn Điện	13	Đường dây 35kV mạch kép đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg ⁶	
11	Thủy điện Tam Thanh	7	Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg ⁷ và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH ⁸	
12	Thủy điện Sơn Lư	7	Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư		
13	Thủy điện Nam Động 1	12	Trạm 110kV TĐ Nam Động 1, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quan Hóa – Trung Lý		
14	Thủy điện Nam Động 2	12	Trạm 110kV TĐ Nam Động 2, công suất 16MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Nam Động 1 – Trung Lý		
15	Thủy điện Bản Khà	7	Trạm 110kV TĐ Bản Khà, công suất 10MVA, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quan Sơn – Ngọc Lặc		
16	Thủy điện Hồ Yên Mỹ	1,2	Đường dây 35kV đấu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư		Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH (Thủy điện hồ thủy lợi)
17	Thủy điện Hồ Công Khê	0,25			
18	Thủy điện Hồ Sông Mực	4			
19	Thủy điện Hồ Quy Xá	0,696			
20	Thủy điện Hồ Ban Công	0,43			
21	Thủy điện Hồ Duông Cốc	0,39			

⁶ Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

⁷ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

⁸ Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đề xuất danh mục các dự án nguồn và lưới điện đồng bộ để cập nhật trong Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
III	Điện gió			
1	Điện gió Bắc Phương - Nghi Sơn	100	Đường dây 220kV NMĐG Bắc Phương – Rẽ 220kV Nông Cống - 220kV Nghi Sơn, đường dây 2 mạch, chiều dài 2km, tiết diện ACSR400	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Điện gió Mường Lát	200	Đường dây 220kV NMĐG Mường Lát - 220kV TĐ Trung Sơn, đường dây 2 mạch, chiều dài 35km, tiết diện ACSR400	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Điện gió Thái Hải Hùng	30	Xây dựng đường dây 220kV mạch kép chiều dài 9,5 km dây dẫn ACSR400 đấu nối Dự án Điện gió Thái Hải Hùng vào TBA 220kV Sầm Sơn; mở rộng 02 ngăn lộ 220kV TBA 220kV Sầm Sơn	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Điện gió Hoằng Hóa	115	Xây dựng đường dây 220kV, chiều dài khoảng 20km từ trạm biến áp 220kV dự án đến trạm biến áp 220kV Hậu Lộc	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Điện gió Nghi Sơn 1	50	Phát lên lưới điện 110kV qua trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 1 công suất 63MVA đấu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV Thanh Kỳ, dây dẫn ACSR300, dài 5km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Điện gió Nghi Sơn 2	50	Xây dựng mới trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 2 công suất 63MVA; Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV ĐG Nghi Sơn 2 – trạm 220kV KKT Nghi Sơn, dây dẫn ACSR240, dài 1,5km, mở rộng 01 ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV KKT Nghi Sơn.	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Điện gió Hải Lâm	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Nghi Sơn - Tĩnh Gia, dây dẫn phân pha 2xACSR330, dài 2 km; ĐG Hải Lâm công suất 63MVA	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH
8	Điện gió Thanh Phú	49,5	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ trạm 110kV ĐG Thanh Phú công suất 63MVA đấu nối chuyển tiếp nhà máy ĐG Thanh Phú vào đường dây 110 kV Nông Cống-XM Công Thanh, dây dẫn ACSR 400, dài 5km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH
9	Điện gió Nga Sơn	20	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn từ trạm 110kV ĐG	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
			Nga Sơn, công suất 25MVA đấu nối vào Trạm biến áp 110kV Nga Sơn, dây dẫn ACSR330, chiều dài khoảng 3,5 km	TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
IV	Điện mặt trời			
1	Điện mặt trời Thanh Hóa I	128	Đường dây 110kV bốn mạch từ trạm nâng áp 22/110kV ĐMT Thanh Hóa 1 đấu chuyển tiếp trên 02 mạch đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn – 220kV Thanh Hóa, dây dẫn AC-400, chiều dài 0,5 km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Điện mặt trời Ngọc Lặc	45	Đường dây 110kV ĐMT Ngọc Lặc- Ngọc Lặc, dài 9,5km dây dẫn ACSR300	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Điện mặt trời Yên Định mở rộng	30	Cải tạo, lắp máy công suất 40MVA tại trạm 110kV ĐMT Yên Định	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH
4	Điện mặt trời Cẩm Thủy	37	Đường dây 110kV mạch kép ĐMT Cẩm Thủy chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Cẩm Thủy 1 - Ngọc Lặc 2 dài 1km, dây ACSR300; Xây dựng đường dây 110kV ĐMT Cẩm Thủy – TĐ Cẩm Thủy, dây dẫn ACSR300, dài 2km (trong trường hợp trạm 110kV Ngọc Lặc 2 chưa vận hành)	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
5	Điện mặt trời Long Sơn - Thanh Hóa	80	Đường dây 110kV mạch kép, từ trạm nâng áp 22/110 kV ĐMT Long Sơn đấu nối về thanh cái TBA 110kV XM Long Sơn 2, dây dẫn AC-400, chiều dài 3,5 km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Điện mặt trời hồ Yên Mỹ 1	80	Đường dây 220kV mạch kép từ TBA 220kV NMTĐMT hồ Yên Mỹ chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV Nông Công – Nghi Sơn, chiều dài khoảng 2km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Điện mặt trời Công Chính	40	Đường dây 110kV 4 mạch từ ĐMT Công Chính - đấu nối chuyển tiếp ĐZ 110kV trạm 220kV Nông Công-220kV Nghi Sơn, dây dẫn ACSR400, dài 0,5km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
8	Điện mặt trời mái nhà	373		Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
V	Điện sinh khối			
1	Điện sinh khối Thanh	50	Đường dây 110kV mạch kép	Cập nhật theo

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
	Hóa 1		khoảng 2km, xuất phát từ thanh cái 110kV của trạm nâng áp NMĐSK Thanh Hóa 1, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Ngọc Lạc - Thiệu Yên	QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Điện sinh khối Thanh Hóa 2	60	Đường dây 110kV mạch kép từ trạm biến áp 110kV Nhà máy điện sinh khối Thanh Hóa 2, chiều dài 3km, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây 110kV Thiệu Yên - Bá Thước	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Điện sinh khối Như Thanh	10	Phát lên lưới điện 35kV đấu nối về thanh cái 35kV trạm 110kV Như Thanh, dây dẫn AC150, dài 2km.	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg
4	Điện sinh khối Cẩm Thủy	16	Đường dây 110kV mạch kép khoảng 2km, xuất phát từ thanh cái 110kV của trạm nâng áp NMĐSK Cẩm Thủy, tiết diện ACSR300 đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Thiệu Yên - Ngọc Lạc	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh giảm công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII
VI	Điện rác			
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa	18	Xây dựng mới trạm 110kV công suất 2x12,5MVA; đấu nối vào vị trí số 04 nhánh rẽ đường dây 110kV XM Long Sơn – XM Long Sơn 2, dây dẫn ACSR300, dài 1km.	Cập nhật theo QĐ số 262/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện rác Nghi Sơn	20	Xây dựng 01 TBA tăng áp 10/110kV công suất 1x25MVA; Xây dựng đường dây mạch kép 110kV đấu nối từ trạm tăng áp 10/110kV đầu transit tại vị trí VT19 nhánh rẽ đường dây 110kV từ trạm 220kV Nghi Sơn - KCN Hoàng Mai 1, dây dẫn ACSR300, chiều dài khoảng 0,8km	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện rác Thọ Xuân	12	Đường dây 22kV mạch kép từ trạm 22kV NMĐR Thọ Xuân – thanh cái 22kV trạm 110kV Thọ Xuân, dài 6,6km dây dẫn ACSR 120	Cập nhật theo QĐ số 1682/QĐ-TTg
4	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp, chất thải nguy hại phát điện Đông Nam	22	Xây dựng 01 TBA tăng áp 10,5/110kV công suất 1x25MVA; Xây dựng đường dây mạch kép 110kV đấu nối từ trạm tăng áp 10,5/110kV đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Ba Chè – 220kV Nông Công, dây dẫn ACSR400, chiều dài khoảng	Nguồn điện tiềm năng

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
			2km	
VII	Điện đồng phát			
1	Nhà máy nhiệt điện đồng phát tại KCN số 16	40	Xây dựng mới trạm 110kV công suất 2x25MVA; đấu nối vào thanh cái 110kV trạm 110kV KCN số 16, dây dẫn ACSR 240, dài 0,5km	Nguồn điện tiềm năng
VIII	Dự án pin lưu trữ (BESS)			
1	Dự án hệ thống pin lưu trữ Thanh Hóa	300		
2	Dự án hệ thống pin lưu trữ tăng thêm	300		Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án
B	GIAI ĐOẠN 2031-2050			
I	Các nhà máy nhiệt điện LNG			
1	LNG Công Thanh	1500	Đường dây 500kV mạch kép LNG Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan, dài 20km; đường dây 500kV LNG Công Thanh – Bắc Ninh 3, dài 220km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Vận hành GD 2031-2035
2	LNG Thanh Hóa	1500	Đường dây 500kV mạch kép LNG Thanh Hóa - LNG Công Thanh, dài 5km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Dự phòng vận hành GD 2031-2035
II	Thủy điện			
1	Thủy điện Trung Sơn mở rộng	130	Đấu nối vào lưới điện 220kV qua trạm 220kV TĐ Trung Sơn mở rộng và đường dây TĐ Trung Sơn MR - TĐ Trung Sơn, dài 5km	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, vận hành GD 2031-2035
2	Thủy điện Giao Thiện	10	Đường dây 35kV mạch đơn, chiều dài khoảng 12km, đấu nối vào thanh cái 35kV trạm 110kV Đồng Lương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
3	Thủy điện Yên Khương	15	Trạm 110kV TĐ Yên Khương, công suất 20MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 20km, đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bá Thước – Đồng Lương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
4	Thủy điện Bát Mọt	21	Đường dây 110kV mạch đơn, chiều dài khoảng 10km, đấu nối về thanh cái 110kV trạm 110kV TĐ Yên Khương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
				2035
5	Thủy điện Sơn Hà	10	Trạm 110kV TĐ Yên Khương, công suất 12,5MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đầu nối chuyển tiếp trên TĐ Mường Mìn – Đông Lương	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
6	Thủy điện Trung Lý	19	Trạm 110kV TĐ Trung Lý, công suất 25MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đầu nối chuyển tiếp trên Mường Lát – Quan Hóa	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
7	Thủy điện Tam Chung	12	Xem xét phương án đầu nối 110kV về trạm 110kV Mường Lát hoặc phát lên lưới điện trung áp đầu nối gom về TĐ Mường Lát, phương án đầu nối sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
8	Thủy điện Pù Nhi	21	Trạm 110kV TĐ Pù Nhi, công suất 25MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 5km, đầu nối chuyển tiếp trên Mường Lát – Trung Lý	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
9	Thủy điện Pù Nhi 2	10	Trạm 110kV TĐ Pù Nhi, công suất 12,5MVA, đường dây 110kV mạch kép, chiều dài khoảng 2km, đầu nối chuyển tiếp trên TĐ Pù Nhi – Trung Lý	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
10	Thủy điện Trung Thành	6	Đường dây 35kV mạch kép đầu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
11	Thủy điện Sơn Thành	6	Đường dây 35kV mạch kép đầu nối vào lưới điện trung áp hiện trạng sẽ được xác định rõ trong dự án đầu tư	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
12	Thủy điện tích năng Trung Sơn	1200	Đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV TĐTN Trung Sơn – trạm cắt 500kV Hòa Bình 2, dài 100km	Nguồn điện tiềm năng
13	Thủy điện tích năng Yên Nhân 1	600	Đầu nối từ trạm 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 vào đường dây 500kV Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2, dài 20km	
14	Thủy điện tích năng Yên Nhân 2	400	Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 2 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1	
15	Thủy điện tích năng Yên Nhân 3	500	Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 3 vào thanh cái 220kV TBA 500kV	

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
			NMTĐTN Yên Nhân 1	
III	Điện gió			
1	Điện gió Thái Hải Hùng (giai đoạn 2)	470	Lắp thêm 02 MBA 220kV công suất 2x250MVA tại trạm 220kV ĐG Thái Hải Hùng	Nâng quy mô công suất giai đoạn 2 theo QĐ số 153/QĐ-TTg
2	Điện gió Nga Sơn (giai đoạn 2)	30	Lắp 01 MBA 110kV tại trạm 110kV ĐG Nga Sơn công suất 40MVA	Nâng quy mô công suất giai đoạn 2 theo QĐ số 153/QĐ-TTg
3	Điện gió Mường Lát (giai đoạn 2)	300	Lắp 03 MBA 220kV tại trạm 220kV ĐG Mường Lát công suất 3x125MVA	Nâng quy mô công suất giai đoạn 2 theo QĐ số 153/QĐ-TTg
IV	Điện mặt trời			
1	Điện mặt trời tự dùng Long Sơn – Thanh Hóa	24	Xây dựng đường dây 22kV mạch kép từ trạm tăng áp của nhà máy đầu nối vào thanh cái 22kV của TBA 110kV XM Long Sơn, dây dẫn AC400, chiều dài 0,5km.	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
2	Điện mặt trời hồ Yên Mỹ 2	52	Đầu nối chuyên tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Tĩnh Gia – Thanh Kỳ hoặc Lắp thêm máy biến áp 63MVA tại trạm nâng áp 220kV ĐMT hồ Yên Mỹ 1 để truyền tải công suất NMDMT hồ Yên Mỹ 2, nâng quy mô công suất trạm 220kV ĐMT hồ Yên Mỹ 1 lên (90+63) MVA. Sử dụng chung hạ tầng đường dây đầu nối với NMDMT hồ Yên Mỹ 1 (Đường dây 220kV mạch kép từ trạm 220kV ĐMT hồ Yên Mỹ 1 đầu nối chuyên tiếp chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV Nông Công – Nghi Sơn, chiều dài khoảng 1km).	Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, Vận hành GD 2031-2035
3	Điện mặt trời hồ Đồng Chùa	24	Đường dây 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – ĐMT hồ Đồng Chùa, dây dẫn ACSR400, dài 1km	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
4	Điện mặt trời đầm Thượng Hòa	24	Đầu nối chuyên tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 1, dây dẫn ACSR400, dài 0,5km	Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-2035
5	Điện mặt trời Yên Lạc	40	02 đường dây 22kV mạch kép đầu nối từ sân phân phối 22kV của nhà máy ĐMT Yên Lạc về thanh cái 22kV của máy biến 110kV ĐMT Công Chính, dây dẫn AC-240, mỗi đường dây có	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg và Công văn số 2930/UBND-CNXXDKH, vận hành GD 2031-

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đầu tư giải tỏa công suất	Ghi chú
			chiều dài khoảng 2km	2035
6	Điện mặt trời Lam Sơn	180	Xây dựng mới trạm 220kV Điện mặt trời Lam Sơn công suất 200MVA; Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Điện mặt trời Lam Sơn – Thiệu Yên, dây dẫn ACSR400, dài 15km	Nguồn điện tiềm năng theo QĐ số 153/QĐ-TTg
7	Điện mặt trời Yên Định 1	38	Xây dựng mới trạm 110kV Điện mặt trời Yên Định 1 công suất 63MVA và đường dây 110kV mạch kép từ trạm 110kV Điện mặt trời Yên Định 1 đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thiệu Yên – Yên Định 3, dây dẫn ACSR300, dài 2km	Nguồn điện tiềm năng theo QĐ số 153/QĐ-TTg
8	Điện mặt trời Yên Định 2	40	Lắp 01 MBA công suất 63MVA tại trạm 110kV Điện mặt trời Yên Định 1	Nguồn điện tiềm năng theo QĐ số 153/QĐ-TTg
9	Điện mặt trời Long Sơn – Thanh Hóa (giai đoạn 2)	70	Lắp 01 MBA 110kV công suất 80MVA tại trạm 110kV Điện mặt trời Long Sơn – Thanh Hóa	Nguồn điện tiềm năng theo QĐ số 153/QĐ-TTg
10	Điện mặt trời hồ Hao Hao	48	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Hao Hao - Trạm 110kV Tĩnh Gia 2 với chiều dài 8km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 63MVA; Mở rộng 1 ngăn lộ 110kV tại trạm 110kV Tĩnh Gia 2.	Nguồn điện tiềm năng
11	Điện mặt trời hồ Trường Lâm	30	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Trường Lâm – Rẽ đường dây 110kV Nghi Sơn 220kV – XM Tân Thắng với chiều dài 2km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV công suất 40MVA.	Nguồn điện tiềm năng
12	Điện mặt trời hồ Cống Khê	48	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép nhà máy điện mặt trời nổi hồ Cống Khê – Rẽ ĐZ 110kV Ngọc Lặc – Vĩnh Lộc chiều dài 2x5km, sử dụng dây dẫn ACSR300. Xây dựng trạm biến áp nâng áp lên 110kV nhà máy điện mặt trời nổi hồ Cống Khê với quy mô công suất 1x63MVA	Nguồn điện tiềm năng
13	Điện mặt trời hồ Sông Mực 1	48	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời trên hồ Sông Mực 1 – Rẽ đường dây	Nguồn điện tiềm năng

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
			110kV Bãi Trành – Nông Công 220kV với chiều dài 2x5km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV với công suất 63MVA.	
14	Điện mặt trời hồ Sông Mực 2	48	Lắp 01 MBA 110kV công suất 63MVA tại trạm 110kV Điện mặt trời Sông Mực 1.	Nguồn điện tiềm năng
15	Điện mặt trời Nông Công	250	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Nông Công – Rẽ 220kV Nghi Sơn – Nông Công hoặc Rẽ 220kV Đồng Vàng – Nông Công với chiều dài 2x1km, dây dẫn 2xACSR330; Xây dựng mới trạm biến áp 220kV ĐMT Nông Công với công suất 2x150MVA.	Nguồn điện tiềm năng
16	Điện mặt trời Thanh Phong	49	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Thanh Phong – Bãi Trành với chiều dài 6,7km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV ĐMT Thanh Phong với công suất 63MVA.	Nguồn điện tiềm năng
17	Điện mặt trời Xuân Bình	49	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Xuân Bình – Bãi Trành với chiều dài 4,9km, dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới trạm biến áp 110kV ĐMT Xuân Bình với công suất 63MVA.	Nguồn điện tiềm năng
18	Điện mặt trời Mậu Lâm	320	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đơn từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Mậu Lâm – Nông Công với chiều dài 15km, dây dẫn 2xACSR330; Xây dựng mới trạm biến áp 220kV ĐMT Mậu Lâm với công suất 2x180MVA.	Nguồn điện tiềm năng
19	Điện mặt trời mái nhà	68		Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg, vận hành GD 2031-2035
V	Điện sinh khối			
1	Điện sinh khối Cẩm Sơn	10	Phát lên lưới điện 35kV đấu nối về thanh cái 35kV trạm 110kV Cẩm Thủy, dây dẫn AC120, dài 5km	Giữ nguyên theo QĐ số 153/QĐ-TTg, điều chỉnh tăng công suất đảm bảo theo phân bổ QH điện VIII, vận hành

Số TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Phương án đấu nối giải tỏa công suất	Ghi chú
				GD 2031-2035
VI	Dự án pin lưu trữ (BESS)			
1	Dự án hệ thống pin lưu trữ Thanh Hóa	300		
2	Dự án hệ thống pin lưu trữ tăng thêm	500		Các dự án điện mặt trời tập trung phải lắp pin lưu trữ với công suất tối thiểu bằng 10% công suất đặt của dự án
C	Ngoài các dự án trên, trường hợp có phát sinh, thực hiện theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.			

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII điều chỉnh và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định khác có liên quan.

- Đối với các dự án nguồn điện tiềm năng có công suất từ 50 MW trở lên hoặc dưới 50MW nhưng đấu nối giải tỏa công suất vào đường dây cấp điện áp từ 220kV trở lên phải được phê duyệt danh mục trong Quy hoạch điện VIII; đối với các dự án nguồn điện tiềm năng có công suất nhỏ hơn 50 MW phải được UBND tỉnh đồng ý triển khai thực hiện trên cơ sở phù hợp với công suất được phân bổ trong Quy hoạch điện VIII.

- Công suất đặt, máy biến áp của các nhà máy điện có thể dao động trong phạm vi $\pm 15\%$ và sẽ được chuẩn xác, phù hợp với gam công suất của tổ máy trong Kế hoạch thực hiện quy hoạch, giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

- Đối với các dự án nguồn điện LNG, điện gió có thể xem xét phương án gom công suất các dự án theo danh mục phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch tỉnh để triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả đầu tư.

- Đối với các dự án nguồn điện năng lượng tái tạo tiềm năng (điện gió, điện mặt trời) có thể xem xét điều chỉnh quy mô công suất các dự án để đảm bảo hiệu quả đầu tư không vượt tổng công suất phân bổ cho tỉnh Thanh Hóa theo Quy hoạch điện VIII; có thể xem xét đẩy sớm các dự án nguồn điện năng lượng tái tạo giai đoạn 2031-2050 sang triển khai giai đoạn 2026-2030 khi các dự án trong giai đoạn 2026-2030 chậm tiến độ nhằm đảm bảo công suất đi vào vận hành đúng theo công suất phân bổ trong Quy hoạch điện VIII và phải được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/NĐ-CP.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục số IV. Danh mục dự án đầu tư phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 07B**DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
I	Trạm biến áp 500kV		
+	Giai đoạn 2026-2030		
1	Thanh Hóa	1800	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Nghi Sơn	1800	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	LNG Nghi Sơn	1800	Xây dựng mới
4	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	1800	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
5	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm, ...
+	Giai đoạn 2031-2035		
1	Thanh Hóa	2700	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Tĩnh Gia	1800	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	LNG Công Thanh	1800	Xây dựng mới
4	LNG Thanh Hóa	1800	Xây dựng mới
5	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	2700	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
6	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
			ngăn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
II	Trạm biến áp 220kV		
+	Giai đoạn 2026-2030		
1	Sầm Sơn	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Hậu Lộc	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Tĩnh Gia	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Thiệu Yên	250	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Thiệu Hóa	250	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Bá Thước	250	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Đồng Vàng	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
8	Lọc hóa dầu Nghi Sơn	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
9	Nghi Sơn 2	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
10	Thanh Hóa 1	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
11	KKT Nghi Sơn	750	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
12	ĐG Bắc Phương – Nghi Sơn	125	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
13	ĐG Mường Lát	2x125	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
14	ĐG Thái Hải Hùng	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
15	ĐG Hoàng Hóa	125	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
16	TĐ Hồi Xuân	3x40	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
17	TĐ Mường Lát	60	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
18	ĐMT Yên Mỹ 1	2x40	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
19	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	500	Xây mới và cải tạo, nâng công suất

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
20	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
+	Giai đoạn 2031-2035		
1	Tỉnh Gia nối cấp 500kV	500	Xây dựng mới Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Thiệu Yên	500	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Thiệu Hóa	500	Cải tạo, nâng công suất Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	TĐ Trung Sơn MR	150	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
5	ĐG Mường Lát (giai đoạn 2)	3x125	Cải tạo, nâng công suất, đồng bộ tiện độ nguồn điện
6	ĐG Thái Hải Hùng (giai đoạn 2)	2x250	Cải tạo, nâng công suất, đồng bộ tiện độ nguồn điện
7	ĐMT Nông Cống	2x150	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
8	ĐMT Mậu Lâm	2x180	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
9	ĐMT Lam Sơn	200	Xây dựng mới, đồng bộ tiện độ nguồn điện
10	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	500	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
11	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ TBA, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và máy biến áp; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
III	Trạm biến áp 110kV		

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
+	Giai đoạn 2026-2030		
1	Nối cấp TBA 220kV Sầm Sơn	2x63	Xây dựng mới
2	Đông Tiến	2x63	Xây dựng mới
3	Quảng Ngọc	2x63	Xây dựng mới
4	KCN phía Tây Thành phố	4x63	Xây dựng mới
5	KCN Lưu Bình	3x63	Xây dựng mới
6	Quảng Yên	2x63	Xây dựng mới
7	KCN Đông Quang	2x63	Xây dựng mới
8	Công nghệ cao Thanh Hóa	2x63	Xây dựng mới
9	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa	2x63	Xây dựng mới
10	Tỉnh Gia 3	2x63	Xây dựng mới
11	KCN Nghi Sơn 2	2x63	Xây dựng mới
12	Bến En	2x40	Xây dựng mới
13	KCN Đồng Vàng 1	3x63	Xây dựng mới
14	KCN Đồng Vàng 2	4x63	Xây dựng mới
15	KCN Luyện Kim 3	3x63	Xây dựng mới
16	KCN Tượng Lĩnh	2x63	Xây dựng mới
17	KCN Thăng Bình	2x63	Xây dựng mới
18	KCN số 16	4x63	Xây dựng mới
19	KCN số 17	4x63	Xây dựng mới
20	KCN số 19	2x63	Xây dựng mới
21	KCN số 20, 21, 22	4x63	Xây dựng mới
22	Thép DST Nghi Sơn	125+2x63	Xây dựng mới
23	Ferrosilicon	63	Xây dựng mới
24	XM Đại Dương 2	2x40	Xây dựng mới
25	Nông Công 2	2x63	Xây dựng mới
26	Thanh Kỳ	63	Xây dựng mới
27	KCN số 11	2x63	Xây dựng mới
28	KCN số 12	2x63	Xây dựng mới
29	Cảng Nghi Sơn	2x63	Xây dựng mới
30	Am Tiên	2x40	Xây dựng mới
31	Tỉnh Gia nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
32	Thanh Hóa 1 nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
33	Công nghệ số KKT Nghi Sơn	2x63	Xây dựng mới
34	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn	2x63	Xây dựng mới

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
35	KCN An Ninh	40	Xây dựng mới
36	Lớp COFO Đông Sơn II	2x25	Xây dựng mới
37	Nga Thắng	2x63	Xây dựng mới
38	Tổng Sơn	2x63	Xây dựng mới
39	KCN Phú Quý	3x63	Xây dựng mới
40	KCN Bim Sơn 1	3x63	Xây dựng mới
41	KCN Bim Sơn 2	4x63	Xây dựng mới
42	Hoạt Giang	2x63	Xây dựng mới
43	KCN Bắc Hoàng Hóa	2x40	Xây dựng mới
44	KCN Hà Long	4x63	Xây dựng mới
45	KCN Nga Tân	3x63	Xây dựng mới
46	KCN Đa Lộc	2x63	Xây dựng mới
47	KCN Tổng Sơn	2x63	Xây dựng mới
48	KCN Phúc Đạt	2x63	Xây dựng mới
49	KCN Lam Sơn 1	2x63	Xây dựng mới
50	KCN Lam Sơn 2	2x63	Xây dựng mới
51	Thường Xuân	2x40	Xây dựng mới
52	Thọ Xuân 2	2x63	Xây dựng mới
53	Yên Định 2	2x63	Xây dựng mới
54	Yên Định 3	2x63	Xây dựng mới
55	Triệu Sơn 2	2x63	Xây dựng mới
56	Hợp Tiến	63	Xây dựng mới
57	Thiệu Yên nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
58	Thiệu Hóa nối cấp 220kV	2x63	Xây dựng mới
59	Thiệu Hóa 2	2x63	Xây dựng mới
60	KCN Thiệu Hóa	2x63	Xây dựng mới
61	KCN Sao Vàng	2x63	Xây dựng mới
62	KCN Thiệu Quang	2x63	Xây dựng mới
63	KCN Thiệu Hóa 2	2x63	Xây dựng mới
64	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Sao Vàng	2x63	Xây dựng mới
65	Quan Hóa	25	Xây dựng mới
66	Ngọc Lặc 2	2x40	Xây dựng mới
67	Quan Sơn	40	Xây dựng mới
68	Thạch Quảng	40	Xây dựng mới
69	Đồng Lương	40	Xây dựng mới
70	Trung Lý	25	Xây dựng mới
71	Tây Thành Phố	2x63	Cải tạo, nâng công suất
72	Nam Thành Phố	40+63	Cải tạo, nâng công suất
73	Quảng Xương	2x63	Cải tạo, nâng công suất

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
74	Bắc Thành Phố	2x63	Cải tạo, nâng công suất
75	Sầm Sơn 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
76	Đông Sơn	2x63	Cải tạo, nâng công suất
77	Tĩnh Gia	2x63	Cải tạo, nâng công suất
78	Tĩnh Gia 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
79	Nông Cống	2x63	Cải tạo, nâng công suất
80	Bãi Trành	2x40	Cải tạo, nâng công suất
81	Ferocrom	16,5+2x10 +12,5+9x5, 5	Cải tạo, nâng công suất
82	KCN Nghi Sơn 1	2x40+63	Cải tạo, nâng công suất
83	XM Nghi Sơn	40+35+20	Cải tạo, nâng công suất
84	TNXM Long Sơn	2x31,5	Cải tạo, nâng công suất
85	Hà Trung	2x63	Cải tạo, nâng công suất
86	Nga Sơn	2x63	Cải tạo, nâng công suất
87	Hậu Lộc	2x63	Cải tạo, nâng công suất
88	Hậu Lộc 2	40+63	Cải tạo, nâng công suất
89	Hoàng Hóa	2x63	Cải tạo, nâng công suất
90	Hoàng Hóa 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
91	KCN Hoàng Long	3x63	Cải tạo, nâng công suất
92	Thiệu Hóa	40+63	Cải tạo, nâng công suất
93	Yên Định	2x63	Cải tạo, nâng công suất
94	Thiệu Yên	2x63	Cải tạo, nâng công suất
95	Vĩnh Lộc	40+63	Cải tạo, nâng công suất
96	Thọ Xuân	2x63	Cải tạo, nâng công suất
97	Thạch Thành	2x40	Cải tạo, nâng công suất
98	Cẩm Thủy	2x40	Cải tạo, nâng công suất
99	Bá Thước	2x40	Cải tạo, nâng công suất
100	Ngọc Lặc	2x40	Cải tạo, nâng công suất
101	Triệu Sơn	2x63	Cải tạo, nâng công suất
102	TĐ Cẩm Thủy 2	2x25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
103	TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn	2x63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
104	ĐG Nghi Sơn 1	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
105	ĐG Nghi Sơn 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
106	ĐG Hải Lâm	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
107	ĐG Thanh Phú	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
108	ĐG Nga Sơn	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
109	ĐMT Thanh Hóa 1	2x63+25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
110	ĐMT Ngọc Lặc	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
111	ĐMT Yên Định	2x40	Cải tạo, nâng công suất đồng bộ tiến độ ĐMT Yên Định mở rộng
112	ĐMT Cẩm Thủy	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
113	ĐMT Long Sơn – Thanh Hóa	2x63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
114	ĐMT Công Chính	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
115	ĐSK Thanh Hóa 1	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
116	ĐSK Thanh Hóa 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
117	ĐSK Cẩm Thủy	20	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
118	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện Thanh Hóa	2x12,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
119	Nhà máy Điện rác Nghi Sơn	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
120	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp, chất thải nguy hại phát điện Đông Nam	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
121	Nhà máy điện đồng phát KCN số 16	2x25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
122	TĐ Mường Mìn	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
123	TĐ Nam Động 1	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
124	TĐ Nam Động 2	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
125	TĐ Bán Khà	10	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
126	TBA các dự án pin lưu trữ	600	Phục vụ các dự án pin lưu trữ
127	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	10x63	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
128	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và MBA; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
+	Giai đoạn 2031-2035		
1	Triệu Trung	2x63	Xây mới

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
2	Sầm Sơn 3	63	Xây mới
3	Phú Lệ	25	Xây mới
4	Mường Lát	25	Xây mới
5	Tân Thành	40	Xây mới
6	Hòn Mê	25	Xây mới
7	Nam Thành Phố	2x63	Cải tạo, nâng công suất
8	KCN phía Tây Thành phố	6x63	Cải tạo, nâng công suất
9	Như Thanh	2x63	Cải tạo, nâng công suất
10	Thanh Kỳ	2x63	Cải tạo, nâng công suất
11	KCN An Ninh	2x40	Cải tạo, nâng công suất
12	KCN Bắc Hoàng Hóa	2x63	Cải tạo, nâng công suất
13	Hậu Lộc 2	2x63	Cải tạo, nâng công suất
14	KCN Sao Vàng	3x63	Cải tạo, nâng công suất
15	Vĩnh Lộc	2x63	Cải tạo, nâng công suất
16	Hợp Tiến	2x63	Cải tạo, nâng công suất
17	Ngọc Lặc	2x63	Cải tạo, nâng công suất
18	Thạch Quảng	2x40	Cải tạo, nâng công suất
19	Quan Hóa	25+40	Cải tạo, nâng công suất
20	ĐG Nga Sơn (giai đoạn 2)	25+40	Cải tạo, nâng công suất, đồng bộ tiến độ nguồn điện
21	ĐMT Long Sơn - Thanh Hóa (giai đoạn 2)	2x63+80	Cải tạo, nâng công suất, đồng bộ tiến độ nguồn điện
22	ĐMT hồ Yên Mỹ 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
23	ĐMT Yên Định 1	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
24	ĐMT Yên Định 2	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
25	ĐMT hồ Đồng Chùa	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
26	ĐMT đầm Thượng Hòa	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
27	ĐMT hồ Hao Hao	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
28	ĐMT hồ Trường Lâm	40	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
29	ĐMT hồ Cống Khê	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
30	ĐMT hồ Sông Mực 1 và Sông Mực 2	2x63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
31	ĐMT Thanh Phong	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
32	ĐMT Xuân Bình	63	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
33	Thủy điện Yên Khương	20	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
34	Thủy điện Bát Mọt	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
35	Thủy điện Sơn Hà	12,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
36	Thủy điện Trung Lý	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
37	Thủy điện Pù Nhi	25	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
38	Thủy điện Pù Nhi 2	12,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện

Số TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)	Ghi chú
39	Thủy điện Tam Trung	16	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
40	Dự phòng phát sinh TBA xây mới, cải tạo nâng công suất	15x63	Xây mới và cải tạo, nâng công suất
41	TBA các dự án pin lưu trữ	800	Phục vụ các dự án pin lưu trữ
42	Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện		Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và MBA; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,...
*	Ngoài các trạm biến áp trên, trường hợp có phát sinh, thực hiện theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và các quy hoạch liên quan.		

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định số 70/2026/NĐ-CP.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục V. Dự kiến danh mục đầu tư xây dựng trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 07C
DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH
HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	Đường dây 500kV					
	Giai đoạn 2026-2030					
1	LNG Nghi Sơn - LNG Quỳnh Lập			2	25	Xây mới, đồng bộ với tiến độ LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	LNG Nghi Sơn – Hưng Yên 2			2	190	Xây mới, đồng bộ với tiến độ LNG Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2			2	380	Đoạn qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Sam Nuea - Trạm cắt Hòa Bình 2			2	110	Xây mới, có đoạn đi qua địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới				200	Xây mới và cải tạo
	Giai đoạn 2031-2035					
1	LNG Công Thanh - Rẽ Nghi Sơn - Nho Quan			2	20	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	LNG Thanh Hóa - LNG Công Thanh			2	5	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	LNG Công Thanh - Bắc Ninh 3			2	220	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong GD triển khai dự án. Xem xét sử dụng cột bốn mạch, tận dụng tối đa hướng tuyến với LNG Nghi Sơn - Hưng Yên 1.

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Tĩnh Gia - Rẽ LNG Nghi Sơn - Hưng Yên 2			4	4	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	Đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV TĐTN Trung Sơn – trạm cắt 500kV Hòa Bình 2, dài 100km			2	100	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
6	Đầu nối từ trạm 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1 vào đường dây 500kV Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2			2	20	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
7	Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 2 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1			2	2	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
8	Đầu nối từ trạm 220kV NMTĐTN Yên Nhân 3 vào thanh cái 220kV TBA 500kV NMTĐTN Yên Nhân 1			2	2	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.
9	Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới				340	Xây mới và cải tạo
II	Đường dây 220kV					
	Giai đoạn 2026-2030					
1	Thanh Hóa 500 kV - Sầm Sơn			2	36	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Sầm Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	TĐ Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan			2	16	Xây mới, đầu nối TĐ Hồi Xuân. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	500kV Thanh Hóa - Hậu Lộc			2	35	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Hậu Lộc. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	NĐ Nam Định 500kV – Hậu Lộc			2	47	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Hậu Lộc. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	NĐ Nghi Sơn - Rẽ			2	10	Chuyển đầu nối Nông Công -

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Nông Công - Quỳnh Lưu					Nghi Sơn và Nghi Sơn - Quỳnh Lưu thành Nông Công - Quỳnh Lưu. Thay thế đường dây 220kV NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nghi Sơn - Vinh, giải tỏa công suất của NĐ Nghi Sơn 2. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
6	Tĩnh Gia - Rẽ Nông Công - Nghi Sơn			2	8	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
7	Cải tạo đường dây 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bim Sơn			2	34	Cải tạo ĐD 220 kV Gia Viễn - Tam Điệp - Bim Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
8	Nâng khả năng tải Hưng Đông - Quỳnh Lưu và Hưng Đông - Nghi Sơn			2	100	Cải tạo Đường dây 220kV Hưng Đông - Nghi Sơn từ 1 mạch thành 2 mạch (thay thế: Nâng khả năng tải đường dây 220kV Hưng Đông-Quỳnh Lưu-Nghi Sơn). Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
9	Thanh Hóa 500kV - Bim Sơn			2	36	Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch đường dây 220 kV Ba Chè - Bim Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
10	Nâng khả năng tải Nông Công - 500kV Thanh Hóa			2	26	Cải tạo trong trường hợp giải tỏa NĐ Nghi Sơn 2 qua lưới điện 220 kV. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
11	Nông Công - Nghi Sơn - chuyển đầu nối NĐ Nghi Sơn			2	42	Giai đoạn 2 của đường NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Công - Quỳnh Lưu, hoàn trả hiện trạng ĐD 220 kV Nông Công - Quỳnh Lưu. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
12	TĐ Hồi Xuân - Bá Thước			2	30	Xây mới, đầu nối TBA 220kV Bá Thước. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
13	Mạch 3 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quỳnh Lưu			1	83	Treo dây mạch 2. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
14	Đồng Vàng - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Công			4	4	Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
15	Thiệu Hóa - Thanh Hóa 500 kV			2	5	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Thiệu Hóa. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
16	Thiệu Hóa - Thiệu Yên			2	25	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Thiệu Yên. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
17	Lọc hoá dầu Nghi Sơn – Khu kinh tế Nghi Sơn			2	10	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Lọc hoá dầu Nghi Sơn. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
18	Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn - Nông Công			4	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
19	Nghi Sơn 2 - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Công			4	2	Xây mới, đầu nối trạm 220kV Nghi Sơn 2, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
20	ĐG Mường Lát - TĐ Trung Sơn			2	35	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
21	TĐ Mường Lát-TĐ Trung Sơn			1	35	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
22	ĐG Thái Hải Hùng - Sầm Sơn			2	9,5	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
23	ĐG Hoàng Hóa – Hậu Lộc			2	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
24	ĐMT hồ Yên Mỹ 1 –			2	2	Xây mới, đồng bộ theo quy

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Rẽ Nông Công – Nghi Sơn					mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
25	NMĐG Bắc Phương - Nghi Sơn – Rẽ Nông Công - Nghi Sơn			2	2	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
26	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới				150	Xây mới và cải tạo
	Giai đoạn 2031-2035					
1	TĐ Trung Sơn MR - TĐ Trung Sơn			1	5	Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
2	Tĩnh Gia 500 kV - chuyển đầu nối Tĩnh Gia 220kV			2	4	Xây mới. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
3	Tĩnh Gia 500 kV - Rẽ Nông Công - Nghi Sơn			4	4	Xây mới, đầu nối TBA 500kV Tĩnh Gia. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
4	Thiệu Yên - Bá Thước			2	65	Xây mới. Cập nhật theo QĐ số 768/QĐ-TTg
5	ĐMT Nông Công – Rẽ 220kV Nghi Sơn – Nông Công			2	5	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực.
6	ĐMT Mậu Lâm – Nông Công			1	15	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực.
7	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới				200	Xây mới và cải tạo
III	Đường dây 110kV					
+	Giai đoạn 2026-2030					
1	Đông Tiến – Rẽ 220kV Ba Chè – Núi Một		AC 400 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
2	Quảng Ngọc – Rẽ		AC 300 hoặc	2	2	Xây dựng mới

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	220kV Nông Công – Quảng Xương		tương đương			
3	KCN phía Tây Thành phố - Rẽ 220kV Ba Chè - 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	4	7,5	Xây dựng mới
4	220kV Sầm Sơn - KCN Lưu Bình		AC2x330 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
5	Quảng Yên – Rẽ 220kV Ba Chè – 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	2	7	Xây dựng mới
6	KCN Đông Quang – Rẽ TBA 220kV Ba Chè - TBA 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
7	Công nghệ cao Thanh Hóa – Rẽ 220kV Ba Chè – Tây Thành phố		AC 400 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
8	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Thanh Hóa – Rẽ 220kV Ba Chè – Bắc Thành phố		AC 400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
9	Tĩnh Gia 3 – Rẽ 220kV Nông Công – trạm 220kV Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới
10	KCN Nghi Sơn 2 - Rẽ 220kV Nghi Sơn- Tĩnh Gia		AC 2x330 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
11	Bến En – Rẽ 220kV Nông Công – Bãi Trành		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
12	KCN Đồng Vàng 1- Rẽ 220kV Nghi Sơn – 220kV Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới
13	220kV Đồng Vàng – KCN Đồng Vàng 1		AC 2x330 hoặc tương đương	2	4	Xây dựng mới
14	220kV Đồng Vàng - KCN Đồng Vàng 2		AC 2x330 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới
15	KCN Đồng Vàng 1 - KCN Đồng Vàng 2		AC 400 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
16	220kV KTT Nghi Sơn - Luyện Kim 3		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
17	KCN Trọng Lĩnh – Rẽ 220kV Nông		AC 300 hoặc tương đương	2	12	Xây dựng mới

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Công - Tỉnh Gia 3					
18	KCN Thăng Bình – Rẽ Nông Công – Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
19	KCN số 17 – Rẽ 220kV Nghi Sơn - Tỉnh Gia 2		AC 400 hoặc tương đương	4	6	Xây dựng mới
20	TBA 220kV KTT Nghi Sơn – Thép DST Nghi Sơn		AC 2x330 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
21	Ferrosilicon – Rẽ 110kV trạm 220kV KKT Nghi Sơn – Luyện Kim 1		AC 2x330 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
22	XM Đại Dương 2 – Rẽ Nông Công - 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	4	Xây dựng mới
23	Nông Công 2 – Rẽ 220kV Tỉnh Gia – Nông Công		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
24	Thanh Kỳ - Rẽ 110kV trạm 220kV Tỉnh Gia – trạm 220kV Nghi Sơn		AC400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
25	KCN số 11 – Rẽ 220kV Nghi Sơn– KCN Hoàng Mai		AC300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
26	KCN số 12 – Rẽ 220kV Nghi Sơn– trạm 220kV Tỉnh Gia		AC400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
27	Cảng Nghi Sơn – Rẽ XM Nghi Sơn– TNXM Long Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
28	Am Tiên – Rẽ Cỗ Định - Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
29	KCN số 16 – Rẽ 220kV Nông Công – 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	12	Xây dựng mới
30	KCN số 19 - Rẽ 220kV Nông Công – 220kV Tỉnh Gia		AC 400 hoặc tương đương	2	4	Xây dựng mới
31	KCN số 20, 21, 22 - Rẽ 220kV Nông Công – 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	6	Xây dựng mới
32	Công nghệ số KKT Nghi Sơn – Rẽ 220kV Tỉnh Gia -		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	220kV Sầm Sơn					
33	Trung tâm dữ liệu đa mục tiêu Nghi Sơn – Rẽ Công nghệ số KKT Nghi Sơn - Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
34	KCN An Ninh – Rẽ 220kV Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 2		AC 2x330 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
35	Lớp COFO Đông Sơn II – Rẽ Bim Sơn – XM Bim Sơn		AC 240 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
36	Nga Thắng – Rẽ 220kV Bim Sơn – 220kV Hậu Lộc		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
37	Tổng Sơn – Rẽ 220kV Hậu Lộc – 220kV Bim Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới
38	KCN Phú Quý – Rẽ 220kV Hậu Lộc – 220kV Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới
39	KCN Bim Sơn 1 – Rẽ XM Long Sơn 2 – NĐ Ninh Bình		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
40	220kV Bim Sơn - KCN Bim Sơn 2		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
41	Hoạt Giang – Rẽ 220kV Bim Sơn – Nga Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
42	KCN Bắc Hoàng Hóa – Rẽ 220kV Hậu Lộc- Núi Một		AC 400 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới
43	220kV Bim Sơn- KCN Hà Long		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
44	KCN Nga Tân – Rẽ Hậu Lộc 2- Nga Sơn và 220kV Hậu Lộc- Bim Sơn		AC 300 hoặc tương đương	4	7,5	Xây dựng mới
45	KCN Đa Lộc – Rẽ 220kV Hậu Lộc - Bim Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
46	KCN Tổng Sơn – Rẽ 220kV Hậu Lộc - 220kV Bim Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới
47	KCN Phúc Đạt – Rẽ 220kV Hậu Lộc –		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Sầm Sơn 2					
48	KCN Lam Sơn 1 - Rẽ Cửa Đạt - Ba Chè		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
49	KCN Lam Sơn 1 - Rẽ Thọ Xuân – Cổ Định		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới, chuyên đầu nối KCN Lam Sơn 1
50	KCN Lam Sơn 2 – Rẽ Thọ Xuân – Cổ Định		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
51	Thường Xuân - Rẽ 220kV Ba Chè - TĐ Cửa Đạt		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
52	Thọ Xuân 2 – Rẽ Nông Công – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	12	Xây dựng mới
53	Yên Định 2 – Rẽ Vĩnh Lộc – Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
54	Yên Định 3 - Rẽ Thiệu Yên – Thiệu Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	1,5	Xây dựng mới
55	Triệu Sơn 2 – Rẽ Triệu Sơn – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
56	Hợp Tiến – Rẽ Cổ Định – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
57	Thiệu Hóa 2 – Rẽ 220kV Thiệu Hóa – trạm 220kV Thanh Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
58	KCN Thiệu Hóa – Rẽ 220kV Thiệu Hóa – Ba Chè		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
59	KCN Sao Vàng – Rẽ 220kV Thiệu Yên – Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
60	KCN Thiệu Quang – Rẽ 220kV Hậu Lộc – Hậu Lộc		AC 300 hoặc tương đương	2	7	Xây dựng mới
61	KCN Thiệu Hóa 2 – KCN Thiệu Quang		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
62	220kV Thiệu Hóa – Rẽ KCN Thiệu Hóa 2 - KCN Thiệu Quang		AC 2x330 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
63	Trung tâm dữ liệu sao vàng – Rẽ Thọ Xuân 2 – Cổ Định		AC 300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới
64	Quan Hóa – Rẽ Bá Thước – TĐ Bá Thước 1		AC 300 hoặc tương đương	2	22	Xây dựng mới

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
65	Ngọc Lặc 2 – Rẽ Bá Thước – Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới
66	Quan Sơn – Rẽ Bá Thước – Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	2	27	Xây dựng mới
67	TĐ Bá Thước 2- Bá Thước		AC 300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới
68	Thạch Quảng – Rẽ 220kV Bim Sơn – TĐ Bá Thước 2		AC 300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới
69	Đồng Lương – Rẽ Thiệu Yên – Bá Thước		AC-300 hoặc tương đương	2	2,5	Xây dựng mới
70	Trung Lý - Rẽ Quan Hóa - Bá Thước		AC 300 hoặc tương đương	2	35	Xây dựng mới
71	220kV Sầm Sơn - Rẽ 220kV Nông Công – TP Thanh Hóa và rẽ Quảng Xương - Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	4	1	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Sầm Sơn
72	220kV Sầm Sơn - Rẽ 110kV Sầm Sơn 2 - Bắc Thành phố Thanh Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Sầm Sơn
73	220kV Sầm Sơn- Quảng Xương		AC 300 hoặc tương đương	2	25,35	Xây dựng mới
74	220kV Hậu Lộc - Rẽ 220kV Sầm Sơn - Hoàng Hóa 2		AC 300 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Hậu Lộc
75	220kV Hậu Lộc - Rẽ 220kV Bim Sơn – Núi Một		AC 400 hoặc tương đương	4	6,6	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Hậu Lộc
76	220kV Hậu Lộc - rẽ 220kV Bim Sơn – Hậu Lộc 2		AC 300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới
77	220kV Tĩnh Gia – Rẽ Tĩnh Gia 2- 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	2	6,2	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia
78	220kV Tĩnh Gia – Rẽ Tĩnh Gia 3 - 220kV Sầm Sơn		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia
79	220kV Tĩnh Gia – Rẽ KCN 20, 21, 22 – Nông Công và 220kV Tĩnh Gia – Rẽ KCN 20, 21, 22 – 220kV Nghi Sơn		AC 400 hoặc tương đương	4	8	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Tĩnh Gia
80	220kV Bá Thước – Rẽ TĐ Bá Thước 2 –		AC 300 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Bá

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Bá Thước					Thước
81	220kV Bá Thước – Rẽ Quan Sơn – 220kV Thiệu Yên		AC 300 hoặc tương đương	2	9	Xây dựng mới, chuyển đầu nối
82	220kV Thiệu Yên - Rẽ Thiệu Yên- Ngọc Lặc		AC 300 hoặc tương đương	4	2	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Yên
83	220kV Thiệu Yên - Rẽ Thọ Xuân 2- Thọ Xuân		AC 300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Yên
84	220kV Thiệu Hóa – Rẽ Thiệu Hóa – Yên Định 3		AC 300 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thiệu Hóa
85	220kV Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn – Nông Cống		AC 400 hoặc tương đương	4	3	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thanh Hóa 1
86	220kV Thanh Hóa 1 - Rẽ KCN số 17 – Tĩnh Gia 2		AC 400 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới, đầu nối 110kV sau trạm 220kV Thanh Hóa 1
87	TĐ Cẩm Thủy 2 - Rẽ Cẩm Thủy - trạm 220kV Bim Sơn		AC-300 hoặc tương đương	2	15	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
88	TĐTN Sông Mực – Đồng Lớn – Rẽ 220kV Nông Cống – Bãi Trành		AC-300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
89	TĐ Bản Khà – Rẽ Quan Sơn – Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
90	TĐ Mường Mìn – Rẽ TĐ Bản Khà – Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
91	TĐ Nam Động 1 – Rẽ Quan Hóa – Trung Lý		AC-300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
92	TĐ Nam Động 2 – Rẽ TĐ Nam Động 1 – Trung Lý		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
93	ĐG Nghi Sơn 1 - Thanh Kỳ		AC-300 hoặc tương đương	1	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
94	ĐG Nghi Sơn 2 - 220kV KKT Nghi Sơn		AC-300 hoặc tương đương	1	1,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
95	ĐG Hải Lâm - Rẽ 220kV Nghi Sơn - Tĩnh Gia		AC2x330 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
96	ĐG Thanh Phú - Rẽ Nông Cống-XM Công Thanh		AC-400 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
97	ĐG Nga Sơn - Nga Sơn		AC-330 hoặc tương đương	1	3,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
98	ĐMT Thanh Hóa 1 - Rẽ 02 mạch đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn – 220kV Thanh Hóa		AC-400 hoặc tương đương	4	0,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
99	ĐMT Ngọc Lặc - Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	1	9,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
100	ĐMT Cẩm Thủy - TĐ Cẩm Thủy 1		AC-300 hoặc tương đương	1	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
101	ĐMT Cẩm Thủy - Ngọc Lặc 2		AC-300 hoặc tương đương	1	15	Xây dựng mới
102	ĐMT Long Sơn - XM Long Sơn 2		AC-400 hoặc tương đương	2	3,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
103	ĐMT Công Chính - Rẽ 220kV Nông Cống- trạm 220kV Nghi Sơn		AC-400 hoặc tương đương	4	0,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
104	ĐSK Thanh Hóa 1 - Rẽ Ngọc Lặc - Thiệu Yên		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
105	ĐSK Thanh Hóa 2 – Rẽ Thiệu Yên - Bá Thước		AC-300 hoặc tương đương	2	3	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
106	ĐSK Cẩm Thủy – Rẽ Thiệu Yên – Ngọc Lặc		AC-300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
107	NMXMLRTSH Thanh Hóa - XM Long Sơn - XM Long Sơn 2		AC-300 hoặc tương đương	2	1	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
108	NMĐR Nghi Sơn - 220kV Nghi Sơn – KCN Hoàng Mai 1		AC-300 hoặc tương đương	2	0,1	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
109	NMXMLRTSH, CN, CTNH phát điện Đông Nam - 220kV Ba Chè – 220kV Nông Cống		AC-400 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
110	Nhà máy điện đồng phát KCN số 16 – KCN số 16		AC-240 hoặc tương đương	1	0,5	Xây dựng mới, đồng bộ tiến độ nguồn điện
111	Trạm 220kV Bim Sơn – nhánh rẽ XM Long Sơn		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Chuyên đầu nối nhánh rẽ XM Long Sơn về thanh cái 110kV TBA 220kV Bim Sơn
112	Nhánh rẽ 110kV Ferocrom	185	AC 400 hoặc tương đương	2	1,5	Cải tạo xóa đầu nối chữ T
113	TP. Thanh Hóa –	185	AC 300 hoặc	4	12	Cải tạo từ TBA 110kV TP

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Sầm Sơn		tương đương			Thanh Hóa đến VT47 từ 1 mạch lên 4 mạch (treo dây 2 mạch), từ VT 47 đến trạm 110kV Sầm Sơn từ đường dây 1 mạch lên 2 mạch
114	Nhánh rẽ vào trạm Veam	185	AC 300 hoặc tương đương	2	0,6	Cải tạo, treo dây mạch 02 của đường dây phục vụ xóa Đẩu nối chữ T
115	Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Nông Công – Thọ Xuân	120	AC 300 hoặc tương đương	2	35	- Cải tạo từ cột đầu nối Nhánh rẽ trạm 110kV Triệu Sơn đường dây 110kV Triệu Sơn – Thọ Xuân từ 1 mạch tiết diện 120 mm ² lên 2 mạch đường dây tiết diện 300 mm ² hoặc dây dẫn có khả năng tải tương đương. - Chuyển đầu nối đường dây 110kV từ Trạm 220kV Thanh Hóa – Cổ Định tại cột đầu nối nhánh rẽ trạm 110kV Cổ Định thành đường dây 110kV Cổ Định – Thọ Xuân.
116	Cải tạo nhánh rẽ trạm 110kV Nông Công	185	AC 400 hoặc tương đương	2	0,5	Cải tạo, nâng khả năng tải
117	Nhánh rẽ trạm 110kV XM Nghi Sơn	185	AC 400 hoặc tương đương	2	10	Cải tạo, nâng khả năng tải
118	Nhánh rẽ trạm 110kV XM Công Thanh	185	AC 400 hoặc tương đương	2	5,7	Cải tạo, nâng khả năng tải
119	Trạm 220kV Nghi Sơn – Tĩnh Gia 2	185, 240	AC 400 hoặc tương đương	2	9	Cải tạo, nâng khả năng tải
120	Thiệu Yên – Bá Thước	185	AC 300 hoặc tương đương	2	65	Cải tạo, nâng khả năng tải
121	Trạm 220kV Bim Sơn – Núi Một	240	AC 400 hoặc tương đương	2	45	Cải tạo, nâng khả năng tải
122	Nhánh rẽ trạm 110kV Hà Trung	240	AC 400 hoặc tương đương	2	1,5	Cải tạo, nâng khả năng tải
123	Nhánh rẽ trạm 110kV Hậu Lộc	240	AC 400 hoặc tương đương	2	2	Cải tạo, nâng khả năng tải
124	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoằng Hóa	240	AC 400 hoặc tương đương	2	9	Cải tạo, nâng khả năng tải
125	220kV Thanh Hóa - 220kV Nông Công	185	AC 400 hoặc tương đương	2	25	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
126	TĐ Cửa Đạt - trạm 220kV Thanh Hoá	240	AC 300 hoặc tương đương	2	50	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
127	Nhánh rẽ Triệu Sơn - Cổ Định	240	AC 300 hoặc tương đương	1	15	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
128	220kV Sầm Sơn- TP Thanh Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	8,9	Treo dây 2 mạch trên đường dây đoạn TP Thanh Hóa đến

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						cột 47 đã cải tạo 4 mạch
129	Cải tạo đường dây 110kV trạm 220kV Thanh Hóa - Tây TP - TP Thanh Hóa		AC 400 hoặc tương đương	1	10,5	Treo dây mạch 2 đường dây 176 E9.2 (đã cải tạo thành mạch kép) để cấp điện từ 220kV Thanh Hóa – TP Thanh Hóa tách Núi Một
130	Cải tạo đường dây 110kV TĐ Bá Thước 1 - Bá Thước	185	AC 300 hoặc tương đương	2	4,2	Cải tạo, nâng cao khả năng tải
131	Dự phòng phát sinh đường dây 110kV xây mới		AC 300, AC400 hoặc tương đương		150	Xây dựng mới
+	Giai đoạn 2031-2035					
1	Thiệu Trung – Rẽ 220kV Ba Chè – Thiệu Hóa 2		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
2	Sầm Sơn 3 - Rẽ 220kV Sầm Sơn - Sầm Sơn 2		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
3	220kV Tỉnh Gia nối cấp - Rẽ ĐMT Công Chính - Nông Công		AC 400 hoặc tương đương	4	5	Xây dựng mới
4	220kV Tỉnh Gia nối cấp - Rẽ KCN Tượng Lĩnh - Tỉnh Gia 3		AC 300 hoặc tương đương	2	6	Xây dựng mới
5	220kV Thiệu Hóa - KCN phía Tây Thành phố		2xAC330 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới
6	Cảng Nghi Sơn – Hòn Mê		XLPE1200 hoặc tương đương	1	15	Xây dựng mới
7	ĐMT hồ Yên Mỹ 2 - Rẽ 220kV Tỉnh Gia – Thanh Kỳ		AC-400 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
8	220kV KKT Nghi Sơn – ĐMT hồ Đồng Chùa		AC-300 hoặc tương đương	1	1	Xây dựng mới
9	ĐMT đầm Thượng Hòa - Rẽ 220kV KKT Nghi Sơn – KCN Nghi Sơn 1		AC-400 hoặc tương đương	2	0,5	Xây dựng mới
10	Điện mặt trời Yên Định 1 – Rẽ Thiệu Yên – Yên Định 3		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
11	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Hao Hao - Trạm 110kV Tỉnh Gia 2		AC-300 hoặc tương đương	1	8	Xây dựng mới

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
12	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Trường Lâm – Rẽ đường dây 110kV Nghi Sơn 220kV – XM Tân Thắng		AC-300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
13	Nhà máy điện mặt trời hồ Cống Khê - Rẽ Ngọc Lặc – Vĩnh Lộc		AC-300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
14	Nhà máy điện mặt trời trên hồ Sông Mực 1,2 – Rẽ đường dây 110kV Bãi Trành – Nông Cống 220kV		AC-300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
15	Nhà máy điện mặt trời Thanh Phong – Bãi Trành		AC-300 hoặc tương đương	1	6,7	Xây dựng mới
16	Nhà máy điện mặt trời Xuân Bình – Bãi Trành		AC-300 hoặc tương đương	1	4,9	Xây dựng mới
17	Phú Lệ – Rẽ Quan Hóa – TĐ Bá Thước 1		AC 300 hoặc tương đương	2	25	Xây dựng mới
18	Tân Thành – Rẽ Bãi Trành – Bến En		AC 300 hoặc tương đương	2	20	Xây dựng mới
19	TĐ Yên Khương – Rẽ 220kV Bá Thước – Đồng Lương		AC 300 hoặc tương đương	2	10	Xây dựng mới
20	TĐ Bát Mọt – Yên Khương		AC 300 hoặc tương đương	1	10	Xây dựng mới
21	TĐ Sơn Hà – Rẽ TĐ Mường Mìn – Đồng Lương		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
22	TĐ Trung Lý - Rẽ Mường Lát - Quan Hóa		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
23	TĐ Pù Nhi - Rẽ Mường Lát - Trung Lý		AC 300 hoặc tương đương	2	5	Xây dựng mới
24	TĐ Pù Nhi 2 – Rẽ TĐ Pù Nhi – Trung Lý		AC 300 hoặc tương đương	2	2	Xây dựng mới
25	TĐ Tam Chung – Mường Lát		AC 300 hoặc tương đương	1	20	Xây dựng mới
26	Dự phòng phát sinh đường dây 110kV xây mới		AC300, AC400 hoặc tương đương		100	Xây dựng mới
*	Ngoài các đường dây trên, trường hợp có phát sinh, thực hiện theo chủ trương của					

Số TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
cấp có thẩm quyền và các quy hoạch liên quan.						

Ghi chú:

- Việc đầu tư xây dựng các đường dây 500kV, 220kV phải căn cứ vào Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp trong quá trình triển khai dự án mà điểm đầu nối sai khác so với dự kiến trong phụ lục hoặc chưa có điểm đầu nối thì UBND tỉnh sẽ làm việc với chủ đầu tư trên cơ sở hiện trạng lưới điện để thống nhất điểm đầu nối đảm bảo việc cấp nguồn cho các TBA trên địa bàn.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 07D
KHỐI LƯỢNG LƯỚI ĐIỆN TRUNG VÀ HẠ ÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035
1	TBA phân phối			
a	Xây dựng mới			
+	Trạm điện lực	trạm/kVA	1.578/ 410.490	1.100/ 290.400
+	Trạm khách hàng (bao gồm cả trạm cấp điện cho trạm sạc điện)		520/215.100	600/250.000
b	Cải tạo			
+	Trạm điện lực	trạm/kVA	421/105.250	400/100.000
+	Trạm khách hàng		120/75.600	100/63.000
2	Đường dây trung áp			
a	Xây dựng mới			
+	Đường trục (AC-120/240) hoặc tiết diện tương đương	km	850	800
+	Đường nhánh (AC-95/70) hoặc tiết diện tương đương	km	1.200	1.000
b	Cải tạo	km	1.000	900
3	Lưới điện hạ áp			
+	Xây dựng mới	km	1.600	1.200
+	Cải tạo	km	900	800

Ghi chú:

Khối lượng đường dây trung áp, hạ áp và trạm biến áp phân phối đã bao gồm cả khối lượng đã được UBND tỉnh phê duyệt danh mục tại các Quyết định: 1187/QĐ-UBND ngày 21/4/2025, 1763/QĐ-UBND ngày 04/6/2025, 2692/QĐ-UBND ngày 08/8/2025, 2869/QĐ-UBND ngày 25/8/2025, 498/QĐ-UBND ngày 12/02/2026.

Phụ lục số 7E
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHO XĂNG DẦU, KHO KHÍ ĐỐT TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. KHO DỰ TRỮ QUỐC GIA

Số TT	Tên	Quy mô (m ³)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kho dự trữ dầu thô quốc gia	Theo quy mô dự án được cấp có thẩm quyền chấp thuận	KKT Nghi Sơn	Xây dựng mới

II. KHO XĂNG DẦU TRÊN 5.000 m³

Số TT	Tên	Quy mô (m ³)	Địa điểm	Ghi chú
1	Tổng kho xăng dầu Anh Phát (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phurong Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP)	152.970	KKT Nghi Sơn	Tiếp tục hoạt động
2	Kho xăng dầu Nghi Sơn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam	20.000	KKT Nghi Sơn	Mở rộng, nâng công suất
3	Kho xăng dầu Petrolimex Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá	37.200	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
4	Kho xăng dầu Hải Hà Nghi Sơn của Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	52.200	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
5	Tổng kho xăng dầu Hưng Yên – Nghi Sơn của Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	50.000	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
6	Kho xăng dầu của Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	12.400	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
7	Các kho khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

III. KHO XĂNG DẦU DƯỚI 5.000 m³

Số TT	Tên	Quy mô (m ³)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kho xăng dầu Cảng Lệ Môn của Công ty TNHH Hoàng Sơn	4.400	Cảng Lệ Môn	Tiếp tục hoạt động

Số TT	Tên	Quy mô (m ³)	Địa điểm	Ghi chú
2	Kho xăng dầu Cảng Lệ Môn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Miền Núi	3.105	Cảng Lệ Môn	Tiếp tục hoạt động
3	Kho xăng dầu Quảng Hưng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	3.900	Cảng Lệ Môn	Tiếp tục hoạt động
4	Kho nhiên liệu hàng không - Chi nhánh Skypac Thanh Hoá của Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	3.000	Xã Sao Vàng	Tiếp tục hoạt động; mở rộng quy mô
5	Các kho khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

IV. KHO LPG

Số TT	Tên	Quy mô (tấn)	Địa điểm	Ghi chú
1	Kho LPG của Công ty TNHH MTV Tân Thành 8	3.200	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
2	Kho LPG Anh Phát (tại khu phát triển GAS & LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phường Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP)	2.000	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới
3	Các kho khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

V. KHO LNG

Số TT	Tên	Quy mô/công suất	Địa điểm	Định hướng đầu tư
1	Kho Trung tâm (Kho LNG Bắc Trung Bộ)	Công suất 7,0 triệu tấn/năm	KKT Nghi Sơn	Cập nhật theo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/02/2026) và Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ).
2	Kho LNG Nghi Sơn 1 (tại khu phát triển GAS &	Quy mô dưới 1 triệu tấn (công	KKT Nghi Sơn	Đầu tư XD mới

Số TT	Tên	Quy mô/công suất	Địa điểm	Định hướng đầu tư
	LNG Nghi Sơn và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu, phurong Nghi Sơn; của Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát – CTCP)	suất 0,5-1 triệu tấn/năm)		
3	Kho LNG Nhà máy điện Công Thanh	Quy mô phù hợp với nhà máy điện công suất 1.500MW	KKT Nghi Sơn	Cập nhật theo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28/02/2026).
4	Kho LNG Nhà máy điện Nghi Sơn	Quy mô phù hợp với nhà máy điện công suất 1.500MW	KKT Nghi Sơn	Cập nhật theo Danh mục các công trình dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành năng lượng (Quyết định số 2634/QĐ-TTg ngày 02/12/2025).
5	Kho LNG Thanh Hóa (Kho LNG cho NM điện LNG phát triển mới, dự phòng cho các dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai tại Quy hoạch Điện VIII)	Phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII	Tỉnh Thanh Hóa	Đã có trong QH tổng thể về năng lượng quốc gia.
6	Các kho khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

V. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT

Số TT	Tên	Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
1	Hệ thống Đường ống dẫn khí từ kho LNG Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An) đến các Nhà máy điện LNG và hộ tiêu thụ ngoài điện lân cận	3	Theo vị trí thực tế khi lập dự án	- Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; - Dự án mới phù hợp với mô hình kho LNG trung tâm Bắc Trung Bộ.

Số TT	Tên	Công suất dự kiến (*) (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Ghi chú
2	Hệ thống tuyến ống/trạm khí cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	Theo vị trí thực tế khi lập dự án	- Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; - Phù hợp với kế hoạch, thực tế triển khai cung cấp khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ
3	Hệ thống đường ống từ các kho LNG khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế) tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ	6 - 9	Theo vị trí thực tế khi lập dự án	- Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;
4	Các tuyến ống nối từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn tới kho dự trữ quốc gia về dầu thô, sản phẩm		Theo vị trí thực tế khi lập dự án	Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;
5	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các địa phương	0,1 - 0,3	Theo vị trí thực tế khi lập dự án	Công suất, địa điểm chính xác, chiều dài đường ống sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư;
6	Các hệ thống đường ống khác khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

Ghi chú:

- Ưu tiên đầu tư mô hình kho LNG trung tâm để cung cấp LNG cho các nhà máy điện khí trong khu vực. Trong trường hợp không thể tích hợp được mô hình kho LNG trung tâm có thể xem xét đầu tư kho LNG riêng lẻ tùy từng trường hợp cụ thể.

- Kho thuộc các nhà máy điện khí thống nhất theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021–2050, tầm nhìn đến năm 2050; có thể tích hợp với các kho LNG cấp cho các hộ tiêu thụ khác.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 08A
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
I	Danh mục nâng cấp các hệ thống thủy lợi đầu mối, trọng điểm (Danh mục tại Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 16/10/2025)	
1	Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Bái Thượng thích ứng với biến đổi khí hậu	Các xã thuộc vùng các huyện, TP (cũ): Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống; TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn và Khu kinh tế Nghi Sơn
2	Dự án cơ sở hạ tầng nước có khả năng chống chịu khí hậu và toàn diện cho các hộ sản xuất nhỏ ở nông thôn tỉnh Thanh Hóa (sử dụng vốn vay của IFAD và viện trợ không hoàn lại của AF)	Các xã: Tống Sơn, Hoạt Giang, Hà Trung, Lĩnh Toại, Hà Long, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Hoá và Hoàng Châu
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng	Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu sông Nhom	Các xã thuộc khu vực Nông Cống
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu sông Lý	Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Quảng Xương, Đông Sơn
6	Thủy lợi kết hợp thủy điện Cẩm Hoàng trên sông Mã	Vị trí đầu mối tại xã Cẩm Tân
II	Danh mục tuyến kết nối, điều hòa, chuyển nước	
A	Danh mục dự án tại Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	
1	Tiêu úng vùng III Nông Công tỉnh Thanh Hóa (Giai đoạn II) (đang triển khai)	Các xã: Nông Công, Công Chính, Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa.
2	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa (đang triển khai)	Các xã thuộc vùng các huyện (cũ): Hà Trung, Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
3	Trạm bơm Hoảng Khánh (đang triển khai)	Xã Hoảng Giang
4	Cụm trạm bơm tiêu Lưu - Phong - Châu	Các xã, phường: Hoảng Lộc, Hoảng Châu, Nguyệt Viên
B	Đề xuất đầu tư công dự kiến khởi công mới, chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2026 - 2030	
5	Xây dựng trạm bơm tiêu Quảng Châu và mở rộng công Quảng Châu	Phường Sầm Sơn
6	Xây dựng mới trạm bơm Hà Vinh 1	Phường Bim Sơn
7	Cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu chính Cầu Mư, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa	Xã Tây Đô
8	Sửa chữa, nạo vét kênh tiêu thoát nước từ hồ Cầu Mùn đến cầu Đá Bàn, xã Vân Du, tỉnh Thanh Hóa	Xã Vân Du
9	Kè chống sạt lở kênh tiêu T2, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Xã Tống Sơn
10	Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ tiêu thoát khu vực các xã vùng Bắc sông Chu	Liên xã

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
	- Nam sông Mã thuộc danh mục ưu tiên đầu tư của Đề án Nghiên cứu các giải pháp tiêu úng cho khu vực các xã vùng Bắc Sông Chu - Nam sông Mã (gồm các hạng mục: Xây dựng mới cống Kiều; thanh thải, khơi thông, cắt cỏ bầu và nạo vét sông Cầu Chày; nạo vét, cải dịch suối Thi giai đoạn 1; nạo vét, lên bờ bao suối Pheo, đào mới kênh dẫn nước từ cống xả K14+706; thanh thải khơi thông suối Lãi ra sông Âm; xây mới cống xả sự cố vị trí K27+471 Kênh chính Bắc; mở rộng các tuyến kênh tiêu trên kênh Chính hệ thống sông Chu - Nam sông Mã ra suối tự nhiên	
11	Đầu tư công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho khu vực Nga Sơn (Đầu tư xây dựng trạm bơm tiêu trên kênh An Thái, ...)	Xã Tân Tiến
12	Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho khu vực Nghi Sơn (Đầu tư nạo vét kênh tiêu nhánh của hệ thống tiêu kênh Than; Nạo vét, mở rộng sông Yên Hòa đoạn từ hạ lưu hồ Đồng Chùa đến Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2, ...)	Liên xã
13	Đầu tư công trình và nạo vét nâng cao năng lực tiêu cho các sông, trục tiêu chính trên địa bàn tỉnh (sông Cầu Chày, sông Hoạt, sông Mậu Khê)	Liên xã
14	Các dự án khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền	

Ghi chú:

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 08B
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CẤP TỈNH,
LIÊN XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

I. CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THÔ CẤP I

Số TT	Tên công trình	Công suất (m3/ng.đêm)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn (cũ).	100.000	Các xã Hà Trung - Hoạt Giang - Quang Trung	Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai
2	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa (Gói thầu: Hệ thống cấp nước thô D1200 từ hồ Sông Mực về hồ Yên Mỹ)	90.000	Các xã Thăng Bình - Công Chính - Trường Lâm; các phường Trúc Lâm - Hải Bình - Nghi Sơn.	Đang hoạt động
3	Hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc Quốc Lộ 47, thành phố Thanh Hóa (cũ) và vùng phụ cận.	150.000	Các xã Luận Thành - Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Bình - Thọ Ngọc - Hợp Tiến - Tân Ninh - An Nông - Đông Tiến - Các phường Đông Quang - Đông Sơn - Hạc Thành - Hàm Rồng - Quảng Phú	Đã có trong QH tỉnh được duyệt, đang triển khai
4	Hệ thống cấp nước thô từ kênh Nam HTTN Bái Thượng về hồ Hao Hao, hồ Bông Bông cấp cho Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	203.000		Đã có trong QH tỉnh được duyệt. Chưa triển khai.
5	Các hệ thống cấp nước thô khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

II. CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY NƯỚC

Số TT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m ³ /ngđê m)	Công suất quy hoạch (m ³ /ngđê m)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
1	NMN Hàm Rồng	49,500	90,000	Trạm bơm Thiệu Khánh (sông Chu), bổ sung từ D800 Hồ Cửa Đạt	P. Hạc Thành, P. Quảng Phú, P. Đông Quang, P.Đông Sơn, phường Sầm Sơn, phường Nam Sầm Sơn	Đang hoạt động
2	NMN Mật Sơn	70,000	115,000	Kênh Bắc (Bái Thượng), bổ sung từ D800 Hồ Cửa Đạt		Đang hoạt động
3	NMN Bim Sơn	5,900	20,000	Nước ngầm, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn	Phường Quang Trung, phía đông phường Bim Sơn	Đang hoạt động
4	NMN Đông Sơn	5,800	10,000	Nước ngầm, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn	Phía Tây phường Bim Sơn	Đang hoạt động
5	NMN hồ Quê Sơn	30,000	60,000	Đường ống cấp nước thô từ Hồ Yên Mỹ	Một phần Phường Trúc Lâm, một phần xã Trường Lâm, một phần phường Hải Bình	Đang hoạt động
6	NMN hồ Đồng Chùa	30,000	90,000	Đường ống cấp nước thô từ Hồ Yên Mỹ	Phường Nghi Sơn, một phần phường Hải Bình	Đang hoạt động
7a	NMN Hao Hao		12,000	Hồ Hao Hao	Phường Tĩnh Gia, phường Đào Duy Từ, phường Ngọc Sơn, phường Tân Dân, phường Hải Lĩnh, một phần phường Trúc Lâm, một phần phường Hải Bình	Đang hoạt động
7b	NMN hồ Hao Hao		125,000	Hồ Hao Hao, bổ sung nước thô từ kênh Nam HTTN Bái Thượng về hồ Hao Hao		Đang triển khai
8	NMN Nghi Sơn (NMN Nguyên Bình)	7,000	10,000	Kênh Nam hồ Yên Mỹ		Đang hoạt động
9	NMN thị trấn Hà Trung	2,000	8,000	Sông Lèn	Xã Hà Trung, xã Lĩnh Toại, xã Hoạt Giang, phía Nam xã Tống Sơn	Đang hoạt động
10	NMN Hà Yên	600	1,200	Nước ngầm		
11	NMN Hà Long		5,000	Hồ Bên Quân, bổ sung từ đường ống nước thô sông Lèn	Xã Hà Long, phía Bắc xã Tống Sơn	Chưa đầu tư
12	NMN Thị trấn Hậu Lộc	5,000	8,000	Sông Lèn	Xã Hậu Lộc, phía Nam xã Đông Đông Thành, phía Tây xã Hoa Lộc	Đang hoạt động
13	NMN Minh Lộc	7,500	22,000	Sông Lèn, sông kênh De	Xã Vạn Lộc và phía Đông xã Hoa Lộc	Đang hoạt động
14	NMN Triệu Lộc	1,200	5,000	Sông Lèn, kênh trạm bơm Châu Lộc	Xã Triệu Lộc và phía Bắc xã Đông Thành	Đang hoạt động
15	NMN Hoằng Hóa (NMN Hoằng Vinh)	21,000	25,000	Kênh Nam - Bắc Sông Mã	Phường Nguyệt Viên, xã Hoằng Hóa, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn	Đang hoạt động

Số TT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m3/ngđêm)	Công suất quy hoạch (m3/ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
16	NMN Hoảng Đông		6,500	Kênh Nam - Bắc Sông Mã		Đang triển khai
17	NMN Hoảng Tiên	6,000	20,000	Kênh Nam - Bắc Sông Mã	Xã Hoảng Tiên, xã Hoảng Thanh	Đang hoạt động
18	NMN Hoảng Xuân	6,500	6,500	Sông Mã	Xã Hoảng Phú, xã Hoảng Giang	Đang hoạt động
19	NMN Nga Yên	7,000	17,000	Sông Hoạt, kênh Hưng Long	Một phần xã Nga Sơn, phía Đông Nam xã Ba Đình, phía Đông Bắc xã Nga Thắng, phía Đông Nam xã Hồ Vương, xã Tân Tiến (trừ khu vực thuộc NMN Nga Thiện)	Đang hoạt động
20	NMN Nga Thiện	10,000	14,000	Sông Càn	Xã Nga An, phía Bắc xã Hồ Vương, phía Bắc xã Tân Tiến	Đang hoạt động
21	NMN Nga Thắng	9,800	9,800	Sông Hoạt	Xã Nga Thắng, phía Bắc xã Hoa Lộc, một phần xã Nga Sơn	Đang hoạt động
22	NMN Quảng Thịnh (Quảng Xương)	15,000	30,000	Kênh Bắc	Phía Nam phường Đông Quang, phía Tây Nam phường Quảng Phú, phía Tây xã Quảng Ninh, phía Tây xã Quảng Bình, xã Lưu Vệ, Xã Lưu Vệ, xã Quảng Chính	Đang hoạt động
23	NMN Miền Trung	15,000	35,000	Kênh B33 (Kênh Bắc)	phía Tây Nam phường Sầm Sơn, phía Đông xã Quảng Ninh, phía Đông xã Quảng Bình, xã Tiên Trang	Đang hoạt động
24	NMN An Bình	10,000	15,000	Kênh B22 (Kênh Bắc)	Xã Quảng Ngọc, xã Quảng Yên, phía Bắc xã Quảng Chính	Đang hoạt động
25	NMN TT Nông Công 1	2,500	7,000	Kênh Nam hồ Cửa Đạt	Xã Nông Công, Nam xã Thăng Lợi	Đang hoạt động
26	NMN Nông Công (NMN TT Nông Công 2)	4,800	10,000	Kênh Bắc sông Mực	Xã Nông Công	Đang hoạt động
27	NMN Vạn Thắng	320	2,000	Kênh Bắc sông Mực	Xã Nông Công	Đang hoạt động
28	NMN Thăng Thọ	30,000	80,000	Kênh Nam Sông Mực	Xã Thăng Bình, xã Công Chính, xã Tượng Lĩnh, xã Trường Văn, xã Các Sơn, một phần xã Trường Lâm	Đang hoạt động
29	NMN Vạn Hà	800	2,000	Sông Chu, nước ngầm	Trung tâm xã Thiệu Hóa	Đang hoạt động
29	NMN Thiệu Đô	1,300	11,000	Sông Chu, kênh B9	Phía Nam xã Thiệu Hóa, phía Bắc xã Thiệu Trung	Đang hoạt động

Số TT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m3/ngđêm)	Công suất quy hoạch (m3/ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
30	NMN Tân Châu (Núi Go)	2,500	13,000	Sông Chu	Phía Tây xã Đông Tiên, xã Thiệu Trung, phía Tây Bắc phường Đông Sơn, xã Thiệu Toán	Đang hoạt động
31	NMN Thiệu Hợp		13,000	Sông Chu	Xã Thiệu Quang, phía Đông Nam xã Thiệu Hóa	Đang hoạt động
32	NMN Thiệu Phúc		16,000	Sông Chu	Xã Thiệu Tiên	Đang hoạt động
33	NMN thị trấn Quán Lào	1,500		Nước ngầm		NMN thị trấn Quán Lào được sử dụng đến khi NMN Yên Định khai thác, vận hành
34	NMN Yên Định mới		18,000	Sông Mã	Phía Nam xã Yên Định, phía Tây xã Định Tân	
35	NMN Yên Định (NMN Định Tân)	3,500	10,000	Kênh Bắc - Nam Sông Mã	Phía Đông xã Định Tân, xã Định Hòa	Đang hoạt động
36	NMN Định Tường	880	2,000	Sông Mã, kênh Bắc hồ Cửa Đạt, nước ngầm	Phía Bắc xã Yên Định, kết nối với hệ thống cấp nước của NMN Định Long - Định Liên	Đang hoạt động
37	NMN Định Long - Định Liên	1,600	5,000	Sông Mã, kênh Bắc hồ Cửa Đạt, nước ngầm	Trung tâm xã Yên Định	Đang hoạt động
38	NMN Quý Lộc	1,600	5,000	Sông Mã	Xã Quý Lộc	Đang hoạt động
39	NMN Khu vực Kiều	10,000	12,000	Kênh Bắc - Nam Sông Mã	Xã Yên Ninh, phía Đông xã Yên Trường	Đang hoạt động
40	NMN Yên Tâm	4,000	12,000	Kênh Bắc - hồ Cửa Đạt	Phía Đông xã Yên Phú, phía Tây Nam xã Quý Lộc, phía Đông Bắc xã Yên Trường	Đang hoạt động
41	NMN thị trấn Thọ Xuân	1,500		Nước ngầm		Đang hoạt động
42	NMN số 1a Lam Sơn - Sao Vàng	8,400	8,400	Sông Chu	Xã Lam Sơn, xã Sao Vàng, xã Thọ Xuân, xã Thọ Long, xã Xuân Lập, xã Xuân Tín, xã Thọ Lập	Đang hoạt động
43	NMN số 1b Lam Sơn - Sao Vàng		50,000	Sông Chu		Đang triển khai
44	NMN số 3 Lam Sơn - Sao Vàng		20,000	Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị QL47)	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	Chưa triển khai
45	NMN số 4 Lam Sơn - Sao Vàng		20,000	Đường ống cấp nước thô từ sông Chu (chuỗi đô thị		Chưa triển khai

Số TT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m3/ngđêm)	Công suất quy hoạch (m3/ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
				QL47)		
46	NMN Vĩnh Thành	1,350	6,000	Sông Mã, nước ngầm	Trung tâm, phía Nam và một phần phía Bắc xã Vĩnh Lộc	Đang hoạt động
47	NMN Vĩnh Hùng	2,800	9,000	Sông Mã	Phía Đông Nam xã Vĩnh Lộc, xã Biện Thượng	Đang hoạt động
48	NMN Vĩnh Yên	6,000	9,000	Sông Mã	Phía Bắc xã Vĩnh Lộc, xã Tây Đô	Đang hoạt động
49	NMN thị trấn Triệu Sơn	3,600	14,500	Kênh Nam - Bái Thượng	Xã Triệu Sơn, phía Đông xã Thọ Phú	Đang hoạt động
50	NMN Thọ Ngọc	5,000	19,000	Kênh C6 - Bái Thượng	Xã Thọ Ngọc, phía Tây xã Thọ Phú, phía Tây xã Hợp Tiến	Đang hoạt động
51	NMN Triệu Sơn (Tân Ninh)	9,800	21,500	Kênh Nam - Bái Thượng	Xã Tân Ninh, xã An Nông, phía Tây phường Đông Sơn, xã Đồng Tiến, xã Trung Chính, phía Bắc xã Thăng Lợi	Đang hoạt động
52	NMN thị trấn Mường Lát		1,600	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Lát	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
53	NMN Trung Lý		1,000	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Trung Lý	
54	NMN Mường Lý		800	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Lý	
55	NMN Tén Tán		1,200	Sông Mã, suối, nước mó	Tén Tán	
56	NMN Mường Chanh		900	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Chanh	
57	NMN Hôi Xuân	650	1,800	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Hôi Xuân	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
58	NMN Phú Lệ		1,200	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Phú Lệ	
59	NMN Thiên Phú		1,200	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Thiên Phú	
60	NMN Sơn Lư	1,100	2,300	Sông Lò, suối, nước mó	Trung tâm xã Quan Sơn	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
61	NMN Na Mèo		2,200	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Na Mèo	
62	NMN Mường Mìn		1,100	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Mường Mìn	
63	NMN Trung Hạ		1,200	Sông Lò, suối, nước mó	Trung tâm xã Trung Hạ	
64	NMN Tam Thanh		600	Sông Lò, suối, nước mó	Trung tâm xã Tam Thanh	
65	NMN Sơn Thủy		300	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Sơn Thủy	
66	NMN Sơn Điện		1,000	Sông Luông, suối, nước mó	Trung tâm xã Sơn Điện	
67	NMN Lang Chánh		5,500	Sông Âm, suối, nước mó	Trung tâm xã Linh Sơn	Các khu vực khác sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
68	NMN Năng Cát		3,000	Suối, nước mó	Phía Nam xã Linh Sơn, xã Giao An	
69	NMN Ngâm		1,500	Suối, nước mó	Trung tâm xã Yên Khương	
70	NMN Lâm Phú		1,500	Suối, nước mó	Trung tâm xã Văn Phú	

Số TT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m3/ngđêm)	Công suất quy hoạch (m3/ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
71	NMN Cảnh Nàng		3,800	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Bá Thước	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung.
72	NMN Đông Tâm		3,500	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Thiết Ống	
73	NMN Điền Lư		3,000	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Điền Lư	
74	NMN Lũng Niêm		2,500	Sông Mã, suối, nước mó	Trung tâm xã Pù Luông	
75	NMN Ngọc Lặc	1,900	12,000	Hồ Công Khê	Xã Ngọc Lặc, xã Thạch Lập, phía Tây xã Ngọc Liên, phía Bắc xã Minh Sơn, phía Đông xã Kiên Thọ	Đang hoạt động
76	NMN Nguyệt An	1,200	5,000	Hệ thống tưới Nam Sông Mã	Xã Nguyệt An, phía Tây xã Kiên Thọ	Đang hoạt động
77	NMN Minh Tiến		5,000	Hệ thống tưới Nam Sông Mã	Phía Nam xã Minh Sơn, phía Đông xã Kiên Thọ	Chưa triển khai
78	NMN Ngọc Trung		5,000	Hệ thống tưới Nam Sông Mã	Phía Đông xã Ngọc Liên	Chưa triển khai
79	NMN Cẩm Thủy (NMN Phong Sơn)	3,000	3,000	Sông Mã	Phía Tây xã Cẩm Thủy	Đang hoạt động
80	NMN Cẩm Vân	2,250	10,000	Sông Mã	Xã Cẩm Vân, phía Tây xã Quý Lộc, xã Cẩm Tân, phía Tây xã Yên Phú.	Đang hoạt động
81	NMN Cẩm Tú		8,000	Sông Mã	Xã Cẩm Tú, phía Đông xã Cẩm Thủy	Chưa triển khai
82	NMN Cẩm Thạch		6,000	Sông Mã	Xã Cẩm Thạch	Chưa triển khai
83	NMN Thạch Thành (NMN Kim Tân)	2,500	3,500	Sông Bưởi	Xã Kim Tân, phía Nam xã Thạch Bình, phía Tây xã Ngọc Trạo	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
84	NMN Vân Du		12,500	Hồ	Xã Vân Du, phía Đông xã Ngọc Trạo	
85	NMN Thành Minh		3,500	Hồ	Xã Thành Vinh, phía Tây Bắc các xã Thạch Bình, Vân Du	
86	NMN Thạch Quảng		5,000	Sông Bưởi, Hồ Đồng Múc	Xã Thạch Quảng, phía Tây Bắc các xã Thành Vinh, Thạch Bình	
87	NMN thị trấn Yên Cát		8,000	hồ sông Mực	Xã Như Xuân, phía Đông xã Hóa Quý, xã Thượng Ninh	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
88	NMN Bãi Trành		12,000	hồ Đông Câu	Phía Đông Nam xã Xuân Bình	
89	NMN Xuân Hòa		3,000	Nước ngầm	Phía Tây Bắc xã Xuân Bình, phía Tây xã Hóa Quý	
90	NMN thị trấn Bên Sung	1,500	5,000	Hồ Sông Mực	Xã Như Thanh, xã Xuân Thái, xã Yên Thọ	NMN thị trấn Bên Sung được sử dụng đến khi NMN Bên En khai thác, vận
91	NMN Bên En		35,000	Hồ Sông Mực		
92	NMN Thanh Kỳ		10,000	Hồ Yên Mỹ	Xã Thanh Kỳ	
93	NMN Xuân Du		3,000	Kênh C5 - Bái Thượng	Xã Xuân Du	

Số TT	Nhà máy nước theo QHV, QHC	Công suất hiện trạng (m3/ngđêm)	Công suất quy hoạch (m3/ngđêm)	Nguồn nước thô	Vùng cấp	Ghi chú
						hành
94	NMN thị trấn Thường Xuân	1,500	10,000	Sông Khao	Xã Thường Xuân	Các khu vực vùng sâu, vùng xa sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, xử lý phi tập trung
95	NMN Lương Sơn		5,000	Sông Khao	Xã Lương Sơn	
96	NMN Luận Thành		3,000	Sông Đản	Xã Luận Thành	
97	NMN Vạn Xuân		2,000	Sông Chu	Xã Vạn Xuân	
98	Các nhà máy nước, trạm xử lý khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền					

Ghi chú:

- Đối với các NMN đã được quyết định chủ trương đầu tư trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp thì phạm vi vùng cấp nước được xác định theo địa danh xã, phường cũ mà không phải điều chỉnh theo tên địa danh mới cho đến khi điều chỉnh phạm vi cấp nước của nhà máy nước (nếu có). Ranh giới cụ thể được xác định tại các quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Đối với các khu vực như KKT Nghi Sơn, các đô thị liên phường, đô thị mới liên xã, phân vùng cấp nước được xác định theo quy hoạch đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Công suất trên là công suất theo các quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt có thời hạn theo đồ án quy hoạch; theo từng giai đoạn đầu tư nhà máy có công suất phù hợp theo mục tiêu cấp nước về chỉ tiêu bình quân đầu người, độ bao phủ đảm bảo quy mô dân số thực tế tại thời điểm đầu tư.

- Rà soát chấm dứt đầu tư hoặc điều chỉnh thu hẹp phân vùng cấp nước đối với các dự án cấp nước chậm tiến độ. Khuyến khích mở rộng phân vùng cấp nước và tăng quy mô đối với các dự án đã đầu tư hoàn chỉnh.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 09
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC TRỤ SỞ, DOANH TRẠI LỰC LƯỢNG
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Phạm vi phụ trách
1	Trụ sở phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Phường Hạc Thành	Phường Hạc Thành
2	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông	Phường Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn và các tuyến ven biển, ven sông trên địa bàn tỉnh
3	Đội CC&CNCH khu vực Thanh Hóa - 1 (2 phường)	Phường Đông Quang	Đông Quang, Quảng Phú
4	Đội CC&CNCH khu vực Thanh Hóa - 2 (4 phường)	Phường Nguyệt Viên	Nguyệt Viên, Hạc Thành, Hàm Rồng, Đông Tiến
5	Đội CC&CNCH khu vực Nghi Sơn - 1 (3 phường, xã)	Phường Nghi Sơn	P. Nghi Sơn, Trúc Lâm, xã Trường Lâm
6	Đội CC&CNCH khu vực Nghi Sơn - 2 (7 phường, xã)	Phường Tĩnh Gia	P. Tĩnh Gia, Ngọc Sơn, Hải Bình, Hải Lĩnh, Tân Dân, Đào Duy Từ, xã Các Sơn
7	Đội CC&CNCH khu vực Bim Sơn (2 phường)	Phường Quang Trung	P. Bim Sơn, Quang Trung
8	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tiên Trang (3 xã)	Xã Tiên Trang	Xã Tiên Trang, Quảng Ninh, Quảng Bình
9	Đội CC&CNCH khu vực Đông Sơn (1 phường)	Phường Đông Sơn	P. Đông Sơn
10	Đội CC&CNCH khu vực Quảng Xương (4 xã)	Xã Lưu Vệ	Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Chính
11	Đội CC&CNCH khu vực Hoằng Hóa (8 xã)	Xã Hoằng Hóa	Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn, Hoằng Phú, Hoằng Giang
12	Đội CC&CNCH khu vực Hậu Lộc (5 xã)	Xã Hoa Lộc	Triệu Lộc, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Đông Thành
13	Đội CC&CNCH khu vực Hà Trung (5 xã)	Xã Hà Trung	Hà Trung, Hà Long, Tống Sơn, Lĩnh Toại, Hoạt Giang
14	Đội CC&CNCH khu vực Nga Sơn (6 xã)	Xã Nga Sơn	Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Nga An, Tân Tiến, Ba Đình
15	Đội CC&CNCH khu vực Thiệu Hóa (5 xã)	Xã Thiệu Hóa	Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung
16	Đội CC&CNCH khu vực Triệu Sơn (8 xã)	Xã Triệu Sơn	Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đông Tiến
17	Đội CC&CNCH khu vực	Xã Yên Định	Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý

Số TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Phạm vi phụ trách
	Yên Định (7 xã)		Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa
18	Đội CC&CNCH khu vực Nông Cống (7 xã)	Xã Nông Cống	Nông Cống, Thăng Lợi, Thăng Bình, Trung Chính, Công Chính, Tượng Lĩnh, Trường Văn
19	Đội CC&CNCH khu vực Cẩm Thủy (5 xã)	Xã Cẩm Thủy	Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Cẩm Tân, Cẩm Tú, Cẩm Vân
20	Đội CC&CNCH khu vực Thạch Thành (6 xã)	Xã Kim Tân	Kim Tân, Vân Du, Ngọc Trạo, Thạch Bình, Thành Vinh, Thạch Quảng
21	Đội CC&CNCH khu vực Như Thanh (6 xã)	Xã Như Thanh	Như Thanh, Thanh Kỳ, Xuân Du, Mậu Lâm, Yên Thọ Xuân Thái
22	Đội CC&CNCH khu vực Như Xuân (6 xã)	Xã Như Xuân	Như Xuân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Hóa Quý, Thanh Quân, Thanh Phong.
23	Đội CC&CNCH khu vực Thường Xuân (9 xã)	Xã Thường Xuân	Thường Xuân, Luận Thành, Tân Thành, Xuân Chinh, Thăng Lộc, Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân
24	Đội CC&CNCH khu vực Lang Chánh (4 xã)	Xã Linh Sơn	Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Phú, Giao An
25	Đội CC&CNCH khu vực Bá Thước (8 xã)	Xã Bá Thước	Bá Thước, Thiết Ống, Văn Nho, Điền Quang, Điền Lư, Quý Lương, Cổ Lũng, Pù Luông
26	Đội CC&CNCH khu vực Quan Hóa (8 xã)	Xã Hồi Xuân	Hồi Xuân, Nam Xuân, Thiên Phú, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Trung Thành, Phú Xuân, Trung Sơn
27	Đội CC&CNCH khu vực Quan Sơn (8 xã)	Xã Quan Sơn	Quan Sơn, Trung Hạ, Tam Lư, Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh
28	Đội CC&CNCH khu vực Mường Lát (8 xã)	Xã Mường Lát	Mường Lát, Mường Chanh, Quang Chiểu, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Mường Lý, Trung Lý
29	Đội CC&CNCH khu vực 4 (3 xã)	Xã Tây Đô	Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Phượng
30	Đội CC&CNCH khu vực 5 (8 xã)	Xã Sao Vàng	Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Lập, Thọ Long, Thọ Xuân, Xuân Hoà, Xuân Lập, Xuân Tín
31	Đội CC&CNCH khu vực 6 (7 xã)	Xã Ngọc Lặc	Ngọc Lặc, Thạch Lập, Ngọc Liên, Minh Sơn, Nguyệt Án, Kiên Thọ
32	Các trụ sở, doanh trại khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền		

Ghi chú:

- Địa điểm, phạm vi phụ trách của các cơ sở tại bảng này là dự kiến; có thể thay đổi do quy định ngành hoặc để phù hợp với điều kiện kỹ thuật thực tế.

Phụ lục số 10A

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU THUYỀN NGHỀ CÁ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. CẢNG CÁ THUỘC QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ QUỐC GIA

Số TT	Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng	Số lượt tàu cập cảng/ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Lạch Bạng	Phường Hải Bình, phường Tinh Gia	I	150	40	45.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Lạch Hới	Phường Sầm Sơn	I	120	40	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Nga Tân	Xã Tân Tiến	III	20	15	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	II	100	30	18.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Hoàng Phụ	Xã Hoàng Thanh	III	20	15	3.000	
6	Hoàng Trường	Xã Hoàng Tiến	II	70	24	15.000	
7	Hải Châu	Phường Ngọc Sơn	II	70	24	15.000	
8	Quảng Nham	Xã Tiên Trang	III	40	30	5.000	
9	Các cảng cá khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền						

II. KHU NEO ĐẬU TRÁNH, TRÚ BẢO THUỘC QUY HOẠCH QUỐC GIA

Số TT	Khu neo đậu	Địa điểm	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
1	Lạch Hới	Phường Sầm Sơn	Vùng	1.000	40	Kết hợp cảng cá Lạch Hới
2	Lạch Trường	Xã Hoa Lộc	Tỉnh	700	30	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
3	Lạch Bạng	Phường Tĩnh Gia	Tỉnh	800	35	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
4	Cửa Sông Lý	Xã Tiên Trang	Tỉnh	315	24	
5	Cổng Sông Đơ	Phường Sầm Sơn	Tỉnh	300	24	
6	Nga Tân	Xã Tân Tiến	Tỉnh	300	15	Kết hợp cảng cá Nga Tân
7	Các khu neo đậu tránh, trú bão khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền					

Ghi chú:

- Tại các bảng trên là hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá thuộc quy hoạch quốc gia; trong quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường có thể bổ sung các cảng cá, khu neo đậu nếu điều kiện thực tế phù hợp.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56 Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 10B**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Tên cửa khẩu hiện trạng	Đề xuất quy hoạch phát triển giai đoạn 2021-2030		Định hướng phát triển đến 2050	
		Nâng cấp về loại hình cửa khẩu	Nâng cấp hoặc đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị	Nâng cấp về loại hình cửa khẩu	Nâng cấp hoặc đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị
I	CỬA KHẨU				
1	Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo		Đầu tư nâng cấp cơ sở, hạ tầng		Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
2	Cửa khẩu chính Tén Tàn	Nâng cấp thành CKQT	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu		Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
3	Cửa khẩu phụ Kheo - Tha Lấu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành CKQT	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
4	Các cửa khẩu khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền				
II	LỐI MỞ BIÊN GIỚI				
1	Kham - Piềng Phưa, xã Tam Thanh	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
2	Cang - Pó, xã Mường Chanh	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
3	Kéo Hượn - Khảm Nàng, xã Nhi Sơn	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
4	Yên Khương - Bán Cấn, xã Yên Khương	Nâng cấp thành cửa khẩu phụ	Đầu tư xây dựng mới các công trình tại cửa khẩu	Nâng cấp thành cửa khẩu chính	Nâng cấp cơ sở, hạ tầng
5	Các lối mở khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền				

Phụ lục số 11A
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI HẠNG
I TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. CHỢ HẠNG I

Số TT	Tên chợ	Địa điểm	Phân hạng		Ghi chú	
			Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030		
1	Chợ Bím Sơn	Phường Quang Trung	1		Chợ hiện có	
2	Chợ Còng	Phường Tĩnh Gia	1		Chợ hiện có	
3	Chợ Tây Thành	Phường Hạc Thành	1		Chợ hiện có	
4	Chợ Vườn Hoa		1		Chợ hiện có	
5	Chợ Điện Biên		1		Chợ hiện có	
6	Chợ đầu mối Đông Hương		1		Chợ hiện có	
7	Chợ Đông Thành		1		Chợ hiện có	
8	Chợ Nam Thành		1		Chợ hiện có	
9	Chợ đầu mối phía Tây		Phường Đông Sơn	1		Chợ hiện có
10	Chợ Đình Hương		Phường Hàm Rồng	1		Chợ hiện có
11	Chợ Giắt	Xã Triệu Sơn	1		Chợ hiện có	
12	Chợ Chuối	Xã Nông Cống	1		Chợ hiện có	
13	Chợ Lèn	Xã Hà Trung	1		Chợ hiện có	
14	Chợ đầu mối	Xã Hoằng Sơn, xã Hoằng Giang		1	Đã trong QH; chưa đầu tư	
15	Các Chợ hạng I khác	Theo quy hoạch đô thị và nông thôn, theo nhu cầu thực tế.				

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI HẠNG I

Số TT	Tên	Địa điểm	Phân hạng		Ghi chú
			Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030	
1	TTTM Vincom Trần Phú	Phường Hạc Thành	I		Hiện đã được công nhận
2	TTTM Aeon Mall Thanh Hóa	Phường Quảng Phú	I		Đang xây dựng
3	TTTM phía Tây Đô thị Thanh Hóa	Phường Đông Quang		I	Đầu tư xây dựng mới
4	TTTM Đô thị Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	I		Đầu tư xây dựng mới

5	TTTTM Đô thị Bim Sơn	Phường Quang Trung		I	Đầu tư xây dựng mới
6	TTTTM Đô thị Nghi Sơn	Phường Trúc Lâm		I	Đầu tư xây dựng mới
7	TTTTM Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	Xã Sao Vàng		I	Đầu tư xây dựng mới
8	Các TTTM khác được cấp có thẩm quyền chấp thuận và theo quy hoạch đô thị và nông thôn.				

Ghi chú:

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn tại các xã, phường phải để dành quỹ đất thuận lợi về giao thông để bố trí các chợ, trung tâm thương mại nêu trên.

- Bố trí các chợ dân sinh hạng 2, hạng 3; trung tâm thương mại hạng II, hạng III theo quy hoạch đô thị và nông thôn tại các phường, xã; khuyến khích phát triển thành chợ hạng 1, trung tâm thương mại hạng I nếu khả thi, phù hợp nhu cầu thực tế.

- Phụ lục này thay thế các Phụ lục số VI. Phương án phát triển mạng lưới Chợ tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 và Phụ lục số VII. Phương án phát triển mạng lưới trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 11B

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU DỊCH VỤ LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên khu dịch vụ logistics	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Trung tâm logistics cấp vùng tại Nghi Sơn	Xã Trường Lâm	60-70
2	Trung tâm logistics cấp vùng tại Sao Vàng	Xã Sao Vàng	20-30
3	Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Đông Xuân	Phường Đông Sơn, Đông Tiến	20-30
4	Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Thiệu Giang	Xã Thiệu Quang	15-20
5	Trung tâm logistics cấp tỉnh gắn với nút giao Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	15-20
6	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Gia Miêu	Xã Hà Long	3-5
7	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Hà Lĩnh	Xã Tống Sơn	3-5
8	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Vạn Thiện	Xã Nông Cống	3-5
9	Trung tâm logistics cấp liên xã gắn với nút giao Yên Mỹ	Xã Công Chính	3-5
10	Các khu trung tâm logistics, khu dịch vụ logistics khác được cấp có thẩm quyền chấp thuận và theo quy hoạch đô thị và nông thôn, theo nhu cầu thực tế.		

Ghi chú:

- Khi lập quy hoạch đô thị và nông thôn thôn tại các xã, phường phải để dành quỹ đất thuận lợi về giao thông để bố trí các khu dịch vụ logistics nêu trên. Quy mô diện tích trong bảng trên là quy mô dự kiến, tùy điều kiện cụ thể có thể điều chỉnh tại quy hoạch đô thị và nông thôn cho phù hợp với nhu cầu tại thời điểm đầu tư dự án.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 12

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên gọi mới	Loại hình	Địa điểm
I	CÁC BỆNH VIỆN		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa	Phường Hạc Thành
2	Bệnh viện Nhi	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Hạc Thành
3	Bệnh viện Phụ Sản	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Đông Quang
4	BV Ung bướu	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Hạc Thành
5	BV Tâm thần	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Đông Quang
6	BV Phổi	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Quảng Phú
7	BV Nội tiết	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Đông Quang
8	BV Mắt	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Đông Quang
9	BV Y dược cổ truyền	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Hạc Thành
10	BV Phục hồi chức năng	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Sầm Sơn
11	BV Da Liễu	Bệnh viện chuyên khoa	Phường Đông Quang
12	BVĐK Ngọc Lặc	Bệnh viện đa khoa	Xã Ngọc Lặc
13	BVĐK Nghi Sơn	Bệnh viện đa khoa	Xã Tĩnh Gia
14	BVĐK Hạc Thành	Bệnh viện đa khoa	Phường Hạc Thành
15	BVĐK Sầm Sơn	Bệnh viện đa khoa	Phường Sầm Sơn
16	BVĐK Bim Sơn	Bệnh viện đa khoa	Phường Bim Sơn
17	BVĐK Bá Thước	Bệnh viện đa khoa	Xã Bá Thước
18	BVĐK Cẩm Thủy	Bệnh viện đa khoa	Xã Cẩm Thủy
19	BVĐK Đông Sơn	Bệnh viện đa khoa	Phường Đông Sơn
20	BVĐK Hà Trung	Bệnh viện đa khoa	Xã Hà Trung
21	BVĐK Hậu Lộc	Bệnh viện đa khoa	Xã Hậu Lộc
22	BVĐK Hoằng Hóa	Bệnh viện đa khoa	Xã Hoằng Hóa
23	BVĐK Lang Chánh	Bệnh viện đa khoa	Xã Linh Sơn
24	BVĐK Mường Lát	Bệnh viện đa khoa	Xã Mường Lát
25	BVĐK Nga Sơn	Bệnh viện đa khoa	Xã Nga Sơn
26	BVĐK Như Thanh	Bệnh viện đa khoa	Xã Như Thanh
27	BVĐK Như Xuân	Bệnh viện đa khoa	Xã Như Xuân
28	BVĐK Nông Cống	Bệnh viện đa khoa	Xã Nông Cống
29	BVĐK Quan Hoá	Bệnh viện đa khoa	Xã Hồi Xuân
30	BVĐK Quan Sơn	Bệnh viện đa khoa	Xã Quan Sơn
31	BVĐK Quảng Xương	Bệnh viện đa khoa	Xã Lưu Vệ
32	BVĐK Thạch Thành	Bệnh viện đa khoa	Xã Kim Tân
33	BVĐK Thiệu Hóa	Bệnh viện đa khoa	Xã Thiệu Trung
34	BVĐK Thọ Xuân	Bệnh viện đa khoa	Xã Thọ Xuân

Số TT	Tên gọi mới	Loại hình	Địa điểm
35	BVĐK Thường Xuân	Bệnh viện đa khoa	Xã Thường Xuân
36	BVĐK Triệu Sơn	Bệnh viện đa khoa	Xã Triệu Sơn
37	BVĐK Vĩnh Lộc	Bệnh viện đa khoa	Xã Vĩnh Lộc
38	BVĐK Yên Định	Bệnh viện đa khoa	Xã Yên Định
39	Bệnh viện Công an Tỉnh	Bệnh viện đa khoa	Phường Hạc Thành
II	TRUNG TÂM Y TẾ		
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		
2	Trung tâm kiểm nghiệm		
3	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa		
III	TRẠM Y TẾ: thành lập tại mỗi xã, phường 01 trạm y tế		
IV	TRẠM XÁ CÁC ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG: theo thực tế các đơn vị		
V	CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP KHÁC THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN		

Ghi chú:

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở y tế do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Địa điểm của các cơ sở tại bảng này là địa điểm dự kiến căn cứ trên hiện trạng; có thể thay đổi trong quy hoạch đô thị và nông thôn do nhu cầu mở rộng hoặc để phù hợp với điều kiện thực tế.

- Các cơ sở y tế ngoài công lập thực hiện theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 13

**PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, NGHỀ NGHIỆP TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập	Địa điểm
I Giáo dục đại học		
1	Trường Đại học Hồng Đức	Phường Hạc Thành
2	Tiếp nhận các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc các Bộ, ngành trung ương về địa phương quản lý (nếu có) theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh
3	Các trường đại học tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)	Khu vực đô thị
II Giáo dục nghề nghiệp - Trường cao đẳng		
1	Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo định hướng hạn chế thành lập mới trường công lập, tăng cường khả năng đào tạo liên thông, đào tạo thực hành theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh
2	Các trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh
III Giáo dục nghề nghiệp - Trường trung cấp		
1	Duy trì các trường tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên, các trường còn lại thực hiện sắp xếp, hợp nhất hoặc sáp nhập vào trường cao đẳng theo định hướng của Trung ương và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trên địa bàn tỉnh
2	Các trường trung cấp tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh
IV Giáo dục chuyên biệt và hỗ trợ hòa nhập		
1	Thành lập Trường Giáo dục chuyên biệt Thanh Hóa (chuyển đổi từ Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn)	Phường Quảng Phú
2	Thành lập Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Khu vực đô thị
3	Cho phép thành lập các Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực liên phường, xã trên địa bàn tỉnh
V Các cơ sở giáo dục khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền		

Ghi chú:

- Khi có sự thay đổi của quy định ngành về loại hình cơ sở đào tạo do định hướng của cấp trên trong quá trình sắp xếp, tinh gọn các đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện theo quy định ngành mà không phải điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục số IX. Phương án phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 14
PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Loại cơ sở	Sở hữu	Số lượng (cơ sở)	
			Hiện có	Quy hoạch
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Công lập	-	01
		Ngoài công lập	-	01
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí	Công lập	02 ⁹	02
		Ngoài công lập	-	01
3	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Công lập	-	01
		Ngoài công lập	04 ¹⁰	03
4	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	Công lập	-	02
		Ngoài công lập	-	01
5	Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội	Công lập	02 ¹¹	03
		Ngoài công lập	-	03
6	Cơ sở cai nghiện ma túy	Công lập	02 ¹²	02
		Ngoài công lập	-	02
7	Các cơ sở khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

Ghi chú:

- Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội theo các loại hình trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá được xác định căn cứ Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023. Khi thực hiện cần xem xét tình hình thực tế tại địa phương để có lộ trình cụ thể.

⁹ Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hoá. (địa chỉ: xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Bảo trợ xã hội (địa chỉ: xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hoá).

¹⁰ Làng Trẻ SOS Thanh Hoá (địa chỉ phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm từ thiện xã hội Chùa Hồi Long (địa chỉ xã Hoằng Thanh, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Mái ấm tình thương Chung Thủy (địa chỉ xã Hoằng Lộc, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm Hy Vọng Tình Gia (địa chỉ phường Tình Gia, tỉnh Thanh Hoá)

¹¹ Trung tâm Công tác xã hội – Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ phường Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hoá); Trung tâm bảo trợ xã hội số 2 tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá)

¹² Cơ sở cai nghiện số 01 tỉnh Thanh Hoá (địa chỉ xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hoá); Cơ sở cai nghiện số 02 (địa chỉ xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hoá)

Phụ lục số 15A
PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên phân vùng
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, gồm 03 Vườn quốc gia: Bến En, Xuân Liên và một phần Vườn quốc gia Cúc Phương trên địa phận tỉnh Thanh Hóa; 02 Khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Hu, Pù Luông; 04 Khu Bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, Trường Lệ, Lam Kinh, Hàm Rồng; 02 Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động.
2	Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình khai thác nước cấp cho sinh hoạt (nước mặt và nước dưới đất) trên địa bàn tỉnh.
3	Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại II được phân loại, đánh giá theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di sản văn hóa và di tích lịch sử, văn hóa.
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp
2	Khu dân cư tập trung ở các đô thị loại III được phân loại, đánh giá theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị
3	Khu vực phát triển du lịch
4	Khu vực rừng ngập mặn, rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất;
5	Khu vực thuộc hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng cấp nước cho sinh hoạt.
III	Vùng môi trường khác
1	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc 02 vùng bảo vệ trên.

Phụ lục số 15B
PHƯƠNG HƯỚNG BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH THANH HOÁ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Danh mục các khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
I	Chuyển tiếp các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có
1	Vườn quốc gia Bến En
2	Khu vườn quốc gia Cúc Phương
3	Khu dự trữ thiên nhiên Pù Hu
4	Khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông
5	Vườn quốc gia Xuân Liên
6	Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động
7	Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Rừng Sên Tam Quy;
8	Khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu
9	Khu bảo vệ cảnh quan Hàm Rồng
10	Khu bảo vệ cảnh quan Núi Trường Lệ
11	Khu bảo vệ cảnh quan Lam Kinh
II	Các khu vực đa dạng sinh học cao (KVĐDSHC)
1	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa;
2	KVĐDSHC rừng kín thường xanh nhiệt đới Thanh Hóa - Nghệ An
III	Các hành lang đa dạng sinh học
1	Hành lang đa dạng sinh học Pù Luông - Vườn Quốc gia Cúc Phương
2	Hành lang đa dạng sinh học Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò
3	Hành lang đa dạng sinh học Xuân Liên - Pù Hoạt
4	Hành lang đa dạng sinh học kết nối 02 phân khu thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông
IV	Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
1	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật Vườn quốc gia Bến En
V	Các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn
1	Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển Hòn Mê
2	Các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa trên sông Mã
3	Các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa: Hòn Nẹ, Quảng Xương; Hòn Mê
4	Các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên sông Mã
VI	Khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Quảng Xương

Phụ lục số 15C.1

DANH MỤC CÁC MỎ TRONG QUYẾT ĐỊNH 153/QĐ-TTG TIẾP TỤC ĐƯỢC QUY HOẠCH VÀO QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

I. CÁC MỎ ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ MỎ PHÂN TÁN NHỎ LẺ

1. Các mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường (gồm 187 mỏ):

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
1	Núi Cánh chim, Cầu Cạn, phường Bim Sơn (trước đây là phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn)	6,5	1.218.000	Đá vôi
2	Núi Thung Sơ Tán, phường Quang Trung (trước đây phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn)	4,2	1.328.000	Đá vôi
3	Núi khe Dừa, phường Bim Sơn (trước đây là phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn)	44	64.021.000	Đá vôi
4	Núi Kim, xã Hà Trung (trước đây là xã Hà Đông, huyện Hà Trung)	23,5	4.160.000	Đá vôi
5	Núi Đụn, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	6,48	932.000	Đá vôi
6	Núi Tu me, núi Eo Đa, xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)	1	224.000	Đá vôi
		4,3	500.000	Đá vôi
		9,41	1.000.000	Đá vôi
7	Núi Tu me, núi thôn Giang Sơn 9, xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)	11	2.650.000	Đá vôi
8	Núi đá đồi Chăn, xã Hà Tân (trước đây là xã Hà Tân, huyện Hà Trung)	36,5	1.960.000	Đá Bazan
9	Núi Hang Rú, núi Hang Ruồng, núi Nam Động, xã Hà Tân (trước đây là xã Hà Tân, huyện Hà Trung)	17	3.018.000	Đá vôi
10	Núi đá xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)	3	384.000	Đá vôi
11	Núi đá làng Tân Vinh, phường Bim Sơn (trước đây là xã Hà Vinh huyện Hà Trung)	6,9	650.000	Đá vôi
12	Núi đá thôn Ngọc Sơn, xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung)	5,5	580.000	Đá Bazan
13	Núi Ác Sơn, xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung)	16,2	1.500.000	Đá Bazan
14	Núi Đốc Giang, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	2	876.000	Đá vôi
15	Xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung) (QH 2771-22)	3	450.000	Đá Bazan

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
		5,58	500.000	Đá Bazan
16	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Tổng Sơn (trước đây là xã Hà Tân)	2,76	1.287.666	Đá vôi
		7,3179	1.627.459	Đá vôi
		5,6196	1.332.458	Đá vôi
		1,95	1.022.442	Đá vôi
		3,9	1.808.399	Đá vôi
		KV khai thác: 0,5569 KVKT: 0,1616	50.000	Đá vôi
17	Núi Rú, núi Ruộng, núi Nam Động, xã Tổng Sơn (trước đây là xã Hà Tân)	4,16	2.506.400	Đá vôi
18	Khu II: Đồi chăn, xã Tổng Sơn (trước đây là xã Hà Tân)	0,8526	100.000	Đá Bazan
19	Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung)	5,7	883.500	Đá Bazan
		4	700.000	Đá Bazan
20	Xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung) Xã Tổng Sơn (trước đây là Xã Hà Tân, huyện Hà Trung)	Khu vực khai thác: 12,4	5.451.867	Đá vôi
		Khu vực khai trường: 4,7		
21	Phường Bim Sơn (trước đây là xã Hà Vinh, huyện Hà Trung và phường Đông Sơn, TX Bim Sơn)	6,65	1.030.750	Đá Bazan
22	Phường Bim Sơn (trước đây là xã Hà Vinh, huyện Hà Trung)	20	12.000.000	Đá vôi
23	Núi Kim, xã Hà Trung (trước đây là xã Hà Đông, huyện Hà Trung)	21,6	4.600.000	Đá vôi
24	Núi Chúc, xã Nga An (trước đây là xã Nga An, huyện Nga Sơn)	4,4	1.778.000	Đá vôi
25	Núi Hào, xã Nga An (trước đây là xã Nga An, huyện Nga Sơn)	4	1.763.000	Đá vôi
26	Khu 1, Núi Hào, xã Nga An (trước đây là xã Nga An, huyện Nga Sơn, QH 2771-22)	5,9937	3.520.591	Đá vôi
27	Thôn Nội 1, xã Hồ Vương (trước đây là xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn, QH 2771-22)	8,6	2.000.000	Đá vôi
28	Núi Vức, Phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Vinh, phường An Hưng)	30	6.800.000	Đá vôi
29	Núi đá Thung Chùa (Thung Mộ), phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Nam, huyện Đông Sơn)	2,5	636.000	Đá vôi
30	Núi Thung Chuối (Hoàng Lạp), phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Nam, huyện Đông Sơn)	7	850.000	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
31	Núi Vàng, phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Nam, huyện Đông Sơn)	10,9	7.796.923	Đá vôi
32	Núi Vàng (VT1), xã Đông Tiến (trước đây là xã Đông Thắng, huyện Triệu Sơn)	1,9	577.000	Đá vôi
33	Núi Vàng (VT2), xã Đông Tiến (trước đây là xã Đông Thắng, huyện Triệu Sơn)	1,3	245.000	Đá vôi
34	Núi Hang Dơi, xã Hợp Tiến, xã Xuân Du (trước đây là xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn)	2,1	229.000	Đá vôi
35	Núi Vàng, xã Đông Tiến (trước đây là xã Đông Thắng, huyện Triệu Sơn)	3,15	2.012.205	Đá vôi
36	Núi đá thôn Minh Châu, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	4	1.180.000	Đá vôi
37	Núi Hốc Bảo (Hang Làng), xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	76	29.570.000	Đá vôi
38	Núi Hang Dơi, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	27,94	13,416,490	Đá vôi
39	Núi Quang Sơn, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	18,5	3.500.000	Đá vôi
40	Núi thôn Tam Sơn, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	42,18	9.864.274	Đá vôi
41	Núi Gáo, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	40	8.320.000	Đá vôi
42	Núi Khế, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	0,9	170.000	Đá vôi
43	Núi Eo Thắng, xã Trúc Lâm (trước đây là xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn)	1	280.070	Đá vôi
44	Núi đá Rom, xã Các Sơn (trước đây là xã Hùng Sơn, thị xã Nghi Sơn)	3,5	64.757	Đá sét kết
45	Thôn Tam Sơn, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	4,7	1.847.000	Đá vôi
46	Thôn Tam Sơn, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	KV khai thác 3,5	1.000.000	Đá vôi
		KV khai trường 1,19		
47	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	3,06	600.000	Đá vôi
48	Xã Thanh Kỳ, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	KV khai thác 6,99 ha KV khai trường 3,73 ha	1.200.000	
49	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường và xã Trường Lâm)	1,374	298.485	Đá vôi
50	Mỏ đá cát kết tại xã Trúc Lâm, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường và xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	20,66	2.510.000	Đá cát kết
51	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	Khu vực khai thác: 9,983;	3.966.600	Đá vôi
		Khu vực khai trường:		

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
		3,6188		
52	Núi Khe Tuần, xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	14	4.514.423	Đá vôi
VIII. Huyện Nông Cống cũ (04 mỏ)		21,05	2.881.398	
53	Núi đá Hoàng Sơn (đá Bàn), xã Trung Chính (trước đây là xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống)	7,4	1.143.000	Đá vôi
54	Núi Vĩnh Lạt, xã Trung Chính (trước đây là xã Tân Phúc, huyện Nông Cống)	7,3	801.000	Đá vôi
55	Núi đá Thung Voi, xã Trung Chính (trước đây là xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống)	2,8	530.000	Đá vôi
56	Mỏ đá Bazan, xã Công Chính (trước đây là xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống)	3,5565	407.398,50	Đá Bazan
57	Núi Đồng Tru, xã Xuân Du, xã Mậu Lâm (trước đây là xã Mậu Lâm, xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh)	88,1	18.271.000	Đá vôi
58	Núi đá Xuân Lộc, Bến Ván, đá Quai, xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)	41,2	4.088.000	Đá vôi
59	Núi đá Quai, xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)	10,6	720.000	Đá sét kết
60	Núi Đông Kinh, xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh)	5,8	670.000	Đá vôi
61	Núi đá thôn Thanh Bình, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	8	1.540.000	Đá Bazan
62	Núi Hòn Boi, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	79,6	14.550.000	Đá Bazan
63	Núi đá Khe Nứa, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	19,6	2.000.000	Đá phiến sét đen
64	Núi đá thôn Thanh Vinh, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Tân, huyện Như Thanh)	11,9	1.150.000	Đá Bazan
65	Núi đá Đen, xã Yên Thọ (trước đây là xã Yên Lạc, huyện Như Thanh)	7,2	2.508.000	Đá Bazan
66	Núi đá thôn 1, xã Xuân Phúc (trước đây là xã Phúc Đường, huyện Như Thanh)	2,78	507.000	Đá Bazan
67	Xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, BC-106-21)	1,5	310.910	Đá vôi
68	Xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, BC-106-21)	5,52	400.000	Đá vôi
69	Thôn Bái Sim, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh) (QH 2771-22)	10	480.912	Đá Bazan
70	Thôn Đồng Mưa, xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, BC-106-21)	9,5	3.900.000	Đá vôi
71	Mỏ đá núi Cầu Đất, xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh, GPKT số 56-2020)	3	1.550.874	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
72	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	26	10.782.000	Đá vôi
73	Thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	KV khai thác: 12,0	6.480.000	Đá vôi
		KV khai trường: 5,0		
		KV khai thác: 4,5	500.000	Đá vôi
		KV khai thác: 4,0	500.000	Đá vôi
		KV khai trường: 2,0		
		KV khai thác 6,1108	1.000.000	Đá vôi
	KV khai trường: 3,1			
74	Xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	3,3	760.000	Đá vôi
75	Xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	11,4516 (+4,5484 ha, QH 572)	3.022.675	Đá vôi
76	Mỏ đá Bazan, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh) (HH-9583-22)	5,2 (khu 1: 2,16 ha, khu 2: 3,04 ha)	1.000.000	Đá Bazan
77	Mỏ đá Bazan xã Yên Thọ (trước đây là xã Yên Lạc, huyện Như Thanh)	5	500.000	Đá Bazan
78	Núi Au Hối, xã Hóa Quý (trước đây là xã Bình Lương, huyện Như Xuân)	2	340.000	Đá vôi
79	Núi Lèn Đá xã Hóa Quý (trước đây là xã Hóa Quý, huyện Như Xuân)	42,6	1.000.000	Đá vôi
80	Núi đá thôn Đãng xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)	4,8	792.000	Đá vôi
81	Núi đá thôn Sơn Giáp, xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)	53,6	7.263.000	Đá vôi
82	Núi đá làng Bò, xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Phong, huyện Như Xuân)	14,2	2.258.000	Đá vôi
83	Núi Pha Xúm, xã Thanh Quân (trước đây là xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân)	14	1.474.000	Đá vôi
84	Núi Phan Cang, xã Thanh Quân (trước đây là xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân)	27,6	5.564.000	Đá vôi
85	Núi đá thôn Lâm Chính, xã Thanh Quân (trước đây là xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân)	26,8	4.622.000	Đá vôi
86	Núi đá thôn Xuân Hòa, xã Thanh Quân (trước đây là xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân)	167	8.291.000	Đá vôi
87	Núi Đồng Nông (núi Lèn), xã Thượng Ninh (trước đây là xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân)	0,7	90.000	Đá vôi
88	Núi Xuân Thượng, xã Thượng Ninh (trước đây là xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân)	49,2	3.416.000	Đá vôi
89	Núi Rỗ, núi Bò, xã Xuân Bình (trước đây là xã Xuân Bình, huyện Như Xuân)	272,2	32.500.000	Đá Bazan

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
90	Núi Vinh, xã Hóa Quý (trước đây là xã Hóa Quý, huyện Như Xuân)	4,55	1.000.000	Đá vôi
91	Núi đá dốc Bình, xã Như Xuân (trước đây là thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân)	1,68	36.000	Đá sét kết
92	Núi Pa Pôn, xã Tân Thành (trước đây là xã Tân Thành, huyện Thường Xuân)	2,86	507.000	Đá vôi
93	Núi Báng, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)	6,9	930.000	Đá vôi
94	Núi Phả Thảm, xã Vạn Xuân (trước đây là xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân)	2,18	1.367.725	Đá Ziolit
95	Núi đá làng Khoan, xã Luận Thành (trước đây là xã Luận Thành, huyện Thường Xuân)	3	20.000	Đá Fenzit
96	Núi đá xã Thắng Lộc (trước đây là xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân)	7,8	240.000	Đá sét bột
97	Xã Xuân Chinh (trước đây là xã xuân Chinh, huyện Thường Xuân)	3	20.000	Đá Quăczit
98	Núi Bù Hán, thôn Lửa, xã Yên Nhân (trước đây là xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân)	13	1.885.000	Đá Bazan
99	Núi Cẩm Vân, xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa)	2	190.000	Đá vôi
100	Núi Mầu, xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa)	1,7	397.000	Đá vôi
101	Núi Là, xã Thiệu Tiến, (trước đây là xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa)	1,9	342.000	Đá vôi
102	Núi Vạc, xã Thiệu Tiến; xã Yên Định (trước đây là xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa; xã Định Tăng, huyện Yên Định)	15,4	1.250.000	Đá vôi
103	Mỏ đá vôi tại núi Mầu, xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa)	2,2	500.000	Đá vôi
104	Núi Mố, xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	8,1	1.500.000	Đá vôi
105	Núi Hang Cá, xã Quý Lộc (trước đây là xã Yên Lâm, huyện Yên Định)	153,64	18.263.000	Đá vôi
106	Núi Loáng (Núi Đồng Trôi), xã Quý Lộc (trước đây là xã Yên Lâm, huyện Yên Định)	88,8	15.524.000	Đá vôi
107	Núi Lũ Mía, xã Quý Lộc (trước đây là xã Yên Lâm, huyện Yên Định)	38,6	7.850.000	Đá vôi
108	Núi Đồng Chùa, xã Yên Phú (trước đây là xã Yên Tâm, huyện Yên Định)	1,7	285.000	Đá vôi
109	Tại núi Mạnh, xã Yên Phú (trước đây là thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định)	3,9	541.515	Đá vôi
110	Khu 1: Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	8,8374	2.297.724	Đá vôi
	Khu 2: Núi Thiên Trụ, xã Quý Lộc (trước đây là xã Yên Lâm, huyện Yên Định)	KVKT: 15,06	2.000.000	Đá vôi
		KV khai trường: 4,54		
	Núi Mố, xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	27	11.000.000	Đá vôi
111	Núi Chồng Mâm, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc)	2,9	230.000	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
112	Núi Đồng Nghè, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc)	1,5	84.000	Đá vôi
113	Núi Nhót, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc)	4,1	380.000	Đá vôi
114	Núi Bền, làng Vực, xã Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)	20	2.276.000	Đá vôi
115	Núi Côn Sơn, xã Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)	12,9	2.500.000	Đá Bazan
116	Núi Cô Đơn, làng đông, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc)	15,4	1.650.000	Đá vôi
117	Núi Vân xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc)	2,9	478.000	Đá Bazan
118	Xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc)	15	2.505.000	Đá Bazan
119	Xã Biện Thượng; xã Tống Sơn (trước đây là xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)	17,8	2.600.000	Bazan
120	Núi Bền, xã Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)	36,53	26.727.783	Đá vôi
121	Núi Ác Sơn, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc)	20	3.100.000	Đá Bazan
122	Mỏ đá Bazan tại xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc)	36,1	3.000.000	Đá Bazan
123	Núi Gò Tô, xã Thọ Lập (trước đây là xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân)	1	179.000	Đá vôi
124	Núi Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành)	1	214.000	Đá vôi
125	Núi Chiêng, xã Thạch Bình (trước đây là xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành)	2,1	170.000	Đá vôi
126	Núi Trùng Bò, xã Vân Du (trước đây là thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành)	2,5	577.000	Đá vôi
127	Núi đá thôn Trung Tâm, xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Long, huyện Thạch Thành)	9	1.684.000	Đá Bazan
128	Xã Thạch Bình (trước đây là xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành)	6,8	2.721.031	Đá vôi
129	Núi Áo, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy)	7,4	3.990.000	Đá vôi
130	Núi Vin, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy)	1,2	351.000	Đá vôi
131	Núi Phen Khanh, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy)	4,6	447.100	Đá vôi
132	Núi đá thôn Chanh, xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy)	1,96	1.389.132	Đá vôi
133	Núi đá làng Bọt, xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy)	53,4	7.800.000	Đá vôi
134	Núi Chông, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy)	6,35	1.915.094	Đá vôi
135	Núi đá làng Giò, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy)	5,2	774.000	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
136	Núi Đồi Côn, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy)	2,1	475.000	Đá vôi
137	Núi đá thôn Móng (núi Thung Đô), xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy)	6,4	480.000	Đá vôi
138	Xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy) (Khu 2: GP 419-15)	39	6.230.000	Đá vôi
		2,8054	1.501.500	Đá vôi
139	Núi Đồi Vải, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy)	2,6	705.000	Đá vôi
140	Mỏ đá vôi tại xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy)	2,67	500.000	Đá vôi
141	Mỏ đá vôi xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy)	7	3.500.000	Đá vôi
142	Núi đá Làng Vìn, làng Thi, làng Ban, xã Minh Sơn (trước đây là xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	52,6	5.976.620	Đá Gabro
143	Núi Đồng Chùa, Hang Cá, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	75	12.000.000	Đá vôi
144	Núi Đông Hồ, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	11,58	1.980.000	Đá vôi
145	Núi đá đồi Bò, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	3,01	450.000	Đá vôi
146	Núi Mèo, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	11	2.397.000	Đá vôi
147	Núi đá Bái Mạ, xã Thạch Lập (trước đây là xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc)	7,8	1.050.000	Đá vôi
148	Núi Thượng, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc)	14	1.550.000	Đá vôi
149	Xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	3,0346	641.000	Đá vôi
150	Mỏ đá vôi tại núi Chung, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	5,4	2.000.000	Đá vôi
151	Núi Mèo, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	1,7	452.640	Đá vôi
152	Núi Mèo, xã Ngọc Liên (trước đây là xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc)	1,8	1.129.785	Đá vôi
153	Xã Thạch Lập (trước đây là xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc)	2	109.554	Đá Bazan
154	Xã Thạch Lập (trước đây là xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc)	3,3	214.174	Đá Bazan
155	Khu 1: Xã Minh Sơn (trước đây là xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	2	86.747	Đá Bazan
	Khu 2: Xã Minh Sơn (trước đây là xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	2,5	130.051	Đá Bazan
156	Núi đá bản Hàng, xã Yên Khương (trước đây là xã Yên Khương, huyện Lang Chánh)	5,9	540.000	Đá vôi
157	Mỏ đá vôi xã Đồng Lương (trước đây là xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh)	1,036	152.656	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
158	Núi Đò (núi Lai Phai, Đồi Dương), xã Điền Lư (trước đây là xã Điền Trung, huyện Bá Thước)	16,5	2.560.000	Đá vôi
159	Núi Thượng Lãm, xã Điền Lư (trước đây là xã Điền Trung, huyện Bá Thước)	32	4.250.000	Đá vôi
160	Núi Trâu, xã Điền Quang (trước đây là xã Điền Hạ, huyện Bá Thước)	24,7	2.884.000	Đá vôi
161	Núi Thung Moong, xã Điền Lư (trước đây là xã Điền Lư, huyện Bá Thước)	80,6	8.740.000	Đá vôi
162	Núi Bồng, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Kế, huyện Bá Thước)	50	11.250.000	Đá vôi
163	Núi đá làng Tra, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Kế, huyện Bá Thước)	83	7.500.000	Đá vôi
164	Xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Kế, huyện Bá Thước - nằm trong 162, có 0.4ha RPH, diện tích còn lại ngoài QH 6,54ha (162 - 6,23ha))	6,94	2.427.783	Đá vôi
165	Xã Quý Lương (trước đây là xã Lương Nội, huyện Bá Thước)	3	15.000	Đá Quăczit
166	Núi bản Cạn xã Trung Hạ (trước đây là xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn)	11,4	1.650.000	Đá vôi
167	Núi Pa Cạnh, xã Na Mèo (trước đây là xã Na Mèo, huyện Quan Sơn)	93	8.120.000	Đá vôi
168	Núi đá bản Hẹ, xã Quan Sơn (trước đây là thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn)	41,3	2.750.000	Đá vôi
169	Núi Pha Đưa, xã Quan Sơn (trước đây là thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn)	1,84	392.000	Đá vôi
170	Núi Bản Lang, xã Trung Hạ (trước đây là xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn)	27,7	4.654.000	Đá vôi
171	Núi đá Bản Phai, xã Trung Thành (trước đây là xã Trung Thành, huyện Quan Hóa)	27,6	3.413.000	Đá vôi
172	Núi đá Bản Lóp 1, xã Hiền Kiệt (trước đây là xã Hiền Chung, huyện Quan Hóa)	18,5	778.000	Đá vôi
173	Núi Pa Poong (bản poong), xã Hồi Xuân (trước đây là xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa)	15,8	3.273.000	Đá vôi
174	Núi đá thôn KaMe, xã Hồi Xuân (trước đây là xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa)	51,5	3.010.000	Đá vôi
175	Núi đá Bản Bút, xã Nam Xuân (trước đây là xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa)	27,8	2.250.000	Đá vôi
176	Núi đá Bản Trung Tân, xã Phú Lệ (trước đây là xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa)	25,8	2.961.000	Đá vôi
177	Núi đá thôn Tân Hương, xã Trung Thành (trước đây là xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa)	6,8	840.000	Đá vôi
178	Núi Can Mèo, xã Trung Sơn (trước đây là xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa)	20,5	2.187.000	Đá vôi
179	Núi đá bản Lách, xã Mường Chanh (trước đây là xã Mường Chanh, huyện Mường Lát)	78,4	4.130.000	Đá vôi
180	Núi đá Na Hào, xã Mường Chanh (trước đây là xã Mường Chanh, huyện Mường Lát)	19,7	1.533.000	Đá vôi
181	Núi đá Trung Tiến 2, xã Mường Lý (trước đây là xã Mường Lý, huyện Mường Lát)	23	2.204.000	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
182	Núi đá bản Xa Lung, xã Mường Lý (trước đây là xã Mường Lý, huyện Mường Lát)	153,9	6.300.000	Đá vôi
183	Núi đá bản Xim, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát)	75,9	2.240.000	Đá vôi
184	Núi đá bản Qua, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát)	25	2.226.000	Đá vôi
185	Núi đá bản Pom Khương, xã Tam Chung (trước đây là xã Tam Chung, huyện Mường Lát)	136,4	8.400.000	Đá vôi
186	Núi đá Pa Lầu, xã Tam Chung (trước đây là xã Tam Chung, huyện Mường Lát)	1,15	175.798	Đá vôi
187	Núi đá bản Nà Kha, xã Mường Lát (trước đây là thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát)	82,7	4.256.000	Đá vôi
Tổng cộng		3.976,40	652.526.923	
188	Các mỏ khoáng sản khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

2. Các Mỏ khoáng sản nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh quản lý, cấp phép (gồm 13 mỏ)

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (tấn)	Loại khoáng sản
1	Khu I: xã Quý Lương (trước đây là xã Lương Nội, huyện Bá Thước)	25,4	115.286 tấn	Mỏ quặng sắt
2	Khu II: xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân)	39,294	77.000 tấn	Mỏ quặng sắt
3	Làng Chò Tráng, xã Minh Sơn (trước đây là xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	7,5		Mỏ quặng sắt
4	Làng Sam 1, xã Minh Sơn (trước đây là xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	4		Mỏ quặng sắt
5	Làng Sam 1, xã Minh Sơn (trước đây là xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc)	6,4		Mỏ quặng sắt
6	Làng Sóng - Làng Khén, xã Nguyệt Án (trước đây là xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc)	0,6		Mỏ quặng sắt
7	Xã Ngọc Lặc (trước đây là xã Thúy Sơn, huyện Ngọc Lặc)	0,4457	47.328 tấn	Mỏ Phốt pho rít
8	Khu I: xã Yên Thắng (trước đây là xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh)	10,4181	Trữ lượng cấp 122: 1.144 tấn đồng và 56.430 tấn quặng sắt	Mỏ quặng đồng
	Khu II: xã Yên Thắng (trước đây là xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh)	12,576		
	Khu III: xã Linh Sơn (trước đây là xã Trí Nang, huyện Lang Chánh)	10,0564		
9	Bản Xum, xã Tam Lư (trước đây là xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn)	10,5	Trữ lượng cấp	Mỏ quặng chì kẽm

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên cấp 333 (tấn)	Loại khoáng sản
			122: 1.257 tấn chì + kẽm; TN cấp 333: 1.338 tấn	
10	Khu vực I: Xã Thạch Quảng (trước đây là xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành)	0,16	91.400 tấn	Mỏ đá quarzit
	Khu vực II: Xã Thạch Quảng (trước đây là xã Thạch Trượng, huyện Thạch Thành)	1,19		
	Khu vực III: Xã Thạch Bình (trước đây là xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành)	0,31		
11	Xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy)	1	89.767 tấn	Mỏ đá thạch anh
12	Khu vực I: Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	0,833	8.862 tấn	Mỏ than
	Khu vực II: Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy)	1,75	14.859 tấn	Mỏ than
	Khu vực III: xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy)	11,885	144.680 tấn	Mỏ than
13	Khu vực IV: Bản Hồ, xã Nam Xuân (trước đây là xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa)	4,5		Mỏ đá quarzit
	Tổng cộng	146,0248	649.351 tấn	
14	Các mỏ khoáng sản khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

II. DANH MỤC CÁC MỎ ĐẤT SÉT GẠCH, ĐẤT ĐÁP ĐÊ VÀ ĐẤT SAN LẤP:

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
1	Thôn Đoài Thôn, phường Bim Sơn (trước đây là phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn)	8,58	418.727	Đất sét gạch
2	Thôn Đoài Thôn, phường Bim Sơn (trước đây là phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn)	5,5	305.000	Đất sét gạch
3	Đồi đất khu 8 phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn)	5,45	680.000	Đất sét gạch
4	Đồi E64, phường Quang Trung (trước đây là phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn)	7	157.000	Đất sét gạch
5	Khu I: Đồi đất khu 10 phường Quang Trung (trước đây là khu 10 Bắc Sơn, khu 13 phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn)	2,8	68.000	Đất sét gạch
6	Khu II: Đồi đất khu 10 phường Quang Trung (trước đây là khu 10 Bắc Sơn, khu 13	0,7	42.000	Đất sét gạch

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
	phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn)			
7	Mỏ đất san lấp, phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn)	2,014	348.000	Đất san lấp
8	Mỏ đất san lấp, phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn)	9,4	2.469.944	Đất san lấp
9	Mỏ đất san lấp, phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn)	7,925	870.980	Đất san lấp
10	Mỏ đất san lấp, phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn)	5	420.107	Đất san lấp
11	Mỏ đất san lấp, phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn)	1,2	226.404	Đất san lấp
12	Mỏ đất san lấp, phường Quang Trung (trước đây là phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn)	3,2	741.058	Đất san lấp
13	Mỏ sét đồi, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	7	200.722	Đất sét gạch
14	Bãi Đồng Rào, bãi Lác, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	12	240.000	Đất sét gạch
15	Thôn Yên Phú, xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)	5,6	265.000	Đất sét gạch
16	Thôn Đồng Bồng xã Tống Sơn và thôn Hòa Thuận xã Hà Long (trước đây là xã Hà Tiến và xã Hà Giang, huyện Hà Trung)	25	1.450.000	Đất sét gạch
17	Thôn 9,10, phường Bỉm Sơn (trước đây là xã Hà Vinh, huyện Hà Trung)	4	159.789	Đất sét gạch
18	Thôn Đà Sơn, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Bắc, huyện Hà Trung)	3,5	175.000	Đất sét gạch
19	Thôn Yên Vỹ, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	19	1.900.000	Đất sét gạch
20	Mỏ đất san lấp, xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)	8	707.183	Đất san lấp
21	Mỏ đất san lấp, phường Bỉm Sơn (trước đây là xã Hà Vinh, huyện Hà Trung)	8,5	1.040.474	Đất san lấp
22	Mỏ đất san lấp, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	6	423.582	Đất san lấp
23	Mỏ đất san lấp, xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	(KV2, 3,4)	339.903	Đất san lấp
24	Xã Hà Trung (trước đây là xã Yên Sơn, huyện Hà Trung)	3,32	670.066	Đất san lấp
25	Xã Lĩnh Toại (trước đây là xã Thái Lai, huyện Hà Trung)	2,2	243.815	Đất san lấp
26	Xã Hà Trung (trước đây là xã Hà Đông, huyện Hà Trung)	9,5	1.220.000	Đất san lấp
27	Xã Tống Sơn, xã Lĩnh Toại (trước đây là Hà Sơn, xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung)	7,8	1.470.458	Đất san lấp
28	Xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)	8,5	730.387	Đất san lấp

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
29	Xã Hà Long (trước đây là xã Hà Long, huyện Hà Trung)	1,91	150.000	Đất san lấp
30	Mỏ đất xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Tiến, huyện Hà Trung)	11	710.201	Đất san lấp
31	Mỏ đất thôn Giang Sơn 9, xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)	2,5	800.000	Đất san lấp
		1,5	320.000	Đất san lấp
32	Núi thôn 1, phường Bim Sơn (trước đây là xã Hà Vinh, huyện Hà Trung)	8,565	411.101	Đất đắp đê
33	Khu I: Thôn Báo Vãn, xã Nga Thắng (trước đây là xã Nga Phụng, huyện Nga Sơn)	2,5	175.000	Đất sét gạch
34	Khu II: Thôn Báo Vãn, xã Nga Thắng (trước đây là xã Nga Phụng, huyện Nga Sơn)	0,7	36.000	Đất sét gạch
35	Thôn Hòa Bình, xã Hậu Lộc (trước đây là thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc)	5,8	290.000	Đất sét gạch
36	Núi Miếu, xã Triệu Lộc (trước đây là xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc)	7,7	930.000	Đất sét gạch
37	Thôn Ngõ, thôn Sơn, xã Triệu Lộc (trước đây là xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc)	30,7	1.500.000	Đất sét gạch
38	Mỏ đất san lấp, Núi Eo Mèo, xã Đông Thành (trước đây là xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc)	1,68009	194.147	Đất san lấp
39	Xã Triệu Lộc (trước đây là xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc)	2,95	62.000	Đất san lấp
40	Núi Sơn Trang, xã Triệu Lộc (trước đây là xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc)	15,74	5.358.348	Đất san lấp
41	Núi Ngần, xã Hoa Lộc (trước đây là xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc)	20,146	392.849	Đất đắp đê
42	Thôn Nghĩa Hưng, xã Hoàng Giang (trước đây là xã Hoàng Phụng, huyện Hoằng Hóa)	2,7	180.000	Đất sét gạch
43	Xã Hoàng Giang (trước đây là xã Hoàng Phụng, huyện Hoằng Hóa)	10	300.000	Đất sét gạch
44	Núi thôn 10, xã Hoàng Tiến (trước đây là xã Hoàng Trường, huyện Hoằng Hóa)	7,157	107.348	Đất đắp đê
45	Núi Lạch Trường, xã Hoàng Tiến (trước đây là xã Hoàng Hải, huyện Hoằng Hóa)	4,94	98.798	Đất đắp đê
46	Thôn Hoàng Mậu, phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Phú, huyện Đông Sơn)	8,2	482.000	Đất sét gạch
47	Thôn Càn Liêm, phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Nam, huyện Đông Sơn)	5,2	210.000	Đất sét gạch
48	Phường Đông Quang (trước đây là xã Đông Nam, huyện Đông Sơn)	3,1	300.000	Đất san lấp
49	Thôn Yên Phú, xã Quảng Yên (trước đây là xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương)	2,76	80.000	Đất sét gạch
50	Thôn Trường Sơn, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	3,94	310.000	Đất sét gạch
51	Khu I: Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	5	162.000	Đất sét gạch

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
52	Khu II: Thôn Tân Lập, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	0,62	50.000	Đất sét gạch
53	Thôn Minh Châu, xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	1,5	98.000	Đất sét gạch
54	Mỏ đất san lấp, phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	6	618.314	Đất san lấp
55	Mỏ đất san lấp, phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	4,5	366.575	Đất san lấp
56	Mỏ đất san lấp, phường Trúc Lâm (trước đây là xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn)	21,51	969.510	Đất san lấp
57	Mỏ đất san lấp, phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn)	16,907	830.089	Đất san lấp
58	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	5,56	656.000	Đất san lấp
59	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	6,22	740.640	Đất san lấp
60	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	9,45	1.323.000	Đất san lấp
61	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	11,4	741.000	Đất san lấp
62	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	38,88	2.916.000	Đất san lấp
63	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	43	7.000.000	Đất san lấp
64	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	6,8	421.600	Đất san lấp
65	Xã Trường Lâm và xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	50	7.500.000	Đất san lấp
66	Phường Hải Lĩnh (trước đây là phường Hải Lĩnh, thị xã Nghi Sơn)	3	105.000	Đất san lấp
67	Phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	12,84	1.200.000	Đất san lấp
68	Phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	7,2	400.000	Đất san lấp
69	Phường Trúc Lâm và xã Trường Lâm (trước đây là xã Phú Lâm và xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	46,5	4.000.000	Đất san lấp
70	Phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	16,87	2.500.000	Đất san lấp
71	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	5,7	570.000	Đất san lấp
72	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn)	15,95	3.200.000	Đất san lấp
73	Mỏ đất san lấp núi Chuột Chù, phường Nghi Sơn (trước đây là phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn)	154,7414	6.646.753	Đất san lấp

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
74	Mỏ đất xã phường Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	7,06	1.300.000	Đất san lấp
75	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	9,07	445.106	Đất san lấp
76	Mỏ đất san lấp tại xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường và xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn)	46,47	9.000.000	Đất san lấp
77	Mỏ đất xã Trường Lâm, phường Trúc Lâm (trước đây là xã Tân Trường, xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn)	10,21	950.000	Đất san lấp
78	Thôn 9, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc)	5	315.000	Đất sét gạch
79	Khu I: Thôn 7, xã Vĩnh Lộc (trước đây là thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc)	2,4	140.000	Đất sét gạch
80	Khu II: Thôn 7, xã Vĩnh Lộc (trước đây là thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc)	2,9	190.000	Đất sét gạch
81	Thôn Nhật Quang, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc)	2	85.000	Đất sét gạch
82	Thôn Tân Phúc, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc)	5,2	390.000	Đất sét gạch
83	Bãi Trôi xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc)	20,2	1.950.000	Đất sét gạch
84	Tại Thôn 6, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc)	3,8	380.000	Đất sét gạch
85	Mỏ đất san lấp, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc)	6	1.037.587	Đất san lấp
86	Mỏ đất san lấp, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc)	6	116.213	Đất san lấp
87	Xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc)	8	1.741.500	Đất san lấp
88	Xã Biện thượng (trước đây là xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc)	6	871.350	Đất san lấp
89	Xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc)	4	244.170	Đất san lấp
90	Xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc)	7	700.000	Đất san lấp
91	Xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc)	12	1.000.000	Đất san lấp
92	Núi Vầu, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc)	10,531	1.095.245	Đất đắp đê
93	Núi Rốc Chùa, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc)	27,72	1.552.326	Đất đắp đê
94	Núi Lau, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc)	39,356	2.203.947	Đất đắp đê
95	Thôn Hành Chính, xã Quý Lộc (trước đây là xã Yên Lâm, huyện Yên Định)	8,5	600.000	Đất sét gạch

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
96	Thôn Yên Trường, xã Yên Phú (trước đây là xã Yên Tâm, huyện Yên Định)	2,5	140.000	Đất sét gạch
97	Thôn Trịnh Xá, xã Yên Ninh (trước đây là xã Yên Ninh, huyện Yên Định)	19,5	550.000	Đất sét gạch
98	Làng Cẩm Trường, Ngã Ba Bông, xã Định Hòa (trước đây là xã Định Công, huyện Yên Định)	5	192.007	Đất sét gạch
99	Thôn 3,4,5,6 xã Định Tân (trước đây là xã Định Tiến, huyện Yên Định)	3,5	120.000	Đất sét gạch
100	Thôn 6,7,8,9 xã Định Tân (trước đây là xã Định Tiến, huyện Yên Định)	5,8	240.000	Đất sét gạch
101	Thôn Phú Xuân, xã Yên Phú (trước đây là xã Yên Tâm, huyện Yên Định)	23	950.000	Đất sét gạch
102	Đồi Đa Nấm, xã Yên Phú (trước đây là xã Yên Phú, huyện Yên Định)	22,683	1.077.443	Đất đắp đê
103	Thôn Phú Hậu, xã Xuân Lập (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân)	5	380.000	Đất sét gạch
104	Khu Đồng Vìn, xã Thọ Lập (trước đây là xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân)	2	120.000	Đất sét gạch
105	Đồi đất thôn 8, xã Sao Vàng (trước đây là thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân)	4,06	320.000	Đất sét gạch
106	Đồi Ràng Ràng, thôn 6, xã Sao Vàng (trước đây là thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân)	13	1.300.000	Đất sét gạch
107	Mỏ đất san lấp, xã Thọ Lập và xã Xuân Tín (trước đây là xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân)	7,2	246.153	Đất san lấp
108	Mỏ đất san lấp, xã Thọ Lập và xã Xuân Tín (trước đây là xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân)	10,2	308.433	Đất san lấp
109	Mỏ đất san lấp, xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân)	5	118.205	Đất san lấp
110	Mỏ đất san lấp, xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân)	9,3	232.500	Đất san lấp
111	Mỏ đất san lấp, xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	3	474.279	Đất san lấp
112	Mỏ đất san lấp, xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	3,649	633.960	Đất san lấp
113	Mỏ đất sét tại xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	2,5	215.946	Đất sét gạch
114	Mỏ đất sét tại xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	15,5	505.000	Đất sét gạch
115	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	4	758.620	Đất san lấp
116	Xã Sao Vàng (trước đây là thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân)	8,68	800.000	Đất san lấp
117	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	8,1	500.000	Đất san lấp

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
118	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	9,7	900.000	Đất san lấp
119	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân)	5	200.000	Đất san lấp
120	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	10	400.000	Đất san lấp
121	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	19,7	2.000.000	Đất san lấp
122	Núi thôn 1, xã Thọ Lập (trước đây là xã Thuận Minh, huyện Thọ Xuân)	24,739	3.612.846	Đất đắp đê
123	Đồi Cồn Bung, xã Sao Vàng (trước đây là xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân)	21,731	1.032.232	Đất đắp đê
124	Đồi Mốc, xã Triệu Sơn (trước đây là xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn)	10	220.302	Đất sét gạch
125	Hồ Đồng Lớn, xã Triệu Sơn (trước đây là xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn)	10	195.000	Đất sét gạch
126	Thôn 1, xã Triệu Sơn (trước đây là xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn)	2	44.690	Đất sét gạch
127	Xóm 3, xã Thọ Bình (trước đây là xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn)	8,6	820.000	Đất sét gạch
128	Thôn 9, xã Triệu Sơn (trước đây là xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn)	2,3	230.000	Đất sét gạch
129	Mỏ đất san lấp, xã Hợp Tiến (trước đây là xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn)	6,3	1.480.813	Đất san lấp
130	Xã Hợp Tiến (trước đây là xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn)	2,8	604.182	Đất san lấp
131	Xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Cường, huyện Triệu Sơn)	5,8	611.000	Đất san lấp
132	Xã Triệu Sơn (trước đây là xã Minh Sơn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn)	7,6582	242.000	Đất san lấp
133	Xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn)	2,448	70.000	Đất san lấp
134	Xã Hợp Tiến (trước đây là xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn)	2	100.000	Đất san lấp
135	Mỏ đất san lấp xã Hợp Tiến (trước đây là xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn)	4,6274	500.000	Đất san lấp
136	Mỏ đất san lấp xã Hợp Tiến (trước đây là xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn)	2	300.000	Đất san lấp
137	Mỏ đất san lấp xã Hợp Tiến (trước đây là xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn)	5	600.000	Đất san lấp
138	Mỏ đất san lấp xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn)	3,2	430.000	Đất san lấp
139	Mỏ đất san lấp xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn)	5	600.000	Đất san lấp
140	Mỏ đất san lấp xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn)	4	440.000	Đất san lấp
141	Mỏ đất san lấp xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn)	10	700.000	Đất san lấp

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
142	Mỏ đất san lấp xã Thọ Bình (trước đây là xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn)	7	947.000	Đất san lấp
143	Mỏ đất san lấp xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn)	9,94	332.433	Đất san lấp
144	Mỏ đất san lấp xã Thọ Ngọc (trước đây là xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn)	4	450.000	Đất san lấp
145	Thôn Nam Thanh, xã Hợp Tiến (trước đây là xã hợp Lý, huyện Triệu Sơn)	5,441	565.895	Đất đắp đê
146	Khu ĐỒNG CUA, xã Kim Tân (trước đây là thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành)	5,8	280.000	Đất sét gạch
147	Thôn 2 Lâm Thành và thôn 3 Tân Sơn, xã Kim Tân (trước đây là thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành)	10	550.000	Đất sét gạch
148	Mỏ đất san lấp, xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Long, huyện Thạch Thành)	14,2	623.468	Đất san lấp
149	Mỏ đất san lấp, xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Long, huyện Thạch Thành)	7,967	313.381	Đất san lấp
150	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du (trước đây là xã Thành Tân, huyện Thạch Thành)	6,0595	179.451	Đất san lấp
151	Mỏ đất san lấp, xã Kim Tân (trước đây là xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành)	7,6	315.532	Đất san lấp
152	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du (trước đây là xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành)	9,3516	243.246	Đất san lấp
153	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du (trước đây là thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành)	1,98693	80.907	Đất san lấp
154	Mỏ đất san lấp, xã Kim Tân (trước đây là xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành)	1,7867	167.093	Đất san lấp
155	Mỏ đất san lấp, xã Kim Tân và xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành)	5,40474	169.413	Đất san lấp
156	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du và xã Kim Tân (trước đây là xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành)	10,6656	484.123	Đất san lấp
157	Mỏ đất san lấp, xã Ngọc Trạo và xã Kim Tân (trước đây là xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành)	5,0169	226.958	Đất san lấp
158	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du (trước đây là thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành)	5,188	139.154	Đất san lấp
159	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du, xã Ngọc Trạo và xã Kim Tân (trước đây là thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành)	6,65508	217.858	Đất san lấp
160	Mỏ đất san lấp, xã Vân Du (trước đây là xã Thành Tân, huyện Thạch Thành)	4,68855	287.750	Đất san lấp

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
161	Mỏ đất san lấp, xã Kim Tân (trước đây là xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành)	17,6781	924.979	Đất san lấp
162	Xã Vân Du (trước đây là thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành)	3	83.700	Đất san lấp
163	Xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Minh, huyện Thạch Thành)	5,2	204.500	Đất san lấp
164	Xã Vân Du (trước đây là thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành)	14	570.100	Đất san lấp
165	Xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành)	9,31	400.000	Đất san lấp
166	Xã Vân Du (trước đây là xã Thành Tân, huyện Thạch Thành)	14,5	400.000	Đất san lấp
167	Xã Vân Du, xã Ngọc Trạo (trước đây là Thị trấn Vân Du, xã Thành Tân, Thành Công và Thành Tâm, huyện Thạch Thành)	28,57	858.116	Đất san lấp
168	Mỏ đất san lấp xã Vân Du (trước đây là thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành)	9,15	915.000	Đất san lấp
169	Mỏ đất san lấp xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Long, huyện Thạch Thành)	9,1	357.900	Đất san lấp
170	Mỏ đất san lấp xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Long, huyện Thạch Thành)	13	1.000.000	Đất san lấp
171	Đồi Sóc, xã Kim Tân (trước đây là thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành)	15,2	1.580.800	Đất đắp đê
172	Núi Đá Bàn, xã Kim Tân (trước đây là xã Thành Trục, huyện Thạch Thành)	32,376	3.367.104	Đất đắp đê
173	Mỏ đất sét đồi xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Tâm và xã Thành An, huyện Thạch Thành)	12,3	600.000	Đất sét đồi làm gạch tuynel
174	Thôn Thống Nhất, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc)	6,12	432.478	Đất sét gạch
175	Xã Nguyệt Án (trước đây là xã Nguyệt Án, huyện Ngọc Lặc)	2,77	500.000	Đất san lấp
176	Thôn Trúc, xã Điền Lưu (trước đây là xã Điền Trung, huyện Bá Thước)	20	780.000	Đất sét gạch
177	Thôn Phi Long, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy)	10	1.000.000	Đất sét gạch
178	Xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy)	5	440.110	Đất san lấp
179	Xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy)	14	2.000.000	Đất san lấp
180	Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Long, xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy)	10,6	459.960	Đất san lấp
181	Xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy)	8	870.660	Đất san lấp
182	Đồi 18, thôn Tân Phúc, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	36,878	2.323.283	

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
183	Mỏ sét gạch men, xã Linh Sơn (trước đây là xã Trí Nang, huyện Lang Chánh)	6	80.300	Đất sét gạch
184	Xã Linh Sơn (trước đây là xã Trí Nang, huyện Lang Chánh)	3,67	800.000	Đất san lấp
185	Xã Linh Sơn (trước đây là xã Trí Nang, huyện Lang Chánh)	2,86	700.000	Đất san lấp
186	Mỏ đất san lấp, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	8	747.912	Đất san lấp
187	Mỏ đất san lấp, xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	15	1.526.807	Đất san lấp
188	Xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	8,0748	778.753	Đất san lấp
189	Xã Xuân Du (trước đây là xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh)	3	792.413	Đất san lấp
190	Xã Thanh Kỳ (trước đây là xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh)	5,4384	449.790	Đất san lấp
191	Xã Xuân Du (trước đây là xã Cán Khê, huyện Như Thanh)	16,8773	1.671.750	Đất san lấp
192	Xã Xuân Du (trước đây là xã Cán Khê, huyện Như Thanh)	7,5	750.000	Đất san lấp
193	Xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh)	8,7	2.776.450	Đất san lấp
194	Xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh)	9	1.457.300	Đất san lấp
195	Xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh)	10,5	3.066.300	Đất san lấp
196	Xã Yên Thọ (trước đây là xã Yên Thọ và Yên Lạc, huyện Như Thanh)	8	1.408.720	Đất san lấp
197	Xã Xuân Du (trước đây là xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh)	11,4	2.500.000	Đất san lấp
198	Núi Trước Đòng, thôn Thanh Sơn, xã Mậu Lâm (trước đây là xã Phú Nhuận)	36,674	3.300.687	Đất đắp đê
199	Xã Mậu Lâm (trước đây là xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh)	8,8	1.000.000	Đất san lấp
200	Mỏ đất xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, xã Yên Lạc, huyện Như Xuân)	55,26	9.800.000	Đất san lấp
201	Mỏ đất xã Yên Thọ (trước đây là xã Yên Lạc, huyện Như Xuân)	22,2	3.500.000	Đất san lấp
202	Mỏ sét gạch men, xã Thiên Phú (trước đây là xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa)	7,562	210.533	Đất sét gạch
203	Xã Thượng Ninh (trước đây là xã Cát Vân, huyện Như Xuân)	3,1	92.600	Đất san lấp
204	Xã Như Xuân (trước đây là thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân)	17,3	2.183.300	Đất san lấp
205	Xã Như Xuân (trước đây là thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân)	1,4492	232.411	Sét phân bón

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
206	Mỏ đất san lấp xã Thanh Phong (trước đây là xã Thanh Phong, huyện Như Xuân)	15,1	3.000.000	Đất san lấp
207	Xã Thường Xuân (trước đây là xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân)	14,5	772.417	Đất san lấp
208	Xã Luận Thành (trước đây là xã Luận Thành, huyện Thường Xuân)	12,3	1.500.000	Đất san lấp
209	Xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)	7,26	1.000.000	Đất sét đồi làm gạch tuynel
210	Xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	6,52	910.502	Đất san lấp
211	Xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	19,1	1.697.939	Đất san lấp
212	Xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	9,8	900.000	Đất san lấp
213	Xã Trường Vãn (trước đây là xã Trường Minh, huyện Nông Cống)	3,93	979.126	Đất san lấp
214	Xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	5,261	470.730	Đất san lấp
215	Xã Nông Cống (trước đây là thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống)	1,054	150.000	Đất san lấp
216	Xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	11,82	1.410.000	Đất san lấp
217	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	5,5	1.265.065	Đất san lấp
218	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Lĩnh, huyện Nông Cống)	33	13.988.209	Đất san lấp
		8,6	950.000	Đất san lấp
219	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	9,5	1.550.000	Đất san lấp
		19,6	1.500.000	Đất san lấp
220	Mỏ đất san lấp xã Thăng Bình và xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Thăng Bình và xã Trượng Lĩnh, huyện Nông Cống)	10	1.100.000	Đất san lấp
221	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	7,2	600.000	Đất san lấp
222	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống) (QH 1767-21)	4,8	400.000	Đất san lấp
223	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống) (QH 1767-21)	6	695.000	Đất san lấp
224	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	4,9	380.000	Đất san lấp

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
225	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	7	525.000	Đất san lấp
226	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	3,25	268.000	Đất san lấp
227	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	5,3	795.000	Đất san lấp
228	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống)	3	375.000	Đất san lấp
229	Mỏ đất san lấp xã Trượng Lĩnh (trước đây là xã Trượng Sơn, huyện Nông Cống) (QH 2771-22)	6,6	660.000	Đất san lấp
230	Núi Quy, xã Thăng Bình (trước đây là xã Thăng Long) (QĐ 4823)	24,07	2.057.942	Đất đắp đê
231	Đồi Xuân Thịnh, xã Công Chính (trước đây là xã Yên Mỹ) (QĐ 4823)	30,398	1.443.900	Đất đắp đê
232	Xã Quan Sơn (trước đây là xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn)	2,381	800.000	Đất san lấp
Tổng cộng		2.463,04	234.781.135	
233	Các mỏ khoáng sản khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

III. DANH MỤC CÁC MỎ CÁT VÀ KHU VỰC NẠO VẾT:

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
1	Mỏ cát 161, bản Mong, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát) (Suối Sim)	1,69	25.000	Cát xây dựng
2	Mỏ cát 162, bản Xim, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát) (Suối Sim)	2,2	40.000	Cát xây dựng
3	Mỏ cát 164, bản Sộp Sim, xã Mường Lát (trước đây là thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát) ((Suối Sim)	0,4	6.000	Cát xây dựng
4	Xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát) (Suối Sim)	0,9	11.000	Cát xây dựng
	Xã Mường Lát (trước đây là thị trấn Mường Lát huyện Mường Lát) (Sông Mã, Suối Sim)	0,316	3.000	Cát xây dựng
5	Bản Pùng, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát) (Suối Sim)	0,3	3.000	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
6	Bản Mong, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát) (<i>Suối Sim</i>)	0,75	7.500	Cát xây dựng
7	Xã Trung Lý và xã Mường Lý (trước đây là xã Trung Lý, xã Mường Lý, huyện Mường Lát) (<i>Sông Mã</i>)	2	30.000	Cát xây dựng
	Bãi tập kết xã Mường Lý (trước đây là xã Mường Lý, huyện Mường Lát) (<i>Sông Mã</i>)	0,4		BTK
8	Mỏ cát 160, làng Chấm, xã Hồi Xuân (trước đây là xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Mã</i>)	2,15	51.000 m ³ cát + 42.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
9	Mỏ cát 160a, bản Cối, xã Hồi Xuân (trước đây là xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Mã</i>)	1,35	45.000 m ³ cát + 4.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
10	Mỏ cát 160b, bản Ken II, xã Nam Xuân (trước đây là xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Luông</i>)	0,87	33.000	Cát xây dựng
11	Mỏ cát 160c, sông Luông, xã Hồi Xuân (trước đây là thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Luông</i>)	3,7	105.000	Cát xây dựng
12	Mỏ cát 160d, bản Khăm, xã Hồi Xuân (trước đây là thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Mã</i>)	9,56	49.339	Cát xây dựng
13	Mỏ cát 160e, xã Phú Lệ (trước đây là xã Phú Lệ, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Mã</i>)	1,4	28.500 m ³ cát + 1.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
14	Bản Ngà, xã Nam Xuân (trước đây là xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Luông</i>)	0,35	7.350	Cát xây dựng
15	Bản Nạ Sút, Bản Ngà, xã Nam Xuân (trước đây là xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Luông</i>)	0,25	5.375	Cát xây dựng
16	Bản Nạ Sút, Bản Ngà, xã Nam Xuân (trước đây là xã Nam Tiên, huyện Quan Hóa) (<i>Sông Luông</i>)	0,21	4.725	Cát xây dựng
17	Mỏ cát 169, bản Păng, xã Quan Sơn (trước đây là thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn) (<i>Sông Lò</i>)	0,32	3.903	Cát xây dựng
18	Mỏ cát 171, bản Dìn, xã Trung Hạ (trước đây là xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn) (<i>Sông Lò</i>)	0,4	9.500 m ³ cát + 1.750 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
19	Mỏ cát 172, bản Lám, xã Quan Sơn (trước đây là thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn) (<i>Sông Lò</i>)	0,7	15.400 m ³ cát + 2.750 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
20	Mỏ cát 173, bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy (trước đây là xã Sơn Thủy, huyện Quan	0,2	5.000 m ³ cát +	Cát, sỏi xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
	Sơn) (Sông Luông)		1.250 m ³ sỏi	
21	Mỏ cát 176, bản 83, xã Na Mèo (trước đây là xã Na Mèo, huyện Quan Sơn) (Sông Luông)	0,15	4.500	Cát xây dựng
22	Xã Tam Lư (trước đây là xã Tam Lư, huyện Quan Sơn) (Sông Lò)	0,7	6.300	Cát xây dựng
23	Bản Lốc, xã Trung Hạ (trước đây là xã Trung Tiên, huyện Quan Sơn) (Sông Lò)	0,85	5.950	Cát xây dựng
24	Xã Tam Thanh (trước đây là xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn) (Sông Lò)	0,7	7.576	Cát xây dựng
25	Xã Mường Mìn (trước đây là xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn) (Sông Luông)	0,3	3.000	Cát xây dựng
26	Bản Na Nghịu, xã Sơn Điện (trước đây là xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn) (Sông Luông)	0,3	6.400	Cát xây dựng
		0,3	6.900	Cát xây dựng
27	Bản Hát, xã Tam Lư (trước đây là xã Tam Lư, huyện Quan Sơn) (Sông Lò)	0,5	11.375	Cát xây dựng
28	Mỏ cát xã Quý Lương (trước đây là xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước) (QH-1701-22) (Sông Mã)	10,27	250.000	Cát xây dựng
29	Mỏ cát 177, làng Chiềng, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Ống, huyện Bá Thước) (Sông Mã)	1,9	45.000	Cát xây dựng
30	Mỏ cát 178, thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Ống; xã Thiết Kế, huyện Bá Thước) (Sông Mã)	2,17	60.184	Cát xây dựng
31	Mỏ cát 179, thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Ống, huyện Bá Thước) (Sông Mã)	2,32		Cát xây dựng
32	Mỏ cát 180, thôn Quyết Thắng, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Ống, huyện Bá Thước) (Sông Mã)	3		Cát xây dựng
33	Mỏ cát 34, thôn Trại Hà, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	3,2	47.604 m ³ cát + 16.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
34	Mỏ cát 47, thôn Tân Tiên, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	2,75	21.470 m ³ cát + 6.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
35	Mỏ cát 45, làng Mới, xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	4,88	62.971 m ³ cát + 25.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
36	Mỏ cát 46, thôn Vân Trại, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	4,06	43.262 m ³ cát + 12.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
37	Mỏ cát 105, làng Song, xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	4	56.440	Cát xây dựng
38	Mỏ cát 107, làng Sóng, xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	2,77	31.000	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
	Thủy) (Sông Mã)			
39	Mỏ cát 106, làng Cò, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	4	57.357	Cát xây dựng
40	Mỏ cát 108, xã Cẩm Thủy, xã Cẩm Vân (trước đây là thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	2,14	29.000 m ³ cát + 15.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
41	Mỏ cát 111A, Khu 3, xã Cẩm Thủy (trước đây là thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	3,22	27.000	Cát xây dựng
	Mỏ cát 111B, Khu 3, xã Cẩm Thủy (trước đây là thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	2,48	20.631	Cát xây dựng
42	Mỏ cát 112, thôn Phú Lai, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	5	47.718	Cát xây dựng
43	Mỏ cát 115, thôn Bình Hòa 2, xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	7,43	49.887	Cát xây dựng
44	Mỏ bãi làng Trẹn, xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	7,42	87.233	Cát xây dựng
45	Mỏ xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	6,2	100.000	Cát xây dựng
	Bãi tập kết xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	0,4		BTK
	Bãi tập kết xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy) (Sông Mã)	0,3		BTK
	Xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành) (Sông Bưởi)	1,1651	19.224	Cát xây dựng
46	Mỏ cát tại xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy) (QH-1701-22) (Sông Mã)	21,6	1.500.000	Cát xây dựng
47	Mỏ cát 181, làng Lọng, xã Văn Phú (trước đây là xã Tam Văn, huyện Lang Chánh) (Sông Âm)	0,32	4.200	Cát xây dựng
48	Mỏ cát 182, làng Chiềng Ban, xã Linh Sơn (trước đây là thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh) (Sông Âm)	0,2	2.650	Cát xây dựng
49	Mỏ cát 183, làng Chiềng Ban, xã Linh Sơn (trước đây là thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh) (Sông Âm)	0,25	2.048	Cát xây dựng
50	Mỏ cát 184, thôn Tân Thủy, xã Đông Lương (trước đây là xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh) (Sông Âm)	0,4	6.000	Cát xây dựng
51	Mỏ cát 185, làng Bắc Nậm, xã Giao An (trước đây là xã Giao An, huyện Lang Chánh) (Sông Hón Cây)	0,35	4.500	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
52	Mỏ cát 186, thôn Tân Lập, xã Đồng Lương (trước đây là xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh) (<i>Sông Âm</i>)	0,65	5.326	Cát xây dựng
53	Mỏ cát 190, làng Châm, xã Nguyệt Ân (trước đây là xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,8	2.700	Cát xây dựng
54	Mỏ cát 191, làng Chu, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,8	2.400	Cát xây dựng
55	Mỏ cát 192, làng Thượng, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,8	2.700	Cát xây dựng
56	Mỏ cát 194, làng Cốc, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,8	6.562	Cát xây dựng
57	Mỏ cát 195, làng Cốc, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,93	7.628	Cát xây dựng
58	Mỏ cát 195a, làng Miêng, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,98	8.038	Cát xây dựng
59	Mỏ cát 195b, làng Âm, xã Nguyệt Ân (trước đây là xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,8	12.000	Cát xây dựng
60	Mỏ cát 195c, làng Đăm, xã Nguyệt Ân (trước đây là xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,8	12.000	Cát xây dựng
61	Mỏ thôn Mùi, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,3	4.500	Cát xây dựng
	Bãi tập kết cát tại thôn Xuân Thành, xã Thường Xuân (trước đây là xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Âm</i>)	0,3	-	BTK
62	Mỏ thôn Miêng, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,3	4.500	Cát xây dựng
	Bãi tập kết cát tại thôn Miêng, xã Kiên Thọ (trước đây là xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc) (<i>Sông Âm</i>)	0,5	-	BTK
63	Mỏ cát 14, xóm Nam, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	4,6	75.000 m ³ cát + 95.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
64	Mỏ cát 18, Làng Nghĩa Kỳ, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	7	251.236	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
65	Mỏ cát 20, xã Vĩnh Lộc, xã Yên Trường (trước đây là xã Ninh Khang và xã Yên Thái, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	7	185.000 m ³ cát + 165.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
66	Mỏ cát 21, thôn 3,4,5,6 xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	13	320.000 m ³ cát + 145.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
67	Mỏ số 25, xóm Long Vân, thôn Yên Lạc 2, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	4	85.500 m ³ cát + 45.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
68	Mỏ cát 26, thôn Yên Lạc, xã Vĩnh Lộc và xã Quý Lộc (trước đây là xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc và xã Quý Lộc, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	11	108.000 m ³ cát + 125.000 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
69	Mỏ cát 30, thôn Yên Tôn Thượng, xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	6,45	272.615	Cát xây dựng
70	Mỏ cát 32, xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	3,5	92.300 m ³ cát + 56.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
71	Mỏ cát xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	4,36	40.000	Cát xây dựng
	Bãi tập kết xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc) (<i>Sông Mã</i>)	0,9	-	BTK
72	Mỏ cát 41, Bãi Bông, xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	7	131.986	Cát xây dựng
73	Mỏ cát 50, Tam Đa, xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Phong, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	4,2	94.552	Cát xây dựng
74	Mỏ cát 54, làng Chiềng, xã Định Tân (trước đây là xã Định Hải, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	10	365.097	Cát xây dựng
75	Mỏ cát xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Phong, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	2,8	89.600	Cát xây dựng
	Bãi tập kết cát xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	0,69	-	BTK
76	Xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Phong, huyện Yên Định) (<i>Sông Mã</i>)	10	400.000	Cát xây dựng
77	Mỏ cát 196, thôn Quyết Tiến, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Chu</i>)	0,3	4.500 m ³ cát + 2.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
78	Mỏ cát 197, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, xã Luận Khê, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Đản</i>)	0,8	13.800 m ³ cát + 2.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
79	Mỏ cát 196a, Thôn Vĩnh Quang, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Đản</i>)	0,4	8.840	Cát xây dựng
80	Mỏ cát 197a, Thôn Trung Tiến, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Đản</i>)	0,43	9.503	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
81	Mỏ cát 197b, Thôn Trung Tiến, xã Luận Thành; thôn Đông Xuân, xã Thường Xuân (trước đây là xã Xuân Cao; xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Chu</i>)	0,5	7.500	Cát xây dựng
82	Mỏ cát 198, thôn Thống Nhất, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Đăn</i>)	0,5	4.824	Cát xây dựng
83	Mỏ cát 199, thôn Thanh Long, xã Thường Xuân, (trước đây là xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Đăn</i>)	0,55	7.500 m ³ cát + 1.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
84	Mỏ cát 200, thôn Thanh Long, xã Thường Xuân, (trước đây là xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Đăn</i>)	0,12	2.500	Cát xây dựng
85	Mỏ cát 201, thôn Xuân Thành, xã Thường Xuân (trước đây là xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Âm</i>)	1,2	18.000 m ³ cát + 3.500 m ³ sỏi	Cát, sỏi xây dựng
86	Mỏ cát 201a, thôn Hưng Long, xã Thường Xuân (trước đây là xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân) (<i>Sông Âm</i>)	0,92	10.952	Cát xây dựng
87	Mỏ cát 10, Long Linh, xã Xuân Lập (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu</i>)	10	216.000	Cát xây dựng
88	Mỏ cát 17, làng Vân Lộ, xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu</i>)	15,96	726.329	Cát xây dựng
89	Mỏ cát 20, Xứ Đông, xã Xuân Hòa (trước đây là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu</i>)	14	357.184	Cát xây dựng
90	Mỏ cát 23, xã Lam Sơn (trước đây là xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu, sông Âm</i>)	0,3	6.500	Cát xây dựng
91	Mỏ cát 25, xã Sao Vàng, xã Lam Sơn (trước đây là xã Thọ Lâm, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu, sông Âm</i>)	7	85.736	Cát xây dựng
92	Mỏ cát 28, xã Thọ Lập, xã Xuân Tín (trước đây là xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu, sông Âm</i>)	7	127.203	Cát xây dựng
93	Mỏ cát 18, xã Thọ Xuân (trước đây là thị trấn Thọ Xuân, xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu, sông Âm</i>)	20,7	801.454	Cát xây dựng
94	Mỏ cát 11a, xã Xuân Lập (trước đây là xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân) (<i>Sông Chu, sông Âm</i>)	9	174.357	Cát xây dựng
95	Mỏ cát 202, thôn Vân Phú, xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)	0,46	6.000	Cát xây dựng
96	Mỏ cát 203, thôn Vân Tiến, xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Mỹ, huyện	0,33	4.600	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
	Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)			
97	Mỏ cát 204, thôn Vân Nam, xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)	0,32	4.500	Cát xây dựng
98	Mỏ cát 205, thôn Quyết Thắng, xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)	0,6	9.000	Cát xây dựng
99	Mỏ cát 207, thôn Thạch Yên, xã Thạch Bình (trước đây là xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)	0,74	10.000	Cát xây dựng
100	Mỏ cát 208, thôn Quảng Giang, Thạch Quảng (trước đây là xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)	0,58	8.500	Cát xây dựng
101	Mỏ cát 209, xã Thạch Quảng (trước đây là xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành) (<i>Sông Bưởi</i>)	1,45	23.000	Cát xây dựng
102	Mỏ cát 02 chuyên đổi, Thôn Xứ Nhân, phường Đông Tiến (trước đây là xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	20	634.731	Cát xây dựng
103	Mỏ cát 04, xã Thiệu Hóa (trước đây là thị trấn Thiệu Hóa, xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	23,3	720.000	Cát xây dựng
104	Mỏ cát 05, xã Thiệu Hóa (trước đây là xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	21,9	705.000	Cát xây dựng
105	Mỏ cát 08, làng Lam Vỹ, xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	5,6	53.807	Cát xây dựng
106	Mỏ cát 09, thôn Chân Xuyên 2, xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	15	422.201	Cát xây dựng
107	Mỏ cát 13, làng Đồng Minh, xã Thiệu Toán (trước đây là xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	1,5	35.000	Cát xây dựng
108	Mỏ cát 15, thôn Toán Thọ, xã Thiệu Toán (trước đây là xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	29,6	450.000	Cát xây dựng
109	Mỏ cát 62, Phòng Nhuệ, xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	15	245.365	Cát xây dựng
110	Mỏ cát 66, xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	3,65	157.126	Cát xây dựng
111	Mỏ cát 63a, thôn Quang Trung 3, xã Thiệu Tiến (trước đây là xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	6,2	108.000	Cát xây dựng

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
112	Tuyến sông Chu: đoạn từ Km 12+200 - Km14+00 (Bờ trái xã Thiệu Hóa – Bờ phải xã Thiệu Trung (trước đây là xã Thiệu Phúc - xã Thiệu Vận, huyện Thiệu Hóa)	Chiều dài nạo vét: 1.800 m	150.000	Cát san lấp
113	Mỏ cát 59, Bãi bồi phường Hàm Rồng (trước đây là xã Thiệu Dương, TP Thanh Hóa) (<i>Sông Mã</i>)	47,15	1.744.531	Cát xây dựng
114	Mỏ cát 02a, phường Đông Tiến (trước đây là thôn 3, xã Thiệu Khánh; TP Thanh Hóa và xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa) (<i>Sông Chu</i>)	4,5	219.746	Cát xây dựng
		6,8	404.774	Cát xây dựng
115	Mỏ cát 65a, phường Nguyệt Viên (trước đây là xã Hoảng Quang, TP Thanh Hóa) (<i>Sông Mã</i>)	4	75.000	Cát xây dựng
116	Mỏ cát 211, Khe Hao Hao, xã Các Sơn (trước đây là xã Các Sơn, TX Nghi Sơn) (<i>khe Hao Hao</i>)	14,3	285.000	Cát xây dựng
117	Mỏ cát 212, Khe Hao Hao, phường Hải Lĩnh (trước đây là xã Định Hải, TX Nghi Sơn) (<i>khe Hao Hao</i>)	3	60.000	Cát xây dựng
118	Cửa Lạch Bạng: đoạn cận từ Km1+00-Km2+00 (Bờ trái phường Tĩnh Gia – Bờ phải phường Hải Bình, trước đây là xã Hải Thanh - xã Hải Bình, TX Nghi Sơn)	Chiều dài nạo vét: 1.000 m	350.000	Cát san lấp
119	Cửa Lạch Ghép: đoạn từ Km0+00-Km3+00 (Bờ trái xã Tiên Trang – Bờ phải phường Ngọc Sơn, trước đây là xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương - xã Hải Ninh, TX Nghi Sơn)	Chiều dài nạo vét: 3.000 m	500.000	Cát san lấp
120	Tuyến sông Lạch Bạng-đảo Hòn Mê: đoạn từ Km0+290-Km0+390 (Bờ trái phường Tĩnh Gia – Bờ phải phường Hải Bình, trước đây là xã Hải Thanh - xã Hải Bình, TX Nghi Sơn)	Chiều dài nạo vét: 100 m	40.000	Cát san lấp
121	Cửa Lạch Sung: đoạn cận từ Km4+00-Km9+00 (Bờ trái Tân Tiến – Bờ phải xã Vạn Lộc, trước đây là xã Nga Tân, huyện Nga Sơn - xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc)	Chiều dài nạo vét: 5.000 m	450.000	Cát san lấp
122	Cửa Lạch Càn: đoạn cận từ Km4+00-Km8+00 (Bờ trái huyện Kim Sơn, Ninh Bình - Bờ phải xã Tân Tiến, trước đây là xã Nga Tân, huyện Nga Sơn)	Chiều dài nạo vét: 4.000 m	165.000	Cát san lấp
123	Tuyến sông Lèn KV1: đoạn từ Km18+500-Km20+300 (Bờ trái xã Nga Thăng – Bờ phải xã Vạn Lộc, trước đây là xã Nga Thạch, huyện Nga Sơn - xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc)	Chiều dài nạo vét: 1.800 m	180.000	Cát san lấp
124	Tuyến sông Lèn KV2: đoạn từ Km44+600-Km46+800 Bờ trái xã Tống Sơn – Bờ phải xã Triệu Lộc (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung - xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc)	2.200	195.000	Cát san lấp
Tổng số		571,6611	18.385.025	

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích QH (ha)	Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
125	Các mỏ khoáng sản khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

IV. DANH MỤC CÁC BÃI TẬP KẾT CÁT, SỎI:

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
1	B127	Bãi tập kết cát bản Mong, xã Quang Chiêu (trước đây là xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát)	0,14	-	Sông Mã
2	B128	Bãi tập kết cát bản Eo, xã Phú Xuân (trước đây là xã Phú Xuân, huyện Quan Hóa)	0,15	-	Sông Mã
3	B129	Bãi tập kết cát bản Sại, xã Phú Lệ (trước đây là xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa)	0,15	-	Sông Mã
4	B130	Bãi tập kết cát khu 3, xã Hồi Xuân (trước đây là thị trấn Hồi Xuân, thửa số 01, tờ bản đồ 01)	0,15	-	Sông Mã
5	B132	Bãi tập kết cát bản Đỏ, xã Phú Lệ (trước đây là xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa)	0,15	-	Sông Mã
6	B126	Bãi tập kết cát thôn Bá Lộc, xã Thiết Ống (trước đây là xã Thiết Ống, huyện Quan Hóa)	0,36	0	Sông Mã
7	B125	Bãi tập kết cát B125: thôn Điền Giang, xã Điền Lư (trước đây là xã Điền Lư, thửa số 49, tờ bản đồ số 15)	0,55	-	Sông Mã
8	B125a	Bãi tập kết cát La Hán, xã Bá Thước (trước đây là xã Ban công, thửa số 105, 115, 124 tờ bản đồ số 185)	0,6	0,22	Sông Mã
9	B125c	Bãi tập kết cát thôn Đâu Cả, xã Quý Lương (trước đây là xã Lương Ngoại, thửa số 1017, tờ bản đồ số 37, 40)	0,85	-	Sông Mã
10	B125d	Bãi thôn Mí, xã Điền Lư (trước đây là xã Ai Thượng, huyện Bá Thước)	1,4	-	Sông Mã
11	B125e	Bãi thôn Trung Thủy, xã Quý Lương (trước đây là xã Lương Trung, huyện Bá Thước)	0,21	-	Sông Mã
12	B43	Bãi tập kết cát B43: thôn Trại Hà xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy), thửa số 241, 255, tờ bản đồ số 15	1,72	-	Sông Mã
13	B60	Bãi tập kết cát B60: thôn Vân Long, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy), thửa số 04, tờ bản đồ số 22	0,4	0,4	Sông Mã
14	B62	Bãi tập kết cát B62: thôn Phác Vân, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm	0,96	0,96	Sông Mã

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
		Vân, huyện Cẩm Thủy) thửa số 840, tờ bản đồ số 14 (điều chỉnh B62 sang)			
15	B64	Bãi tập kết cát B64: Góc Thị, xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc) thửa số 10 tờ bản đồ số 36; thửa số 629 tờ bản đồ số 33	0,15	-	Sông Mã
16	B66	Bãi tập kết cát bên Mỗ, xã Cẩm Thủy (trước đây là thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy) (điều chỉnh B66 sang)	0,3	0,055	Sông Mã
17	B70	Bãi tập kết cát B70: thôn Phú Lai, xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang) thửa số 96a, tờ bản đồ số 20	0,676	0,676	Sông Mã
18	B71	Bãi tập kết cát B71: thôn Bình Hòa 2, xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy)	1,08	1,08	Sông Mã
19	B71a	Bãi tập kết làng Cò, xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Yên)	0,3	0,3	Sông Mã
20	B75	Bãi tập kết cát B75: Bãi Vạc, xã Cẩm Thạch (trước đây là xã Cẩm Thành) thửa số 209, tờ bản đồ số 44	0,43	-	Sông Mã
21	B10	Bãi tập kết cát xóm 7, xã Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân) thửa số 1578, tờ bản đồ số 8 (Điều chỉnh bãi B10 sang)	0,52	-	Sông Mã
22	B46a	Bãi tập kết cát thôn Sóc Sơn, xã Biện Thượng (trước đây là xã Vĩnh Hùng) thửa 1211, tờ bản đồ số 16 (Điều chỉnh bãi B46a sang)	0,35	0,12	Sông Mã
23	B5	Bãi tập kết cát B5: thôn Phi Bình 2, thôn Kỳ Ngải 2, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Ninh Khang) thửa số 95, tờ bản đồ số 09	1	1	Sông Mã
24	B5b	Bãi tập kết cát thôn Kỳ Ngải, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Ninh Khang) thửa số 141, tờ bản đồ số 5	0,98	-	Sông Mã
25	B5c	Bãi tập kết cát thôn Phù Lưu, xã Tây Đô (trước đây là xã Vĩnh Yên) thửa số 40, 41, 42, 43, 60, 98, 100, 102, 109, 110, 111, 160, 161 tờ bản đồ số 14	0,9	0,9	Sông Mã
26	B5d	Bãi tập kết cát thôn Nhật Quang, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Hòa) thửa số 321, tờ bản đồ số 04	0,22	0,22	Sông Bưởi
27	B5e	Bãi tập kết cát thôn Cổ Điệp, xã Vĩnh Lộc (trước đây là xã Vĩnh Phúc) thửa số 432, 455, 455a, 456, 474, 473, tờ bản đồ số 12	1,3	0,12	Sông Bưởi
28	B4a	Bãi tập kết cát Bãi Bông, xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định) thửa số 500, 580, tờ bản đồ số 36	0,7	0,7	Sông Mã
29	B6	Bãi tập kết B6: Tam Đa, xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Phong) thửa số 972, 32, 38, 39, tờ bản đồ số 07	0,5	0,5	Sông Mã

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
30	B6a	Bãi tập kết cát thôn Phù Hưng, xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Thái) thửa số 02, tờ bản đồ số 01	1,3	0,6	Sông Mã
31	B8	Bãi tập kết cát B8 điều chỉnh: thôn Sét, xã Định Tân (trước đây là xã Định Hải) thửa số 222, tờ bản đồ số 17	0,2	0,2	Sông Mã
32	B45	Bãi tập kết cát xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Thái)	0,5	-	Sông Mã
33	B133	Bãi tập kết cát thôn Phú Thành, xã Kim Tân (trước đây là xã Thành Hưng) thửa số 285, 333, 286, 314, 260, tờ bản đồ số 11	1,5	1,5	Sông Bưởi
34	B134	Bãi tập kết cát thôn Thống Nhất, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao) thửa số 215, tờ bản đồ số 28	0,12	0,12	Sông Đản
35	B135	Bãi tập kết cát thôn Xuân Thành, xã Thường Xuân (trước đây là xã Ngọc Phụng) thửa số 61, tờ bản đồ số 06	0,12	-	Sông Âm
36	B136	Bãi tập kết cát thôn Quyết Tiến, xã Thường Xuân (trước đây là xã Ngọc Phụng)	0,75	-	Sông Âm
37	B137	Bãi tập kết cát thôn Trung Tiến, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao) thửa số 20, tờ bản đồ số 09	0,15	-	Sông Chu
38	B138	Bãi tập kết cát thôn Xuân Thắng, xã Luận Thành (trước đây là xã Xuân Cao)	0,1	-	Sông Đản
39	B139	Bãi tập kết cát thôn Hưng Long, xã Thường Xuân (trước đây là xã Ngọc Phụng)	0,3	0,3	Sông Âm
40	B50a	Bãi tập kết cát thôn 4 xã Xuân Lập (trước đây là xã Trường Xuân) thửa số 34, 40, tờ bản đồ số 17	0,8	-	Sông Chu
41	B50	Bãi tập kết cát B50: làng Vân Lộ, xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng) thửa số 7, tờ bản đồ số 20	0,7	0,7	Sông Chu
42	B50b	Bãi tập kết cát Xứ Đông, xã Xuân Hòa (trước đây là xã Thọ Hải) thửa số 01, tờ bản đồ số 5	0,75	0,75	Sông Chu
43	B14	Bãi tập kết cát B14: xã Sao Vàng (trước đây là xã Thọ Lâm) thửa số 03, tờ bản đồ số 05	0,82	-	Sông Chu
44	B14a	Bãi tập kết cát xã Sao Vàng (trước đây là xã Thọ Lâm) thửa số 02, tờ bản đồ số 05	0,4	0,4	Sông Chu
45	B15	Bãi tập kết cát B15: Khu 1, xã Thọ Xuân (trước đây là thị trấn Thọ Xuân) thửa số 11, 38...46, tờ bản đồ số 03	0,25	0,25	Sông Chu
46	B49a	Bãi tập kết cát làng Yên Trường, xã Thọ Lập (trước đây là xã Thọ Lập,	0,4	-	Sông Chu

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
		huyện Thọ Xuân) thửa số 183, tờ bản đồ số 14			
47	B49b	Bãi tập kết cát thôn 4 xã Xuân Lập (trước đây là xã Xuân Lai) thửa số 43, 44, 45, tờ bản đồ số 1	0,55	0,55	Sông Chu
48	B49c	Bãi tập kết cát thôn 1, xã Lam Sơn (trước đây là xã Xuân Bái) thửa số 40, 43, tờ bản đồ số 49	0,48	-	Sông Chu
49	B48a	Bãi tập kết cát thôn 2, xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng) thửa số 01, tờ bản đồ số 10 và thửa số 02, tờ bản đồ số 11	1,28	0,8	Sông Chu
50	B48d	Bãi tập kết cát xã Thọ Lập (trước đây là xã Thuận Minh) thửa số 277, thửa số 254, ...259, thửa số 265, ..276, tờ bản đồ số 13	0,36	0,36	Sông Chu
51	B48e	Bãi tập kết cát xã Lam Sơn (trước đây là xã Thọ Xương)	0,75	0,75	Sông Chu
52	B48f	Bãi tập kết cát thôn 1, xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng) thửa số 248, tờ bản đồ số 11	0,4	0,4	Sông Chu
53	B24	Bãi tập kết cát B24: Thôn 4, xã Hà Trung (trước đây là xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung)	0,316	-	Sông Lèn
54	B24b	Bãi tập kết cát thôn 4, xã Hà Trung (trước đây là xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung)	1,5	-	Sông Lèn
55	B38a	Bãi tập kết cát thôn Nhân Phú, xã Đông Thành (trước đây là xã Đông Lộc, huyện Hậu Lộc)	1,5	0,77	Sông Lèn
56	B38b	Bãi tập kết cát thôn Ngọc Trì, xã Triệu Lộc (trước đây là xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc)	1	-	Sông Lèn
57	B38	Bãi tập kết cát B38: thôn Quang Tân, xã Hòa Lộc (trước đây là xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc)	0,7	-	Sông Lèn
58	B37	Bãi tập kết cát B37: thôn Ngoài, Kỳ Sơn, xã Đông Thành (trước đây là xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc)	0,5	-	Sông Lèn
59	B37a	Bãi tập kết cát thôn 8 xã Hoa Lộc (trước đây là xã Liên Lộc)	1,7	-	Sông Lèn
60	B37b	Bãi tập kết cát ngoại đê Kiến Long, xã Vạn Lộc (trước đây là xã Hưng Lộc)	0,76	-	Sông Lèn
61	B81b	Bãi tập kết cát thôn Báo Văn, xã Nga Thăng (trước đây là xã Nga Phụng)	0,81	0,81	Sông Hoạt
62	B81a	Bãi tập kết cát B81a: xóm 1 Hậu Trạch, xã Nga Thăng (trước đây là xã Nga Thạch)	0,35	0,35	Sông Lạch Sung
63	B81c	Bãi tập kết cát thôn Nhân Sơn, xã Nga An (trước đây là xã Nga Phú) thửa	0,5	-	Sông Càn

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
		3a, tờ bản đồ số 2			
64	B34b	Bãi tập kết cát thôn 8 xã Hoằng Giang (trước đây là xã Hoằng Xuân) thửa 242, tờ bản đồ số 18 (Điều chỉnh từ bãi B34b sang)	0,5	-	Sông Mã
65	B34a	Bãi tập kết cát thôn Nghĩa Hưng, xã Hoằng Giang (trước đây là xã Hoằng Xuân)	0,35	0,35	Sông Mã
66	B34c	Bãi tập kết cát thôn 03, xã Hoằng Giang (trước đây là xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa)	0,45	0,45	Sông Mã
67	B34d	Bãi tập kết cát thôn 4, xã Hoằng Hóa (trước đây là xã Hoằng Đức) thửa số 01, tờ bản đồ số 03	0,6	0,6	Sông Mã
68	B34	Bãi tập kết cát B34: xã Hoằng Giang (trước đây là xã Hoằng Phụng, huyện Hoằng Hóa)	0,3	-	Sông Mã
69	B34e	Bãi tập kết cát thôn Thanh Bình, xã Hoằng Sơn (trước đây là xã Hoằng Xuyên)	0,62	-	Sông Bút
70	B34f	Bãi tập kết cát thôn 5, xã Hoằng Hóa (trước đây là xã Hoằng Đức)	0,7	-	Sông Bút
71	B34g	Bãi tập kết cát phố Đức Sơn, xã Hoằng Hóa (trước đây là thị trấn Bút Sơn) thửa số 0 tờ bản đồ số 01; thửa số 9 tờ bản đồ số 02	0,5	-	Sông Bút
72	B34h	Bãi tập kết cát thôn Nhị Hà, xã Hoằng Sơn (trước đây là xã Hoằng Cát) các thửa (158, 159, 337, 338, 339, 340, 342, 342) tờ bản đồ số 08	1,05	-	Sông Tào
73	B33	Bãi tập kết số B33: xã Thiệu Trung (trước đây là thị trấn Thiệu Hóa)	1,2547	1,2547	Sông Chu
74	B33b	Bãi tập kết cát Kiến Hưng, xã Thiệu Hóa (trước đây là thị trấn Thiệu Hóa)	0,2	0,2	Sông Chu
75	B26	Bãi tập kết cát B26 xã Thiệu Hóa (trước đây là xã Thiệu Nguyên)	0,65	0,65	Sông Chu
76	B18	Bãi tập kết cát B18: làng Đồng Minh, xã Thiệu Toán (trước đây là xã Minh Tâm)	0,75	0,5	Sông Chu
77	B18a	Bãi tập kết thôn Toán Phúc, xã Thiệu Toán (trước đây là xã Thiệu Toán, huyện Thiệu Hóa)	2	2	Sông Chu
78	B35	Bãi tập kết cát B35: thôn 10, xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa)	0,5	-	Sông Chu
79	B51a	Bãi tập kết cát thôn Nam Bằng 1, xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Hợp) thửa 508, tờ BĐ số 13	0,2	-	Sông Chu
80	B51b	Bãi tập kết cát thôn Lạc Đô, xã Thiệu Trung (trước đây là xã Thiệu Vận)	0,5	0,5	Sông Chu
81	B30a	Bãi tập kết cát thôn Sơn Vạn, phường Hạc Thành (trước đây là phường Đông Hải) thửa số 522, tờ bản đồ số 5	3,55	3,55	Sông Mã

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
82	B30b	Bãi tập kết cát Lê Môn, phường Hạc Thành (trước đây là phường Đông Hải) thửa số 123, tờ bản đồ số 5	0,8	-	Sông Mã
83	B30c	Bãi tập kết cát Lê Môn, phường Hạc Thành (trước đây là phường Đông Hải)	1	1	Sông Mã
84	B30d	Bãi tập kết cát Côn Đu, Lê Môn, phường Hạc Thành (trước đây là phường Đông Hải) thửa số 250, tờ bản đồ số 5	1	1	Sông Mã
85	B30	Bãi tập kết cát B30: thôn 10, phường Hàm Rồng (trước đây là xã Thiệu Dương) các thửa 101, 240, 241, 248, tờ bản đồ số 14	3,81	3,81	Sông Mã
86	B27b	Bãi tập kết cát B27b: xóm 2, phường Nguyệt Viên (trước đây là phường Tào Xuyên, TP Thanh Hóa)	0,9	0,9	Sông Mã
87	B27c	Bãi tập kết cát làng Nguyệt Viên, xã Hoằng Quang	1,76	1,76	Sông Mã
88	B27d	Bãi tập kết cát làng Nguyệt Viên, phường Nguyệt Viên (trước đây là xã Hoằng Quang, TP Thanh Hóa)	5,7	1,05	Sông Mã
89	B32	Bãi tập kết cát thôn Kiều Tiên, phường Nguyệt Viên (trước đây là xã Hoằng Đại)	1,07	1,07	Sông Mã
90	B27 (VT1)	Bãi tập kết cát B32: Làng Trành, phường Đông Tiến (trước đây là xã Thiệu Khánh) thửa số 217, tờ bản đồ số 02	0,948	0,948	Sông Tào
91	B27 (VT2)	Bãi tập kết cát B27: Phố Phụng Đình 3, phường Nguyệt Viên (trước đây là phường Tào Xuyên) thửa số 199, tờ bản đồ số 7a	0,155	0,155	Sông Tào
92	B27a	Bãi tập kết cát B27: Phố Phụng Đình 3, phường Nguyệt Viên (trước đây là phường Tào Xuyên) thửa số 15, tờ bản đồ số 06 và thửa 01 tờ bản đồ số 09	7,68	2,35	Sông Tào
93	B28	Bãi tập kết cát B27a: thôn Giang Cao, Cột Trời, phường Nguyệt Viên (trước đây là phường Tào Xuyên)	0,6	0,6	Sông Tào
94	B28a	Bãi tập kết cát B28: thôn 4, 6 phường Nguyệt Viên (trước đây là phường Tào Xuyên)	0,75	0,75	Sông Tào
95	B134	Bãi tập kết cát khu phố Vạn Lợi, phường Sầm Sơn (trước đây là phường Quảng Tiến) thửa số 05 tờ bản đồ số 03	1,06	1,06	Sông Mã
96	B135	Bãi tập kết cát thôn Châu Giang, phường Sầm Sơn (trước đây là phường Quảng Châu) thửa số 2, 3, tờ bản đồ số 8	2,65	2,65	Sông Mã
97	B140	Bãi tập kết thôn Tân Hải, phường Hải Bình (trước đây là phường Hải Bình, TX Nghi Sơn) thửa số (54, 55, 68, 69, 70...) tờ bản đồ số 8	1,4	-	Sông Lạch Bạng

Số TT	Số hiệu	Địa danh	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Thuộc lưu vực
98	B141	Bãi tập kết phồng Trúc Lâm (trước đây là xã Phú Sơn) tại thửa số 14, tờ bản đồ số 17	2,75	-	Hồ Yên Mỹ
99	B142	Bãi tập kết làng Âm, xã Nguyệt Ân (trước đây là xã Vân Âm)	0,7	-	Sông Âm
100	B143	Bãi tập kết làng Đâm, xã Nguyệt Ân (trước đây là xã Vân Âm)	0,9	-	Sông Âm
Tổng cộng			92,085	48,029	
101	Các mỏ khoáng sản khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền				

Ghi chú

- Phụ lục này thay thế Phụ lục XIV Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 15C.2**DANH MỤC CÁC MỎ KHOÁNG SẢN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Danh mục điều chỉnh, bổ sung mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường

(Số lượng: 21 mỏ, diện tích 413,8996 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 183.335.043 m³)

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
1	Xã Như Thanh (trước đây là xã Xuân Khang, huyện Như Thanh)	10,67	9.400.000	Đá vôi
2	Núi Thiên Trụ, xã Quý Lộc (trước đây là thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định)	9,0	2.655.000	Đá vôi
3	Xã Cẩm Vân (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy)	5,72	2.300.000	Đá vôi
4	Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung)	2,5276	670.781	Đá spilit
5	Xã Hoạt Giang (trước đây là xã Hà Bình, huyện Hà Trung)	1,0	Chưa xác định	Đá Bazan
6	Xã Tân Thành (trước đây là xã Tân Thành, huyện Thường Xuân)	3,23	Chưa xác định	Đá vôi
7	Xã Các Sơn (trước đây là xã Các Sơn, TX Nghi Sơn)	7,722	155.712	Đá sét kết làm nguyên liệu sản xuất gạch men
8	Xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy)	23,0	22.038.663	Đá vôi
9	Xã Tượng Lĩnh (trước đây là xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống)	32,03	5.607.596	Đá làm VLXD thông thường
10	Xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	22,0	17.300.000	Đá vôi
11	Xã Trường Lâm (trước đây là xã Tân Trường, TX Nghi Sơn)	43,0	Chưa xác định	Đá làm VLXD thông thường
12	Xã Định Hòa (trước đây là xã Định Thành, huyện Yên Định)	15,0	Chưa xác định	Đá vôi
13	Xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành)	21,5	14.549.661	Đá vôi
14	Xã Vân Du (trước đây là xã Thành Công, huyện Thạch Thành)	37,0	34.778.590	Đá vôi
15	Xã Thành Vinh và xã Vân Du (trước đây là xã Thành Minh, xã Thành Công, huyện Thạch Thành)	38,0	29.500.000	Đá vôi
16	Xã Vân Du (trước đây là xã Thành Công, huyện Thạch Thành)	27,0	16.800.000	Đá vôi
17	Xã Thạch Bình (trước đây là xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành)	17,0	8.690.790	Đá vôi
18	Xã Mậu Lâm (trước đây là xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh)	65,0	Chưa xác định	Đá vôi
19	Xã Tống Sơn (trước đây là xã Hà Sơn, huyện Hà Trung)	6,2	2.952.253	Đá vôi
20	Xã Yên Thọ (trước đây là xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh)	8,6	6.002.378	Đá vôi

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
21	Xã Thạch Quảng (trước đây là xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành)	18,7	12.933.619	Đá vôi
	Tổng cộng	413,8966	183.335.043	
22	Các mỏ khoáng sản được chấp thuận, phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền			

2. Danh mục bổ sung mỏ đất sét đồi làm gạch tuynel

(Số lượng: 4 mỏ, diện tích 94,0 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 7.400.000 m³)

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
1	Xã Ngọc Trạo (trước đây là xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành)	8,2	20.000.000	Đất sét đồi
2	Xã Vân Du (trước đây là xã Thành Tân, huyện Thạch Thành)	9,2	2.500.000	Đất sét đồi
3	Xã Xuân Du (trước đây là xã Phương Nghi, huyện Như Thanh)	48,6	2.900.000	Đất sét đồi
4	Xã Thành Vinh (trước đây là xã Thành Minh, huyện Thạch Thành)	28,0	Chưa xác định	Đất sét đồi
	Tổng cộng	94,0	7.400.000	
5	Các mỏ khoáng sản được chấp thuận, phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền			

3. Danh mục bổ sung mỏ cát làm vật liệu xây dựng

(Số lượng 19 mỏ, 235,73 ha. Tài nguyên dự báo: 7.746.500 m³)

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại khoáng sản
1	Xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa)	7,0	490.000	Cát
2	Xã Thọ Xuân (trước đây là xã Xuân Hồng và thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân)	7,6	310.000	Cát
3	Xã Xuân Hòa (trước đây là xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân)	10,0	650.000	Cát
4	Xã Sao Vàng (trước đây là xã Thọ Lâm và thị trấn Lam Sơn)	18,0	1.300.000	Cát
5	Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	9,0	315.000	Cát
6	Xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	7,17	565.500	Cát
7	Xã Cẩm Thủy (trước đây là xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy)	19,16	431.000	Cát
8	Xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy)	12,1	265.000	Cát
9	Xã Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)	9,1	700.000	Cát
10	Xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	15,0	750.000	Cát
11	Xã Thiệu Quang (trước đây là xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa)	13,5	Chưa xác định	Cát

Số TT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Loại khoáng sản
12	Xã Hoàng Giang (trước đây là xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa)	15,8	Chưa xác định	Cát
13	Xã Biện Thượng (trước đây là xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc)	10,5	Chưa xác định	Cát
14	Xã Cẩm Vân và xã Quý Lộc (trước đây là xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy và xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	10,6	Chưa xác định	Cát
15	Xã Vĩnh Lộc và xã Yên Trường (trước đây là xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc và xã Yên Thái, huyện Yên Định)	19,8	Chưa xác định	Cát
16	Xã Quý Lộc (trước đây là xã Quý Lộc, huyện Yên Định)	12,0	Chưa xác định	Cát
17	Xã Cẩm Tú (trước đây là xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy)	12,4	620.000	Cát
18	Xã Yên Trường (trước đây là xã Yên Thái, huyện Yên Định)	15,0	750.000	Cát
19	Xã Cẩm Vân và xã Cẩm Tân (trước đây là xã Cẩm Vân và xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy)	12,0	600.000	Cát
	Tổng cộng	235,73	7.746.500	
20	Các mỏ khoáng sản được chấp thuận, phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền			

Phụ lục số 15D
DANH MỤC DỰ ÁN ĐÊ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng
1	Đầu tư xây dựng mới tuyến đê hữu sông Mã xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Xã Quý Lộc, tỉnh Thanh Hóa
2	Đầu tư xây dựng mới cống Ngọc Quang tại K16+300 đê tả sông Chu, xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập, tỉnh Thanh Hóa
3	Kè xử lý sạt lở bờ biển khu vực Nam Sầm Sơn	Phường Nam Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
4	Xử lý, nâng cấp công trình kè bờ biển khu du lịch Hải Tiến, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến, tỉnh Thanh Hóa
5	Đầu tư xây dựng mới cống tiêu Nội Hà tại K32+739 đê tả Cầu Chày, xã Định Hoà	Xã Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa
6	Đầu tư, nâng cấp tuyến đê hữu sông Cầu Chày trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Thiệu Hóa, Thiệu Tiến, Thiệu Quang, Yên Định, Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa
7	Các dự án khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền	

Ghi chú

- Các dự án không nằm trong danh mục tại phụ lục này thì được thực hiện khi phù hợp với một trong các loại quy hoạch theo quy định tại Điều 56. Nghị định 70/2026/NĐ-CP.

Phụ lục số 15E

PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ, CÁC TUYẾN ĐÊ XÂY DỰNG MỚI VÀ DANH MỤC CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG HIỆN CÓ TRÊN BÃI SÔNG VÀ CÁC BÃI SÔNG CÓ THỂ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

BẢNG 1. PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ CỦA HỆ THỐNG SÔNG MÃ

Số TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Sông Chu	93,7		
1	Đê hữu sông Chu	50,0		
1.1	K0-K4	4,0	II	0,6%
1.2	K4-K16	12,0	II	0,6%
1.3	K16-K50	34,0	I	0,6%
2	Đê tả sông Chu	43,7		0,6%
2.1	Đê bao Xuân Dương	1,7	V	5%
2.2	K0-K42	42,0	II	0,6%
II	Sông Mã	127,496		
1	Đê hữu sông Mã	62,496		
1.1	K0-K36	36,0	II	1%
1.2	K36-K51	15,0	I	0,6%
1.3	K51-K59	8,0	II	0,6%
1.4	K59-K62+496	3,496	IV	0,6%
2	Đê tả sông Mã	65,0		
2.1	K0-K23	23,0	III	1%
2.2	K23-K28	5,0	II	1%
2.3	K28-K36	8	I	1%
2.4	K36-K43+700	7,7	I	0,6%

Số TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
2.5	K43+700-K62+500	18,8	II	0,6%
2.6	K62+500-K65	2,5	IV	0,6%
III	Sông Lèn	61,0		
1	Đê hữu sông Lèn	29,0		1%
1.1	K0-K21+050	21,05	II	1%
1.2	K21+050-K29	7,95	III	1%
2	Đê tả sông Lèn	32,0		1%
2.1	K0-K20+610	20,61	II	1%
2.2	K20+610-K32	11,39	III	1%
IV	Sông Lạch Trường	39,36		
1	Đê hữu sông Lạch Trường	14,6	III	1%
2	Đê tả sông Lạch Trường	20,07	II	1%
V	Sông Bưởi	45,3		
1	Đê hữu sông Bưởi	18,75	IV	5%
2	Đê tả sông Bưởi	26,55	IV	5%
VI	Sông Cầu Chày	87,4		
1	Đê hữu sông Cầu Chày	45,4	IV	5%
2	Đê tả sông Cầu Chày	42,0	IV	5%
VII	Sông Hoạt	75,16		
1	Đê hữu sông Hoạt	43,10	IV	5%
2	Đê tả sông Hoạt	32,06	IV	5%
VIII	Sông Tam Điệp	12,8	IV	5%
IX	Kênh De	13,2		5%
1	Đê Tây Kênh De	6,6	IV	5%

Số TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
2	Đê Đông Kênh De	6,6	IV	5%
X	Sông Cùng	23,0		
1	Đê Tây sông Cùng	10,0	IV	5%
2	Đê Đông sông Cùng	12,9	IV	5%
XI	Sông Càn			
1	Hữu sông Càn	9,0	IV	5%
2	Tả sông Càn	9,12	IV	5%
XII	Đê bao Quảng Phú			
1	Hữu Quảng Phú	4,2	IV	5%
2	Tả Quảng Phú	7,8	IV	5%
XIII	Đê bao Thổ Khối	1,9	V	5%
XIV	Đê sông Cẩm Lũ			
1	Hữu Cẩm Lũ	7,1	V	5%
2	Tả Cẩm Lũ	4,0	V	5%
XV	Đê bao Hón Bông	4,3	V	5%

BẢNG 2. PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ CỦA HỆ THỐNG SÔNG YÊN, SÔNG BẠNG

Số TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Hệ thống sông Yên					
1	Sông Yên					10%
	- Đê tả	K0 - xã Nông Cống	K25+307 - xã Tiên Trang	25,307	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Thăng Bình	K27+010 - phường Ngọc Sơn	27,010	IV	
2	Sông Hoàng					10%
	- Đê tả	K0 - xã Sao Vàng	K45+000 - xã Quảng Chính	45,000	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Thọ Ngọc	K35+708 - xã Thăng Lợi	35,708	IV	
3	Sông Dừa					10%
	- Đê tả	K0 - xã Thiệu Toán	K7+800 - xã Thiệu Trung	7,800	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Thiệu Toán	K6+500 - xã Thiệu Trung	6,500	IV	
4	Sông Nhôm					10%
	- Đê tả	K0 - xã Thọ Ngọc	K36 +500 - xã Thăng Lợi	36,500	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Hợp Tiên	K29+960 - xã Thăng Lợi	29,960	IV	
5	Sông Thị Long					10%
	- Đê tả	K0 - xã Tượng Lĩnh	K7+957 - xã Trường Văn	7,957	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Các Sơn	K14+400 - phường Ngọc Sơn	14,400	IV	
6	Đê Tiêu Thủy					10%
	- Đê tả	K0 - xã Thọ Ngọc	K9+500 - xã Thọ Xuân	9,500	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Sao Vàng	K8+100 - xã Thọ Xuân	8,100	IV	
7	Đê Hao Hao					10%
	- Đê tả	K0 - xã Các Sơn	K4+100 - xã Các Sơn	4,100	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Các Sơn	K3+200 - xã Các Sơn	3,200	IV	

Số TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
8	Đê bao Quảng Xương					10%
	- Đê Quảng Phúc	K0 - xã Quảng Ngọc	K7+890 - xã Quảng Ngọc	7,890	IV	
	- Đê Quảng Vọng	K0 - xã Quảng Ngọc	K3+610 - xã Quảng Ngọc	3,610	IV	
	- Đê Quảng Trung	K0 - xã Quảng Chính	K6+200 - xã Quảng Chính	6,200	IV	
9	Đê bao Thị Long	K0 - xã Các Sơn	K3+600 - xã Các Sơn	3,600	V	10%
10	Đê bao hữu Hoàng	K0 - xã Thắng Lợi	K4+500 - xã Thắng Lợi	4,500	V	10%
II	Hệ thống sông Bạng					
1	Đê sông Bạng					5%
	- Đê tả	K0 - xã Trường Lâm	K13+220 - phường Tĩnh Gia	13,220	IV	
	- Đê hữu	K0 - xã Trường Lâm	K9+600 - phường Hải Bình	9,600	IV	
2	Đê sông Cầu Hung					5%
	- Đê tả	K0 - phường Đào Duy Từ	K3+300 - phường Đào Duy Từ	3,300	IV	
	- Đê hữu	K0 - phường Đào Duy Từ	K3+270 - phường Đào Duy Từ	3,270	IV	
3	Đê sông Cầu Se					5%
	- Đê tả	K0 - phường Đào Duy Từ	K2+000 - phường Đào Duy Từ	2,000	IV	
	- Đê hữu	K0 - phường Đào Duy Từ	K1+800 - phường Đào Duy Từ	1,800	IV	
4	Đê sông Cầu Tây					10%
	- Đê tả	K0 - phường Trúc Lâm	K1+189 - phường Đào Duy Từ	1,189	V	
	- Đê hữu	K0 - phường Trúc Lâm	K0+565 - phường Đào Duy Từ	0,565	V	
5	Đê bao Hà Năm	K0 - phường Nghi Sơn	K3+650 - phường Nghi Sơn	3,650	V	10%

BẢNG 3. PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ CỦA HỆ THỐNG ĐÊ BIỂN

Số TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống bão, nước biển dâng
1	Đê biển Nga Sơn (cũ)	K0	K10+400	10,40	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
2	Đê biển Nga Sơn (mới)	K0	K5+300	5,30	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
3	Đê biển Hậu Lộc					
-		K0	K9+795	9,795	III	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-		K9+795	K13+470	3,675	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
4	Đê biển Hoàng Hóa					
-	Đê biển Hoàng Thanh - Hoàng Phụ	K0	K4+060	4,06	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
5	Đê biển Quảng Nham, Quảng Xương	K0	K1+500	1,50	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
6	Đê biển Quảng Thái	K0	K1+432	1,432	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
7	Đê biển Nghi Sơn					
-	Đê biển Hải Châu - Hải Ninh	K0	K4+419	4,419	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-	Đê biển Hải Lĩnh	K0	K0+976	0,976	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-	Đê biển Hải Thanh	K0	K3+100	3,10	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển
-	Đê biển Hải Bình	K0	K2+00	2,00	IV	Đảm bảo chống bão, nước biển dâng theo tiêu chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển

BẢNG 4. CÁC TUYẾN ĐÊ XÂY DỰNG MỚI HỆ THỐNG SÔNG MÃ

TT	Tuyến đê	Chiều dài đê (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
1	Đê mới hữu sông Mã, xã Quý Lộc	2,9	III	1%
2	Đê mới tả sông Lèn, xã Nga Sơn	1,6	III	1%
3	Đê mới tả sông Mã, xã Hoàng Thanh đoạn từ K60+150 đến cảng cá (cửa Hới)	2,75	II	1%
4	Đê Đông sông Cung, xã Hoàng Thanh từ thượng lưu cống Thủy Sản đến Cảng Cá (cửa Hới)	2,65	IV	5%
5	Đê tả, hữu sông Càn khu vực Hoàng Cương thuộc các xã Ba Đình và Nga An, trong đó có xây dựng 7,5 km kênh tiêu lũ núi và 08 cống tiêu gom lũ núi ra sông Càn	5,972	IV	5%
6	Các tuyến đê khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			

BẢNG 5. CÁC TUYẾN ĐÊ XÂY DỰNG MỚI HỆ THỐNG SÔNG YÊN, SÔNG BẠNG

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
I	Hệ thống sông Yên					
1	Đê tả sông Thị Long	K0 - xã Tượng Lĩnh	K5+300 - xã Tượng Lĩnh	5,300	IV	10%
2	Vùng III Nông Cống					5%
	- Đê suối Bột Dột					
	+ Đê tả	K0 - xã Thăng Bình	K6+245 - xã Nông Cống	6,245	IV	
	+ Đê hữu	K0 - xã Thăng Bình	K6+245 - xã Thăng Bình	6,245	IV	
	- Đê suối Khe Lườn-Đò Bòn					
	+ Đê tả	K0 - xã Công Chính	K8+192 - xã Nông Cống	8,192	IV	
	+ Đê hữu	K0 - xã Công Chính	K8+192 - xã Thăng Bình	8,192	IV	
	- Đê Cầu Ban - Thăng Bình	K0 - xã Nông Cống	K4+580 - xã Thăng Bình	4,580	IV	
II	Hệ thống sông Bạng					
1	Đê sông Tuần Cung					5%
	- Đê hữu	K0 - phường Trúc Lâm	K1+600 - phường Trúc Lâm	1,600	IV	

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
	- Đê tả					
	+ Đoạn 1	K0 - phường Trúc Lâm	K1+530 - phường Trúc Lâm	1,530	IV	
	+ Đoạn 2	K0 - phường Trúc Lâm	K0+500 - phường Trúc Lâm	0,500	IV	
*	Các tuyến đê khác theo chủ trương của cấp có thẩm quyền					

BẢNG 6: DANH MỤC CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG HIỆN CÓ TRÊN BÃI SÔNG VÀ CÁC BÃI SÔNG CÓ THỂ NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG

1. Danh mục các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng

Số TT	Tuyến đê	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Diện tích (ha)	Diện tích xây dựng tương ứng (5%) (ha)	Km-Km
1	Hữu sông Chu	BHSC 1	Xuân Hòa	289,50	14,48	K7+500 - K12+300
2	Hữu sông Chu	BHSC 2	Xuân Hòa, Xuân Trường	281,00	14,05	K13+100 - K13+500
3	Hữu sông Chu	BHSC 3	Đông Tiến	74,05	3,70	K47+500 - K49+500
4	Tả sông Chu	BTSC 1	Xuân Tín, Xuân Lập	280,20	14,01	K8+800 - K12+200
5	Tả sông Chu	BTSC 2	Thiệu Hóa	69,89	3,50	K36+500 - K38+00
6	Hữu sông Mã	BHSM 1	Quý Lộc	231,00	11,55	K2+800 - K5+00
7	Hữu sông Mã	BHSM 2	Yên Trường, Yên Định, Định Tân	131,00	6,55	K11+200 - K15+300
8	Hữu sông Mã	BHSM 3	Hạc Thành	52,30	2,62	K44+000 - K47+00
9	Hữu sông Mã	BHSM 4	Quảng Phú	46,91	2,35	K50+500 - K53+200
10	Tả sông Mã	BTSM 1	Tây Đô	69,01	3,45	K0+00 - K2+00
11	Tả sông Mã	BTSM 2	Nguyệt Viên	62,82	3,14	K48+800 - K50+800
12	Hữu sông Lạch Trường	BHLT 1	Hoảng Sơn	43,07	2,15	K4+000 - K6+200

2. Danh mục các khu dân cư tập trung hiện có trên bãi sông

2.1. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Mã

Số TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km
I	Hữu Sông Mã						
1	HSM1	Quý Lộc	563	2494	40,16	2,01	K2+866 - K4+500
2	HSM2	Quý Lộc	1283	5651	34,18	1,71	K6+230 - K7+100
3	HSM3	Yên Trường	79	314	2,94	0,15	K8+00 - K8+800
4	HSM4	Yên Trường	50	185	1,32	0,07	K8+800 - K10+900
5	HSM5	Yên Trường	244	850	6,84	0,34	K11+200 - K12+500
6	HSM6	Định Tân	335	1309	16,6	0,83	K15+300 - K18+700
7	HSM7	Định Hòa	53	180	5,88	0,29	K26+600 - K28+300
8	HSM8	Thiệu Quang	52	249	1,12	0,06	K30+430 - K30+700
9	HSM9	Hàm Rồng	641	2170	73,15	3,66	K37+500 - K39+700
10	HSM10	Hàm Rồng	51	198	5,00	0,25	K40+400 - K40+700
11	HSM11	Hạc Thành	347	1422	14,68	0,73	K43+800 - K45+200
12	HSM12	Quảng Phú	31	113	1,87	0,09	K47+600 - K47+820
II	Tả Sông Mã						
1	TSM1	Tây Đô	769	3055	31,63	1,58	K0+000 - K1+700
2	TSM2	Tây Đô	1380	5198	9,55	0,48	K3+750 - K4+700
3	TSM3	Tây Đô	57	122	7,23	0,36	K4+738 - K5+794
4	TSM4	Vĩnh Lộc	281	881	13,88	0,69	K8+225 - K11+900
5	TSM5	Vĩnh Lộc	116	477	20,44	1,02	K15+800 - K18+432
6	TSM6	Biện Thượng	210	696	10,41	0,56	K18+833 - K20+700
7	TSM7	Biện Thượng	57	190	1,95	0,1	K21+310 - K22+500
8	TSM8	Biện Thượng	108	420	3,24	0,16	K23+800 - K28+230
9	TSM9	Hoảng Giang	25	100	0,75	0,04	K33+450 - K33+780

Số TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-Km
10	TSM10	Hoàng Giang	28	89	1,10	0,06	K34+700 - K36+347
11	TSM11	Nguyệt Viên	256	925	12,80	0,64	K45+450 - K47+550

2.2. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Chu

Số TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số Hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km
I	Đê hữu sông Chu				A	B	
1	HSC 1	Lam Sơn	1673	6485	107,29	5,36	K0+00 - K1+510
	HSC2	Lam Sơn	170	617	14,915	0,75	K2+70 - K3+280
	HSC3	Xuân Hòa	165	653	15,39	0,77	K7+170 - K9+480
	HSC4	Xuân Hòa	457	1789	26,961	1,35	K10+470 - K10+850
	HCS5	Xuân Hòa	1117	3537	73,112	3,65	K13+30 - K17+560
2	HSC6	Đông Tiến	72	295	6,156	0,31	K48+330 - K49+900
II	Đê tả sông Chu						
1	TSC1	Xuân Tín	1222	5100	58,159	2,91	K8+710 - K11+800
2	TSC2	Thiệu Hóa	21	107	1,995	0,09	K33+900 - K34+250
	TSC3	Thiệu Quang	52	171	0,990	0,04	K41+500 - K41+640

2.3. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Lèn

Số TT	Ký hiệu	Thuộc xã	Số Hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km
-------	---------	----------	-------	---------	---------------------------	-------------------------------------	-------

I	Đê hữu sông Lèn						
1	HL1	Đông Thành	224	963	16,80	0,84	K11+900 - K15+400
II	Đê tả sông Lèn						
1	TL1	Tổng Sơn	65	287	8,35	0,42	K0+00 - K5+00
2	TL2	Hà Trung	811	2738	49,65	2,48	K8+250 - K12+831
3	TL3	Lĩnh Toại	54	193	2,16	0,11	K12+831 - K13+400
4	TL4	Lĩnh Toại	111	395	5,91	0,30	K14+050 - K15+300

2.4. Các khu vực dân cư tập trung hiện có trên bãi sông Lạch Trường

TT	Ký hiệu	Thuộc xã/phường	Số hộ	Số khẩu	Diện tích khu dân cư (ha)	Diện tích được sử dụng thêm 5% (ha)	Km-km
I	Hữu sông Lạch Trường				A	B	
1	HLT1	Nguyệt Viên	112	169	4,500	0,23	K0+750 - K2+300
II	Tả sông Lạch Trường						
1	TLT1	Hoảng Sơn	189	802	11,400	0,57	K1+210 - K5+100
2	TLT2	Hoa Lộc	51	186	2,936	0,15	K13+360 - K15+240

Phụ lục số 16

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)		Định hướng sử dụng đất trong Điều chỉnh QHT đến 2030 (ha)
			Diện tích (ha)	So sánh (ha)	Diện tích
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
I	Loại đất	1.111.116	1.111.471		1.112.077
1	Nhóm đất nông nghiệp	913.604	894.325	-19.279	863.467
	Trong đó:			0	
1.1	Đất trồng lúa	135.594	122.053	-13.541	113.753
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	123.950	120.162	-3.788	100.038
1.2	Đất rừng đặc dụng	81.780	82.073	293	81.745
1.3	Đất rừng phòng hộ	158.434	160.469	2.035	159.069
1.4	Đất rừng sản xuất	418.943	391.212	-27.731	390.600
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>170.153</i>	<i>141.620</i>	<i>-28.533</i>	<i>177.618</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	179.219	202.990	23.771	235.324
	Trong đó:			0	
2.1	Đất quốc phòng	5.740	10.994	5.254	10.994
2.2	Đất an ninh	3.753	4.017	264	4.590
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	957	1.200	243	1.361
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	326	499	173	588
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2.053	2.457	404	2.635
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1.233	1.741	508	2.449
2.7	Đất khu công nghiệp	1.707	6.045	4.338	10.260
2.8	Đất cụm công nghiệp	1.102	3.271	2.169	4.204
2.9	Đất công trình giao thông	38.325	43.005	4.680	47.719
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	512	845	333	966
2.11	Đất công trình xử lý chất thải	375	686	311	744
2.12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2.876	3.642	766	4.683
2.13	Đất công trình hạ tầng bưu	31	52	21	45

Số TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 tại QĐ 326/QĐ-TTg (ha)		Định hướng sử dụng đất trong Điều chỉnh QHT đến 2030 (ha)
			Diện tích (ha)	So sánh (ha)	Diện tích
	chính, viễn thông, công nghệ thông tin				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	18.294	14.156	-4.138	13.286

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 căn cứ theo công văn số Công văn số 7183/UBND-NNMT ngày 22/4/2026 báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá.

- Việc triển khai, thực hiện các dự án sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định điều chỉnh (nếu có).

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh Quy hoạch tỉnh mang tính định hướng, các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại chưa xác định trong Quy hoạch tỉnh được xác định cụ thể tại quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xã theo quy định. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, UBND tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng các loại đất do cấp tỉnh xác định và chỉ tiêu sử dụng đất giữa các phường, xã.

- Phụ lục này thay thế Phụ lục XV về Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục số 17
DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Ký hiệu sơ đồ	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	HT-01	Sơ đồ vị trí và mối liên hệ của tỉnh	1/1.000.000
2	HT-02	Sơ đồ hiện trạng phát triển kinh tế xã hội	1/100.000
3	HT-03	Sơ đồ hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	1/100.000
4	HT-04	Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất	1/100.000
5	HT-5A	Sơ đồ hiện trạng phát triển cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và du lịch	1/100.000
6	HT-5B	Sơ đồ hiện trạng phát triển chợ, trung tâm thương mại	1/100.000
7	HT-5C	Sơ đồ hiện trạng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1/100.000
8	HT-5D	Sơ đồ hiện trạng phát triển cơ sở y tế công lập và trợ giúp xã hội	1/100.000
9	HT-6A	Sơ đồ hiện trạng phát triển mạng lưới giao thông	1/100.000
10	HT-6B	Sơ đồ hiện trạng cấp điện	1/100.000
11	HT-6C	Sơ đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt	1/100.000
12	HT-6D	Sơ đồ hiện trạng phát triển khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang	1/100.000
13	HT-6D	Sơ đồ hiện trạng phát triển cơ sở Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	1/100.000
14	HT-07	Sơ đồ hiện trạng môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học	1/100.000
15	QH-08	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1/100.000
16	QH-09	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn	1/100.000
17	QH-10	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1/100.000
18	QH-11A	Sơ đồ phương hướng phát triển cơ sở văn hóa, thể dục thể thao và du lịch	1/100.000
19	QH-11B	Sơ đồ phương hướng phát triển chợ, trung tâm thương mại, logistics	1/100.000
20	QH-11C	Sơ đồ phương hướng phát triển cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1/100.000
21	QH-11D	Sơ đồ phương hướng phát triển cơ sở y tế công lập và trợ giúp xã hội	1/100.000
22	QH-12A	Sơ đồ phương hướng phát triển mạng lưới giao thông	1/100.000

Số TT	Ký hiệu sơ đồ	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
23	QH-12B	Sơ đồ phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện	1/100.000
24	QH-12C	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt	1/100.000
25	QH-12D	Sơ đồ phương hướng phát triển khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang	1/100.000
26	QH-12E	Sơ đồ phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy	1/100.000
27	QH-12F	Sơ đồ phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	1/100.000
28	QH-13	Sơ đồ định hướng sử dụng đất	1/100.000
29	QH-14	Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1/100.000
30	QH-15	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học	1/100.000
31	QH-16	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1/100.000

Ghi chú:

Phụ lục này thay thế Phụ lục XVII về Danh mục bản đồ quy hoạch kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.